

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

**Tân Uyên, năm 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021  
CỦA HUYỆN TÂN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**

*Ngày tháng năm 2021*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Ngày tháng năm 2021*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

**MỤC LỤC**

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	1
1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	2
1.1. Căn cứ pháp lý .....	2
1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ .....	5
2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	6
2.1. Mục đích .....	6
2.2. Yêu cầu .....	7
3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch .....	7
4. Nội dung báo cáo thuyết minh.....	8
5. Sản phẩm của dự án bao gồm.....	8
<b>Phần I</b> .....	9
<b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	9
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> .....	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường .....	14
1.4. Đánh giá chung .....	15
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	15
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	15
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	16
2.3. Phân tích tình hình tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	20
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	23
2.6. Đánh giá chung .....	28
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	29
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	30
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất .....	30
<b>Phần II</b> .....	33
<b>TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI</b> .....	33
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI</b> .....	33
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	33

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân....	41
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	42
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....</b>	<b>43</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	43
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước .....	48
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	55
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .	58
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>60</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	60
3.2. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	68
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	70
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>70</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	70
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	72
Phần III .....	76
<b>PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>76</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>76</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	76
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	77
1.3. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 .....	79
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>86</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	86
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	90
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	116
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>117</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư .....	117
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	118

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	119
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	120
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	121
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	121
Phần IV .....	122
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	122
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT .....	122
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh .....	122
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	122
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực ...	123
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	137
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2021 .....	138
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 .....	138
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2021.....	139
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 .....	139
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	139
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	140
8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	140
Phần V .....	143
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	143
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....	143
1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất .....	143
1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	143
1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng .....	144

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	144
2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách.....	144
2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện .....	145
2.3. Nhóm giải pháp về sử dụng đất .....	145
2.4. Giải pháp về tài chính.....	145
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	147
I. KẾT LUẬN .....	147
II. KIẾN NGHỊ .....	148
Phụ lục biểu .....	149

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển ngành trồng trọt và chăn nuôi huyện Tân Uyên giai đoạn (2011-2020).....	18
Bảng 2: Hiện trạng phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu huyện Tân Uyên giai đoạn (2011-2020).....	20
Bảng 3: Biến động dân số 2011-2020.....	21
Bảng 4: Hiện trạng lao động huyện Tân Uyên.....	21
Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng giáo dục trên địa bàn huyện Tân Uyên .....	24
Bảng 6: Tổng hợp hiện trạng y tế trên địa bàn huyện Tân Uyên.....	25
Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Uyên.....	43
Bảng 8: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020.....	44
Bảng 9: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 huyện Tân Uyên.....	48
Bảng 10: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Uyên .....	60
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến đến năm 2050 huyện Tân Uyên.....	85
Bảng 12: Một số chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2021 – 2030.....	86
Bảng 13: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	94
Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên .....	123
Bảng 15: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên.....	141

**DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVHTTDL	: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
CCN	: Cụm công nghiệp
CHQS	: Chỉ huy quân sự
CN	: Công nghiệp
CP	: Chính phủ
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	: Chương trình mục tiêu Quốc gia
ĐT	: Đường tỉnh
DTNT	: Dân tộc nội trú
GD	: Giai đoạn
GDNN-GDTEX	: Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTX	: Hợp tác xã
KT-XH	: Kinh tế - Xã hội
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
QĐ	: Quyết định
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
QL	: Quốc lộ
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
SĐĐ	: Sử dụng đất
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
TM&MT	: Tài nguyên và Môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	: Tài nguyên Môi trường
TT	: Thông tư
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
TTg	: Thủ tướng
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban Thường vụ Quốc hội



## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”. Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “*Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai*”. Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch năm 2018 và tại Điều 45 Khoản 1 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*”.

Huyện Tân Uyên đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) theo Quyết định số 330 ngày 08/4/2014 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 28/12/2018. Những năm qua Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả. Song việc xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, đến nay các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi và theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích một số loại đất có sự biến động lớn. Đồng thời một số chương trình, dự án trong quá trình phát triển mới xuất hiện chưa được cập nhật dẫn đến làm thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất. Do vậy việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là công việc cần thiết phải tiến hành.

Hơn nữa, để phù hợp với định hướng phát triển chung của cả tỉnh, cũng như của huyện Tân Uyên trong thời kỳ mới, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phương hướng mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng có nhiều thay đổi. Điều này kéo theo những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Từ những lý do trên, UBND huyện Tân Uyên đã tiến hành “**Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu**” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của pháp luật.

## **1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

### **1.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;
- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu Về việc thành lập, sáp nhập thôn, bản, khu phố thuộc các huyện: Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu Sáp nhập, đặt tên các thôn, bản, khu phố, tổ dân phố, thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Sáp nhập, đặt tên bản, tổ dân phố thuộc huyện Nậm Nhùn và huyện Tân Uyên.

- Các Nghị quyết bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Uyên: số 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; số 06/NQ-HĐND ngày 18/6/2020; số 07/NQ-HĐND ngày 18/6/2020; số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020;

- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Lai Châu giai đoạn 2014-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021;

- Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên và vùng phụ cận đến năm 2030;

- Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 12/10/2019 UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Các Quyết định bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Uyên: Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 740/QĐ-UBND ngày 18/6/2020; số 754/NQ-HĐND ngày 18/6/2020; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020.

## **1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ**

- Hồ sơ về kết quả thực hiện dự án: Điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Hồ sơ Đề án phát triển một số cây Dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021;

- Hồ sơ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh Lai Châu;

- Niên giám thống kê các năm 2015 và năm 2019 huyện Tân Uyên;

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ giai đoạn 2021-2025;

- Đề án xây dựng xã bản nông thôn mới nâng cao gắn phát triển du lịch huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025;

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tân Uyên;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Uyên;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 của huyện Tân Uyên;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2019.

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành giai đoạn (2021-2030);
- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên và vùng phụ cận đến năm 2030;
- Hồ sơ Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên;
- Hồ sơ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của huyện Tân Uyên;
- Hồ sơ thông kê năm 2020 huyện Tân Uyên;
- Báo cáo kết quả công tác tài nguyên môi trường từ năm 2011 đến năm 2020 của huyện Tân Uyên; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025 (*lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường*).
- Danh mục đầu tư công trung hạn tỉnh Lai Châu và danh mục đầu tư công trung hạn huyện Tân Uyên giai đoạn 2021-2025.

## **2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Mục đích**

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, thị trấn của huyện.
- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.
- Đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai của các cấp, các ngành và của mọi tổ chức, gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện theo đúng pháp luật.
- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

## 2.2. Yêu cầu

- Bám sát quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025, quy hoạch của các ngành có sử dụng đất tại địa phương; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất được lập phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.

- Đề ra được hướng khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả ổn định lâu dài bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện cần đạt được 4 yêu cầu mang tính nguyên tắc nhưng không thể thay thế đó là: Thực tế - Khoa học - Khả thi và Hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được lập theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014.

## 3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận:*

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn, của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa:* Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra:* Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện...

- *Phương pháp dự báo, tính toán:* Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

#### **4. Nội dung báo cáo thuyết minh**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, gồm 5 phần chính:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai;

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất;

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

Phần V: Giải pháp thực hiện.

#### **5. Sản phẩm của dự án bao gồm**

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp (Kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất);

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Uyên;

3. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

4. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên;

5. Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

6. Các Văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, tờ trình cấp có thẩm quyền xét duyệt.



## Phần I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

###### 1.1.1. Vị trí địa lý

- Huyện Tân Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 60 km; cách Sa Pa khoảng 43 km. Thị trấn Tân Uyên cách trung tâm huyện Than Uyên khoảng 40 km và huyện Tam Đường khoảng 25 km.

- Huyện có tọa độ địa lý từ 22°07' đến 22°17' vĩ độ Bắc và 103°33' đến 103°53' kinh độ Đông. Có ranh giới được xác định như sau:

- + Phía Đông giáp thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai;
- + Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ và huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;
- + Phía Nam giáp huyện Than Uyên.
- + Phía Bắc giáp huyện Tam Đường.

###### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Tân Uyên khá phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao và hệ thống sông ngòi, thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Nhìn tổng thể, huyện nằm phía tây dãy núi lớn Hoàng Liên Sơn. Dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo ranh giới tỉnh Lai Châu (tại huyện Tân Uyên) và tỉnh Lào Cai có đỉnh cao nhất là núi Fan Xi Pang (3.143 m) và nhiều đỉnh cao từ 800 đến 2.000 m. Địa hình Tân Uyên phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh.

###### 1.1.3. Khí hậu

Huyện Tân Uyên nằm trong vùng khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ngày nóng đêm lạnh, khí hậu phân chia hai mùa rõ rệt; mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, có nhiệt độ và độ ẩm cao. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, vào mùa này, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp.

\* Nhiệt độ:

- + Nhiệt độ cao nhất trong năm: 37°C
- + Nhiệt độ thấp nhất trong năm: 2°C
- + Nhiệt độ trung bình trong năm: 19,6°C

Các tháng có nhiệt độ trung bình <20°C (phổ biến từ tháng 11 đến tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình >25°C (phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ <500 m.

## \* Độ ẩm không khí:

- + Độ ẩm không khí cao nhất trong năm: 87%
- + Độ ẩm không khí thấp nhất trong năm: 30%
- + Độ ẩm không khí trung bình trong năm: 80%

## \* Mưa:

- + Lượng mưa trung bình lớn nhất: 375 mm/tháng
- + Lượng mưa trung bình nhỏ nhất: 22 mm/tháng
- + Lượng mưa trung bình 5 năm gần đây: 2.872 mm/năm

Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.700 mm - 2.500 mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3,4.

## \* Gió:

Yếu tố gió phụ thuộc vào địa hình rất nhiều song nhìn chung có 3 hướng gió chính: gió Đông Nam, gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Vận tốc gió trung bình từ 1-1,9m/s, tốc độ gió lớn nhất: 40/m/s.

**1.1.4. Thủy văn**

Huyện chịu tác động thủy văn hồ Tà Mít, thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ, nguồn nước tưới của huyện tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp nên khả năng tưới cho vùng trên cao vẫn còn hạn chế, còn lại vẫn dùng sức người và máy nước cá nhân hộ gia đình.

**1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên****1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo báo cáo thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu (năm 2019). Tổng diện tích điều tra của huyện Tân Uyên là 85.325,12 ha. Có các loại đất sau:

## \* Nhóm đất phù sa:

- Diện tích: 1.209,05 ha, chiếm 1,42% diện tích điều tra, thuộc loại đất phù sa ngòi suối. Phân bố ở các xã: Thân Thuộc (171,39 ha); thị trấn Tân Uyên (56,10 ha); Mường Khoa (476,22 ha); Nậm Cắn (65,5 ha); Pắc Ta (168,20 ha); Phúc Khoa (222,59 ha); Tà Mít (1,22 ha); Trung Đồng (47,83 ha).

Thành phần cơ giới đất ở mức trung bình. Đây là loại đất có độ phì trung bình nhưng có lợi thế gần nguồn nước tưới và là loại đất có ý nghĩa quan trọng trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực. Hiện

nay, loại đất này đang được sử dụng trồng hoa màu như ngô, đậu đỗ và lúa nước ở những nơi có điều kiện tưới. Khu vực không thuận lợi về tưới tiêu có thể trồng cây ăn quả. Để sử dụng có hiệu quả loại đất này cần phải bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để tránh ngập lụt, bón cân đối các loại phân khoáng nhằm cung cấp các chất dinh dưỡng cho cây trồng, tăng năng suất.

*\* Nhóm đất đỏ vàng:*

- Diện tích: 48.176,89 ha, chiếm 56,46% diện tích điều tra của huyện. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất: diện tích 33.468,09 ha. Phân bố ở chủ yếu ở các xã: Nậm Cắn (9.551,61 ha); Tà Mít (8.459,06 ha); Pắc Ta (5.520,36 ha); Nậm Sỏ (2.471,6 ha)...

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit: diện tích 4.248,86 ha, phân bố tại các xã: Thân Thuộc (42,88 ha); thị trấn Tân Uyên (1.544,76 ha); Hồ Mít (215,4 ha); Pắc Ta (1.179,43 ha); Phúc Khoa (1.025,21 ha) và Trung Đồng (241,18 ha).

+ Đất vàng nhạt trên đá cát: diện tích 7.989,99 ha, phân bố tại các xã: Mường Khoa (51,57 ha); Nậm Cắn (1.499,81 ha); Nậm Sỏ (5.690,84 ha) và Tà Mít (291,43 ha).

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: diện tích 680,85 ha, phân bố tại các xã: Thân Thuộc (82,57 ha); Trung Đồng (268,34 ha) và thị trấn Tân Uyên (329,94 ha).

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: diện tích 1.789,10 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn.

- Thành phần cơ giới của các loại đất này từ nhẹ, trung bình đến nặng. Nhóm đất này có hướng sử dụng đa dạng cho nhiều loại cây trồng. Những khu vực có độ dốc nhỏ hiện đang canh tác các loại cây hàng năm, các khu vực có độ dốc trung bình đang canh tác các loại cây lâu năm, các khu vực có độ dốc lớn được đưa vào phát triển lâm nghiệp.

*\* Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:*

- Diện tích: 251,75 ha, chiếm 0,57% diện tích toàn huyện thuộc loại đất mùn đỏ vàng trên đá sét.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét: diện tích 3.342,13 ha phân bố tại các xã: Thân Thuộc, Hồ Mít, Mường Khoa, Pắc Ta và Tà Mít.

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit: diện tích 14.817,3 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát: diện tích 7.533,65 ha. Phân bố tại các xã: Mường Khoa, Nậm Sỏ, Nậm Cắn và Tà Mít.

- Đất có thành phần cơ giới nặng, hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt rất giàu. Đất mùn đỏ vàng trên núi tuy khá phì nhiêu nhưng có nhược điểm là ở địa hình cao, dốc, bị xói mòn mạnh, đi lại rất khó khăn, ít có khả năng sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Hiện nay, phần lớn diện tích nhóm đất này còn rừng.

*\* Nhóm đất mùn trên núi cao:*

- Diện tích: 8.906,75 ha, chiếm 10,44% diện tích điều tra của huyện, phân bố ở các xã: Hồ Mít (1.320,31 ha); Mường Khoa (1.058,47 ha); Nậm Cắn (57,72 ha); Nậm Sỏ (688,25 ha); Phúc Khoa (2.946,07 ha); Trung Đồng (1.755,32 ha) và thị trấn Tân Uyên (1.102,61 ha).

- Vì ở trên núi quá cao, nên nhóm đất này ít sử dụng trong sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu sử dụng cho lâm nghiệp. Đất ở độ dốc dưới 15° nên bố trí các loại cây dược liệu, cây ăn quả ôn đới.

*\* Nhóm đất thung lũng:*

- Diện tích 616,91 ha, chiếm 0,72% diện tích toàn huyện thuộc loại đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ. Phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn: Thân Thuộc (121,23 ha); thị trấn Tân Uyên (153,16 ha); Hồ Mít (436,8 ha); Mường Khoa (53,76 ha); Nậm Cắn (127,74 ha); Nậm Sỏ (192,01 ha) và Pắc Ta (200,48 ha).

- Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng. Đất này rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp: trồng lúa, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Trên loại đất này ở những nơi thuận lợi nguồn nước nên bố trí trồng lúa, còn những nơi chỉ nhờ nước trời thì nên bố trí trồng màu.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt:

Thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ nên Tân Uyên có nguồn tài nguyên nước mặt rất lớn, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, đồng thời còn là tiềm năng để phát triển thủy điện nhỏ.

Mặc dù nguồn nước mặt của huyện khá phong phú về mùa mưa. Nhưng vào mùa khô lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm. Nên dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất vào những tháng mùa khô, đặc biệt ở vùng núi cao.

- Nước ngầm:

Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tân Uyên chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông, suối). Tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Theo kết quả thống kê đất đai (tính đến ngày 31/12/2020) diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 44.942,25 ha, gồm 16.245,70 ha đất rừng phòng hộ; 7.500,00 ha đất rừng đặc dụng và 21.196,54 ha đất rừng sản xuất. Diện tích rừng tập trung chủ yếu trên những dãy núi cao thuộc khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại các xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Trung Đồng, Hồ Mít, Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên và phân đặm vườn Quốc gia Hoàng Liên.

Rừng của huyện thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật khá phong phú, trong đó có một số loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, pomu... Ngoài việc trồng rừng lấy gỗ, một số diện tích rừng phù hợp với việc phát triển trồng cây thảo quả, tập trung ở các xã Hồ Mít, Phúc Khoa, Mường Khoa, Trung Đồng.

### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Theo kết quả điều tra sơ bộ, Tân Uyên có các nhóm khoáng sản và nguồn nước nóng cụ thể như sau:

- Vàng:

+ Vàng gốc: tập trung chủ yếu tại địa bàn xã Pắc Ta ước tính diện tích có quặng khoảng 500 ha nhưng trữ lượng nhỏ, hàm lượng thấp.

+ Vàng sa khoáng: tập trung chủ yếu tại các sông suối thuộc địa bàn các xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít.

- Vật liệu xây dựng:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: phân bố rải rác ở các xã Pắc Ta, Thân Thuộc, Trung Đồng, Nậm Cắn, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Cát, sỏi xây dựng: phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông, suối chủ yếu ở các xã Phúc Khoa, Mường Khoa, Nậm Cắn, Pắc Ta. Các điểm này đều có diện phân bố không lớn.

- Nguồn nước nóng: trên địa bàn huyện đã phát hiện các điểm nguồn nước nóng ở suối Nậm Ún, bản Phiêng Phát 3, xã Trung Đồng và suối Huổi Ún, bản Nà Ban, xã Thân Thuộc có nhiệt độ dưới 50°C.

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Tân Uyên có 10 dân tộc anh em cùng sinh sống. Dân tộc Thái chiếm 49,3%; dân tộc H'Mông chiếm 17,7%; dân tộc Kinh chiếm 14,9%; dân tộc Khơ Mú chiếm 7,5%; dân tộc Dao chiếm 4,7%; dân tộc Lào chiếm 4,5%; dân tộc Dáy chiếm 1,1%; còn lại là các dân tộc khác. Nhìn chung người dân toàn huyện cần cù lao động, đoàn kết để tổ chức sản xuất và sinh hoạt. Các dân tộc trong huyện đã có quá trình cộng cư lâu đời giao lưu cả về kinh tế, văn hoá

và hôn nhân... Nhưng vẫn bảo tồn những nét đặc trưng riêng về văn hoá và nhất là tiếng nói riêng, có thể khai thác phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái nhân văn đang được du khách ưa chuộng.

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Với phần lớn diện tích là đồi núi, thảm thực vật đã tạo cho Tân Uyên có cảnh quan môi trường đa dạng. Mặc dù các khu vực đô thị, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Song ở một số vị trí, một số lĩnh vực đã có những ảnh hưởng nhất định đến cảnh quan, môi trường như: khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng như cát, sỏi, đá; nhà máy chế biến chè...

Hiện trạng đa dạng sinh học của huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm, một số loài động, thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây, nhưng chất lượng rừng bị suy giảm, các loại gỗ tự nhiên quý hiếm đang ngày càng cạn kiệt.

- Môi trường nước: nhìn chung nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm, song ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở xay xát, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, chưa tốt và bãi chôn lấp rác thải chưa hợp lý,... đã dẫn đến có dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước.

- Môi trường đất: với điều kiện thổ nhưỡng, địa chất thuận lợi với nhiều loại cây trồng, tài nguyên nước dồi dào, huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây chè... Tuy nhiên, do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên trên địa bàn huyện thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất và lũ quét. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu, không hợp lý của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất, đặc biệt là ở những khu vực có độ dốc lớn.

- Môi trường không khí: do tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, mức độ đô thị hóa còn thấp nên chất lượng môi trường không khí của huyện được đánh giá trong giới hạn cho phép. Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số điểm của khu vực thị trấn huyện lỵ và một số khu sản xuất, kinh doanh,... với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là CO, NO<sub>x</sub>, xăng, dầu và bụi.

Từ những vấn đề nêu trên trong những năm tiếp theo, việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của huyện là vô cùng cần thiết.

## **1.4. Đánh giá chung**

### **1.4.1. Thuận lợi**

- Khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp phát triển đa dạng các loại cây trồng vật nuôi. Phát triển mạnh mô hình nông nghiệp CCN như trồng chè, mắc ca, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản nước lạnh...đảm bảo an sinh xã hội, góp phần thu hút đầu tư, phát triển CN, TTCN trên địa bàn.

- Là vùng được quan tâm đầu tư với nhiều chế độ, chính sách, chương trình phát triển kinh tế trong tỉnh.

- Huyện nằm trong trục phát triển kinh tế động lực của tỉnh có Quốc lộ 32 và tương lai có kết nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai đi thành phố Lai Châu chạy qua dọc phía đông của huyện nên có điều kiện để giao thương với vùng phụ cận, là tiền đề để huyện chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ - thương mại. Ngoài ra huyện có cơ hội giao lưu kinh tế với các địa phương trong và ngoài nước qua QL32 kết nối QL12 đi cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Có quỹ đất chưa sử dụng lớn, nhiều tài nguyên thiên nhiên, suối nước nóng, thắng cảnh phát triển du lịch, thủy điện, khai khoáng.

### **1.4.2. Khó khăn, hạn chế**

- Do địa hình vùng miền núi phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, suất đầu tư hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông để tạo sự liên kết giao thông nội vùng có suất đầu tư lớn.

- Nằm ở vị trí tương đối xa trung tâm tỉnh, trong khi hệ thống giao thông đi lại còn khó khăn là hạn chế của huyện trong thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

- Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh là khó khăn cho huyện trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong việc chống xói mòn, bảo vệ và cải tạo đất.

- Mùa mưa kéo dài và mưa liên tục trong 04 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9) gây khó khăn cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; đảm bảo tính mạng, tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Tăng trưởng kinh tế**

- Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 17%/năm. Trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 9,5%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 21,4%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 22%/năm. Tổng giá trị sản xuất năm 2015 đạt 1.293,6 triệu đồng (giá hiện hành; thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt 16,8 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 19,8%/năm. Trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 8,5%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 19,5%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 20,3%/năm. Tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 2.836,1 triệu đồng (giá hiện hành); thu nhập bình quân đầu người 37,0 triệu đồng.

Ngành công nghiệp, xây dựng có những bước chuyển mạnh mẽ, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; thương mại, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá, góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển năng động, theo hướng hiện đại và cũng là ngành có nhiều tiềm năng phát triển và đang được đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng.

### **2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Trong giai đoạn 2011-2020 cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, giá trị thương mại - dịch vụ tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế, phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh. Cụ thể như sau:

- Cơ cấu kinh tế năm 2011: nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm 42,00%; công nghiệp - xây dựng 30,00%; thương mại dịch vụ 28,00%;

- Cơ cấu kinh tế năm 2020: nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm 30,45%; công nghiệp - xây dựng 33,16%; thương mại dịch vụ 36,39%.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 37 triệu đồng, tăng 30,2 triệu đồng so với năm 2011.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

#### **a. Trồng trọt**

\* *Cây lương thực*: tổng diện tích cây lương thực của huyện năm 2020 là 6.766 ha, sản lượng lương thực đạt 31.850 tấn. Trong đó lúa Đông Xuân 1.795 ha, năng suất 51,3 tạ/ha, sản lượng đạt 9.201 tấn; lúa mùa 3.644 ha, năng suất 47,2 tạ/ha, sản lượng đạt 17.200 tấn; lúa nương 200 ha, năng suất 14,5 tạ/ha, sản lượng 289 tấn. Cây ngô 1.127 ha, sản lượng đạt 5.159,8 tấn. Các chương trình, nguồn vốn đã ưu tiên tập trung tối đa nguồn kinh phí từ chương trình 30a và các nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp đầu tư cho phát triển sản xuất, sự nghiệp thủy lợi để đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất ở những cánh đồng trọng điểm như Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng và Pắc Ta.

Sản lượng lương thực của huyện giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 5,03%/năm, năm 2011 đạt 22.954 tấn, năm 2020 đạt 31.850 tấn, bình quân lương thực đầu người ổn định khoảng 533 kg/người/năm.



Thời gian qua huyện đã hỗ trợ người dân chuyển đổi giống lúa, ngô có năng suất, chất lượng cao thay thế các giống địa phương đạt từ 85-90% diện tích. Chỉ đạo chuyển dịch thời vụ, đầu tư thâm canh, nâng cao hệ số sử dụng đất và phòng chống sâu bệnh gây hại có hiệu quả.

Đã hình thành các vùng sản xuất lúa hàng hóa với diện tích 690 ha, trong đó vùng sản xuất tập trung khoảng 300 ha (Lúa Sóng Cù tập trung chủ yếu tại các xã Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên, Khâu Ký và nếp Co Giàng tập trung tại xã Pắc Ta), năng suất đạt 45 tạ/ha, sản lượng đạt trên 3.000 tấn, các giống lúa có chất lượng gạo thơm ngon được người tiêu dùng tin tưởng lựa chọn. Đến nay, Cục Sở hữu trí tuệ đã chứng nhận Nhãn hiệu gạo Khâu ký, Nếp tan Co Giàng.

\* *Cây chè*: là cây công nghiệp chủ lực của huyện, cây chè tập trung chủ yếu ở thị trấn Tân Uyên, các xã Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Mường Khoa gắn với 05 nhà máy chế biến, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện. Cây chè Tân Uyên đã có truyền thống từ lâu với chất lượng tốt của tỉnh cũng như của cả nước. Đến năm 2020 đã trồng mới được 1.944 ha đưa tổng diện tích chè toàn huyện lên 3.152 ha, trong đó chè kinh doanh khoảng 2.441 ha, sản lượng chè búp tươi đạt trên 19.000 tấn, giá trị sản phẩm chè khô năm 2020 đạt trên 200 tỷ đồng.

Cây chè đã giải quyết việc làm thường xuyên cho lao động nông thôn, lao động ở một số bản tái định cư. Phát triển vùng chè nguyên liệu là một trong những chương trình trọng điểm của huyện cũng như của tỉnh, với mục tiêu thâm canh diện tích chè hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. Do vậy người dân đã tích cực đầu tư thâm canh, chăm sóc Chè; năng suất, sản lượng, chất lượng vùng Chè không ngừng được tăng lên. Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ Nhãn hiệu “CHÈ TÂN UYÊN”. Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ Nhãn hiệu “CHÈ TÂN UYÊN”. Công ty Cổ phần trà Than Uyên thực hiện thâm canh Chè theo tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 430 ha; HTX Chè Phúc Khoa sản xuất Chè theo tiêu chuẩn sạch RA (*Rainforest Alliance*) với diện tích trên 100 ha.

\* *Cây Mắc Ca*: hiện đã thực hiện trồng mới 975,8 ha, trong đó xen Chè 774,8 ha tại các xã, thị trấn: Mường Khoa, Phúc Khoa, Pắc Ta, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hồ Mít, thị trấn Tân Uyên; trồng thuần 201 ha tại xã Nậm Sỏ, Nậm Cắn, Mường Khoa. Ước đến hết năm 2020, tổng diện tích đạt 1.109 ha.

\* *Cây thảo quả*: tập trung chủ yếu ở các xã Hồ Mít, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa với diện tích trên 850 ha, sản lượng trên 200 tấn, giá trị trên 40 tỷ đồng. Đây là cây trồng cho thu nhập cao và có ý nghĩa quan trọng đối với người dân và đặc biệt là người dân tộc Mông trên địa bàn huyện.

\* Các cây trồng khác: ngoài những cây trồng chính trên địa bàn huyện còn một số loại cây trồng khác như lạc có diện tích 75 ha với sản lượng 105 tấn; đậu tương diện tích 84 ha, sản lượng 112 tấn; rau đậu các loại 370 ha, sản lượng 3.145 tấn; cây ăn quả có 320,3 ha với sản lượng 350 tấn.

### b. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện đến hết năm 2020 đạt 260.506 con, tăng 5%/năm, trong đó đàn gia súc gần 39.506 con. Gồm đàn trâu 18.360 con; đàn bò 2.046 con; đàn lợn 19.100 con. Đàn gia cầm có 221 nghìn con. Chăn nuôi lợn trên địa bàn huyện bước đầu theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ tập trung các xã Phúc Khoa, Trung Đồng, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên, tổng đàn lợn từ 20.000 đến 30.000 con. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hàng năm trên địa bàn huyện đạt 2.190 tấn, trong đó thịt gia lợn là 1.530 tấn.

Phát triển chăn nuôi của huyện phân bố đều ở các xã, thị trấn theo lợi thế của từng khu vực. Phát triển chăn nuôi đại gia súc tập trung ở các xã có bãi chăn thả và diện tích tự nhiên lớn như Nậm Sỏ, Nậm Cắn, Mường Khoa, Hồ Mít; chăn nuôi lợn, gia cầm ở các xã, thị trấn dọc Quốc lộ 32.

Công tác tiêm vắc xin phòng bệnh định kỳ, kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã được quan tâm thực hiện đạt kết quả tốt. Duy trì được tốc độ tăng đàn từ 5-6%/năm. Huyện đã dành nguồn vốn từ các chương trình để hỗ trợ giống trâu, bò cho hộ nghèo, phát triển mô hình chăn nuôi lợn, dê, mô hình gà tập trung theo hướng trang trại.

**Bảng 1: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển ngành trồng trọt và chăn nuôi huyện Tân Uyên giai đoạn (2011-2020)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020/2011 (%)
<b>Trồng trọt</b>						
1	Tổng diện tích cây hàng năm, trong đó:					
-	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	5.611	6.534	6.766	120,58
-	Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	23.025	30.000	31.850	138,3
-	Diện tích lúa mùa	Ha	2.686	3.216	3.644	135,7
-	Diện tích lúa đông xuân	Ha	1.195	1.604,50	1.795	150,2
-	Diện tích ngô	Ha	858	1.184,30	1.127	131,4
-	Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm					
+	Lạc	Ha	118	100	75	63,8
+	Đậu tương	Ha	182	153	84	46,2
2	Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm, trong đó:					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	So sánh 2020/2011 (%)
+	Chè	Ha	1.208	1.719	3.152	260,9
+	Cây thảo quả	Ha	833	840	850	102
<b>Chăn nuôi</b>						
3	Tổng Tổng đàn gia súc, gia cầm		181.240	232.081	260.506	143,7
-	Đàn trâu	Con	13.983	15.618	18.360	131,3
-	Đàn bò	Con	1.275	1.282	2.046	160,5
-	Đàn lợn	Con	26.072	36.994	19.100	73,3
-	Gia cầm	Con	139.910	178.187	221.000	158

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

### c. Thủy sản

- Công tác phát triển diện tích nuôi trồng được đẩy mạnh, giá trị sản xuất ngành nuôi trồng thủy sản đạt trên 20 tỷ đồng. Tổng diện tích nuôi trồng đến hết năm 2020 đạt 132 ha. Nhân dân thực hiện công tác cải tạo ao nuôi, vệ sinh môi trường nuôi, thực hiện thả cá cho mùa vụ mới. Tổng sản lượng thu hoạch đạt 500 tấn, trong đó: Sản lượng thu hoạch từ nuôi trồng là 440 tấn, sản lượng thu hoạch từ đánh bắt ở lòng hồ là 60 tấn. Nuôi trồng thủy sản hiện nay ở quy mô nhỏ lẻ, sản phẩm chưa đa dạng và năng suất, sản lượng chưa cao.

- Triển khai nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện, đến nay có 209 lồng cá (thể tích 25.080 m<sup>3</sup>), nuôi các giống cá như cá Trắm, cá rô phi đơn tính, cá Chép và một số loại cá có giá trị kinh tế cao như cá Tầm, cá Lăng, cá Nheo Mỹ, Cá bống...

#### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện tập trung phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có ưu thế của địa phương như công nghiệp điện, khai thác đá, cát xây dựng, sản xuất đồ gỗ, chế biến chè khô; bún, phở khô, sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gia công cơ khí phục vụ nhu cầu của Nhân dân trong huyện.

Hệ thống lưới điện được tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các dự án. Trên địa bàn hiện có 13 dự án thủy điện nhỏ, trong đó 01 thủy điện nhỏ đang hoạt động công suất 10,2MW, 03 thủy điện nhỏ đang thi công; 02 dự án đã có chủ trương đầu tư và chưa thi công; 04 dự án đã có quy hoạch đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư; 01 dự án đã lập quy hoạch trình Bộ Công thương bổ sung quy hoạch; 02 dự án doanh nghiệp tham gia lập báo cáo bổ sung quy hoạch; hằng năm, tỷ lệ gia tăng điện sản xuất và hộ sử dụng điện đảm bảo cung cấp điện cho sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân.

**Bảng 2: Hiện trạng phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu huyện Tân Uyên giai đoạn (2011-2020)**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	GĐ 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	GĐ 2016-2020
1	Điện sản xuất	1000kw	30,98	9,86	8,37	34,82	37,22	37,7	127,97
2	Cát xây dựng	m <sup>3</sup>	83.362,00	20.862	25.927	25.728	29.461	26.790	128.768,0
3	Đá xây dựng	1000m <sup>3</sup>	179,89	51,3	52,3	61,9	72,7	73,1	311,3
4	Gỗ xẻ	m <sup>3</sup>	6.302,50	1.361	841	108	106	172,0	2.588
5	Gạch đất nung	Tr.viên	30,01	5,1	5,2	5,3	5,7	5,6	26,9
6	Nước máy	1000m <sup>3</sup>	-	-	-	163,5	190,6	216,0	570,1
7	Chè chế biến	Tấn	12.112,90	2.935,0	2.903	3.246	3.895	4.053	17.032,0

*(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)*

Hiện nay trên địa bàn huyện đã có quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Uyên - huyện Tân Uyên thuộc thị trấn Tân Uyên, nằm trên tuyến đường tránh quy hoạch mới gần trục Quốc lộ 32; diện tích 50,0 ha. CCN sẽ thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Các loại hình thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển đặc biệt là dịch vụ bưu chính và viễn thông đang từng bước phát triển mạnh mẽ trong thời đại công nghiệp 4.0. Các mặt hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân đa dạng, phong phú về chủng loại; giá cả hàng hóa ổn định; kiểm tra, kiểm soát tốt hàng hóa lưu thông trên thị trường, an toàn thực phẩm, chống gian lận thương mại. Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của huyện ở mức khá, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Giá trị thực hiện đến 31/12/2020 đạt 343.247 triệu đồng tăng 244.829 triệu đồng so với năm 2011.

Giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 2,85 triệu USD.

Tăng cường thực hiện công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong và ngoài tỉnh, tham gia các hoạt động giao thương, hội chợ triển lãm của các tỉnh miền núi phía bắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

## **2.3. Phân tích tình hình tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

### **2.3.1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2020 của huyện Tân Uyên là 59.698 người. Tỷ lệ phát triển dân số trung bình năm 2020 là 1,41%.

**Bảng 3: Biến động dân số 2011-2020 của huyện Tân Uyên**

TT	năm	Tổng số (người)	Phân theo đô thị, nông thôn		Tỷ lệ phát triển dân số (%)		
			Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn
1	2011	48.213	9.533	38.680	25,69		
2	2012	50.052	10.460	39.592	25,1		
3	2013	51.602	11.520	40.082	2,47	3,95	1,25
4	2014	52.870	12.324	40.546	2,46	6,98	1,16
5	2015	54.132	12.749	41.383	2,39	3,45	2,06
6	2016	55.376	13.204	42.172	2,3	3,57	1,91
7	2017	56.337	13.353	42.984	1,74	1,13	1,93
8	2018	57.052	13.583	43.469	1,27	1,72	1,13
9	2019	58.574	14.082	44.492	1,42	1,62	1,33
10	2020	59.698	14.582	45.116	1,41	1,53	1,21

**2.3.2. Lao động và việc làm**

Tổng số người trong độ tuổi lao động là 35.728 người, chiếm 60,99% tổng dân số. Trong đó:

- Số lao động đã qua đào tạo là 19.657 người, đạt 55,02%.
- Chia theo khu vực: Thành thị là 8.376 người, chiếm 23,4%; nông thôn là 27.352 người, chiếm 76,6%.
- Chia theo cơ cấu lao động: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27.081 người, chiếm 75,8%; công nghiệp, xây dựng là 4.359 người, chiếm 12,2%; thương mại, dịch vụ và lĩnh vực khác là 4.288 người, chiếm 12,0%.
- Trên địa bàn không có lao động thất nghiệp.

**Bảng 4: Hiện trạng lao động huyện Tân Uyên**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	GD 2011- 2015	2016	2017	2018	2019	2020	GD 2016- 2020
1	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	người	4.996	1.855	1.771	1.833	1.869	1.652	8.980
2	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	37,40	39,10	41,53	44,36	49,20	55,02	55,02
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo		30,45	8,61	9,73	6,95	4,64	2,47	32,40
4	Số lượt người được cai nghiện ma túy	Lượt Người	276	5	18	1	7	11	42

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)

- Đánh giá: nhìn chung Tân Uyên là huyện có dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào; tuy nhiên tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp lớn; số lao động được tạo việc làm mới vượt chỉ tiêu kế hoạch giao nhưng chủ yếu là tự tạo việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, một số nghề mới như trồng rừng, Quế, Sơn tra, Chè chưa cho thu nhập, do đó đời sống Nhân dân vẫn còn gặp khó khăn.

### **2.3.3. An sinh xã hội**

- Trong những năm qua công tác xóa đói giảm nghèo được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm bằng việc ban hành các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số như: Chương trình 134, 135, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo... đã góp phần thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội của huyện từ đó nâng cao đời sống của nhân dân. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân/năm đến năm 2020 là 6,48%

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Có 100% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc đạt trên 90%. Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, thực hiện tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Huyện Tân Uyên có 01 thị trấn là thị trấn Tân Uyên. Trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy – HĐND – UBND) nằm trên địa bàn thị trấn Tân Uyên. Là đô thị loại V.

Hiện tại thị trấn huyện lỵ Tân Uyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện Tân Uyên, khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận qua hệ thống giao thông cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Tuy nhiên, kết nối, giao lưu giữa trung tâm huyện lỵ với các xã phía tây chưa được thuận tiện do yếu tố địa hình đồi núi và mạng đường giao thông cho khu vực phía tây mật độ thưa.

Đô thị của huyện Tân Uyên là thị trấn Tân Uyên đã lập quy hoạch chung và đã được phê duyệt; các đề án quy hoạch chung đã phủ kín trên địa bàn huyện (quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung xã nông thôn mới). Cùng với các đô thị đang trong quá trình nâng cấp của toàn tỉnh, mạng lưới đô thị của huyện Tân Uyên hiện nay phân bố dạng chuỗi dọc theo đường QL.32.

### **2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Huyện Tân Uyên hiện có 9 xã, là huyện có phần lớn dân cư là nông thôn, tỷ lệ dân số nông nghiệp lớn. Dân cư nông thôn phân bố không đồng đều. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục đường giao thông chính, QL.32, các tuyến Đường tỉnh 133, 134 và các tuyến đường huyện.

Các xã trên địa bàn huyện đang thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng phát triển xã theo các tiêu chí xã nông thôn mới. Kết quả bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Giai đoạn 2017-2019, đã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch 100% các xã, quy hoạch chi tiết nhiều điểm dân cư nông thôn bao gồm đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đã triển khai đầu tư thi công được một số hạng mục quan trọng. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã ổn định.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Hạ tầng giao thông**

#### *- Quốc lộ:*

Trên địa bàn huyện có 01 đường quốc lộ chạy qua là Quốc lộ 32 với tổng chiều dài 38,5 km. Đường nhựa, chất lượng tốt.

#### *- Đường tỉnh:*

Trên địa bàn huyện có 02 tuyến đường tỉnh chạy qua với tổng chiều dài 84,65 km. Gồm các đường tỉnh 133, 134. Đường tỉnh 133: dài 48,00 km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với huyện Sìn Hồ. Đường tỉnh 134: dài 36,65 km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với tỉnh Sơn La.

#### *- Đường huyện:*

Trên địa bàn huyện có 06 đường huyện: Nậm Sỏ - Tà Mít; QL.32 - Xã Mường Khoa; Pắc Ta - Hố Mít; Vành đai QL.32 Khau Giềng - Đội 5; QL.32 - Nà Ún - Nà Sảng – ĐT.134; QL.32 – Thân Thuộc – Mường Khoa với tổng chiều dài 64,3 km.

- *Đường xã:* Đường xã quản lý 323 tuyến với tổng chiều dài 455,43 km.

+ Đường giao thông liên bản 57 tuyến với tổng chiều dài 157,50 km, cứng hóa được 123,5 km chiếm 78,41%; đường đất 34 km chiếm 21,59%.

+ Đường giao thông nội bản 194 tuyến với tổng chiều dài 176,74 km, cứng hóa được 128,39 km chiếm 72,64%; đường đất 48,36 km chiếm 27,36%.

+ Đường giao thông nội đồng 72 tuyến với tổng chiều dài 121,19 km, cứng hóa được 68,01 km chiếm 56,61%; đường đất 52,58 km chiếm 43,39%.

- *Bến xe:* Đang được triển khai đầu tư theo quy hoạch.

#### *- Đường thủy:*

Tuyến vận tải từ đập thủy điện Bản Chát qua các xã: Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít, Tà Mít (huyện Tân Uyên) đến bến Nậm Cắn (xã

Nậm Cắn, huyện Tân Uyên) dài khoảng 92 km. Trên địa bàn có 36 km đường thủy nội địa nối xã Tà Mít và xã Nậm Cắn. Tuy nhiên, bến thủy chưa được quy hoạch và tổ chức lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho các phương tiện giao thông hoạt động.

### 2.5.2. Hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước

Chỉ đạo thực hiện tốt việc quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy lợi. Toàn huyện có tổng số 109 công trình thủy lợi, với tổng chiều dài 265,2 km, các công trình hoạt động khá tốt đảm bảo nước tưới phục vụ sản xuất cho tổng số 5.440 ha.

Toàn huyện có tổng số 93 công trình cấp nước sinh hoạt, các công trình nước sinh hoạt do tổ bản trực tiếp quản lý, cơ bản đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt nông thôn.

### 2.5.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo; các đề án, kế hoạch của UBND tỉnh về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập,...đến nay, giáo dục có chuyển biến tích cực.

**Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng giáo dục trên địa bàn huyện Tân Uyên**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	GĐ 2011-2015	Năm 2019	Năm 2020	GĐ 2016-2020
<b>1</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>	<b>Cháu</b>	<b>17.888</b>	<b>19.014</b>	<b>19.297</b>	<b>19.297</b>
	Hệ mầm non	Cháu	4.851	4.752	4.666	4.666
	Hệ phổ thông	Học sinh	13.037	13.912	14.051	14.051
	Giáo dục thường xuyên	Học sinh		350	580	580
<b>2</b>	<b>Tổng số giáo viên</b>	<b>Người</b>	<b>1.200</b>	<b>1.169</b>	<b>1.135</b>	<b>1.135</b>
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	99,3	100	64,6	65
<b>3</b>	<b>Tổng số trường học</b>	<b>Trường</b>	<b>653</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>35</b>
	<i>Trong đó: + Trường phổ thông DTNT tỉnh, huyện</i>	Trường	1	1	1	1
	<i>- Trung tâm giáo GĐNN-GDTX</i>	Trường	1	1	1	1
<b>4</b>	<b>Số trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)</b>	<b>Trường</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>26</b>	<b>26</b>
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	22,6	59	76,5	76
	<i>Trong đó: Công nhận mới</i>			6	6	6
	- Cấp Mầm non	%	16,6	54,5	81,8	82
	- Cấp Tiểu học	%	21,1	60	80	80
	- Cấp THCS	%	41,7	54,5	63,6	63,6
	- Cấp THPT	%	0	50	100	100
<b>5</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	<b>Phòng</b>	<b>853</b>	<b>798</b>	<b>984</b>	<b>984</b>
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	73,5	96,6	98,2	98,2

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)



**2.5.4. Thực trạng phát triển y tế**

- Cơ cấu tổ chức ngành Y tế hiện tại gồm có:
  - + Tuyến huyện: Phòng Y tế, Trung tâm Y tế.
  - + Tuyến xã: 10 Trạm Y tế xã, thị trấn (thị trấn Tân Uyên, Mường Khoa, Pắc Ta, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Hồ Mít, Tà Mít, Trung Đồng, Thân Thuộc, Phúc Khoa).
- Biên chế cán bộ: 259 Công chức, viên chức, trong đó:
  - + Phòng Y tế: 03 công chức;
  - + Trung tâm Y tế: 256 viên chức;
  - + Y tế thôn bản: Tổng số nhân viên Y tế thôn bản hoạt động và đang hưởng phụ cấp là 93 nhân viên.

**Bảng 6: Tổng hợp hiện trạng y tế trên địa bàn huyện Tân Uyên**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	GD 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	GD 2016-2020
1	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	70	90	90	100	100	100	100
2	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	5,3	5,7	5,9	6,6	7,2	8,1	8,1
3	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	23,2	22,8	22,5	22,3	21,7	20,99	20,99
4	Giảm tỷ lệ sinh	‰	2,0	1,0	1,0	0,5	0,5	0,7	0,70
5	Tổng số cán bộ toàn huyện			248	248	234	260	259	
-	Tuyến huyện	Người		182	182	168	194	193	
-	Tuyến xã	Người		66	66	66	66	66	
6	Tổng số Bác sỹ	Người		32	34	35	37	36	

(Nguồn: Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030)

**2.5.5. Thực trạng phát triển năng lượng**

*Tình hình sử dụng điện năng :*

- Điện lưới Quốc gia đã phủ kín gần 100% các xã trong Huyện Tân Uyên, Đến năm 2020 điện thương phẩm toàn huyện đạt 11,33 MWh. Trong đó thành phần công nghiệp xây dựng chiếm tỉ trọng lớn 24,6%, quản lý tiêu dùng 63,63%, nông lâm ngư nghiệp chiếm 0,31%, thương nghiệp dịch vụ 6,09%, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng 5,36%.

**a. Nguồn điện**

Toàn huyện sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV. Nguồn là trạm 110(35)22KV Than Uyên – 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường – 40 MVA.

Trên địa bàn huyện có trạm 110KV Thủy điện Hua Chăng – 14 MVA.

Huyện Tân Uyên nói chung cũng như tỉnh Lai Châu nói riêng do đặc điểm địa hình thuộc vùng thượng lưu của sông Đà, địa hình chia cắt mạnh, lượng mưa lớn...nên rất giàu tiềm năng thủy điện. Các nhà máy thủy điện 1 phần cấp điện cho Huyện Tân Uyên còn lại phần lớn hòa chung vào lưới điện quốc gia qua hệ thống lưới truyền tải 110KV (trên địa bàn huyện Tân Uyên hiện có 03 nhà máy thủy điện lớn Hua Chăng đã hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy và thủy điện Phiêng Lú, Phiêng Khon đang xây dựng hòa lưới điện quốc gia 110KV)

*b. Lưới điện*

*- Lưới điện truyền tải:*

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27 km, dây dẫn AC 240.

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên – Tam Đường – Lào Cai, đoạn qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27 km, dây dẫn AC180.

*- Lưới điện trung áp:*

Lưới trung thế trong huyện Tân Uyên là lưới 35 KV.

Xuất tuyến từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV Tam Đường.

Toàn bộ lưới điện phân phối là lưới điện trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây.

Tổng chiều dài đường dây trung thế trên địa bàn huyện là 193,27 km

*- Lưới hạ thế và chiếu sáng:*

Các đường dây hạ thế trên địa bàn có cấu trúc 3 pha, 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp và lặp lại. Tổng chiều dài 257.122 km.

Cấu trúc kết lưới: hình tia.

Trụ điện của lưới hạ thế gồm các loại: trụ bê tông ly tâm 7,5 m; 8,5 m, các loại trụ vuông 7,5 m; 6,5 m.

Tổng số trạm hạ thế 35/0,4KV là 122 trạm tổng công suất 15,354 KVA trong đó trạm biến áp công cộng 107 trạm, tổng công suất 10,899 KVA, trạm khách hàng 15 trạm với tổng dung lượng 4,465 KVA.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư vùng ngoại thị đang được kêu gọi xã hội hóa đầu tư đảm bảo cho chỉ tiêu huyện nông thôn mới vào năm 2020.

### *c. Đánh giá hiện trạng cấp điện*

Lưới điện 110kV của huyện Tân Uyên đã định hình. Đa số các đường dây và trạm biến áp mới được xây dựng, có độ dự phòng cao.

Theo số liệu thống kê từ Công ty Điện lực Tân Uyên, tổn thất điện năng ở mức trung bình 8,97%. 100% các xã trong huyện đã được sử dụng điện Quốc gia. Hiện còn duy nhất 1 bản Khau Hỏm thuộc xã Nậm số hiện các hộ vẫn sử dụng máy phát điện bằng nước có công suất nhỏ để sinh hoạt, hệ thống điện lưới quốc gia đang được tiến hành đầu tư.

### **2.5.6. Thực trạng phát triển bưu chính, viễn thông**

#### *a. Mạng bưu chính viễn thông*

Mạng phục vụ Bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn tỉnh đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

Mạng lưới phục vụ bưu chính có 01 Bưu cục cấp II tại trung tâm Huyện 06 bưu điện văn hóa xã và đại lý bưu điện

Mạng vận chuyển bưu chính hiện có 01 đường thư cấp II – Tam Đường – Than Uyên tần suất 2 chuyến/ngày

Đường thư cấp III (nội thành, nội thị, nội huyện): Bao gồm 9 tuyến đường thư phương tiện vận chuyển chủ yếu sử dụng xe máy, bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày. Riêng tuyến Than Uyên- Tà Mít, Tân Uyên- Pắc Ta- Hố Mít tần suất 2 ngày/chuyến. Đây là các tuyến đường thư địa hình đi lại khó khăn.

#### *b. Mạng thông tin di động*

Trên địa bàn hiện có 4 mạng điện thoại di động với khoảng hơn 43 cột ăng ten phát sóng. Trong đó 6 cột ăng ten loại A2a và 37 cột ăng ten loại A2b.

- Mạng Vinaphone (công nghệ GSM): 17 trạm thu phát sóng di động (BTS) 3G,4G chủ yếu được lắp đặt, sử dụng chung cơ sở hạ tầng và được quản lý chung với các trạm Viễn thông của Viễn thông Tân Uyên;

- Mạng MobiFone (công nghệ GSM): 2 trạm thu phát sóng di động

- Mạng Viettel Mobile: 23 trạm thu phát sóng di động

- Mạng Vietnam Mobile (công nghệ GSM): 1 trạm thu phát sóng di động

#### *c. Mạng Internet*

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có Viễn thông Lai Châu, Chi nhánh Viettel Lai Châu cung cấp dịch vụ Internet.

Mạng Internet băng rộng đã triển khai cung cấp dịch vụ tại trung tâm huyện Tân Uyên.

Dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTH) cũng đã được các doanh nghiệp triển khai trên địa bàn.

### 2.5.7. Thực trạng phát triển cơ sở văn hóa – thể dục thể thao

#### Cơ sở văn hóa cấp huyện:

Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện đang trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng. Địa điểm tại khu bệnh viện thị trấn Tân Uyên.

- Diện tích sân vận động, khán đài, đường chạy: 14.605 m<sup>2</sup>.

- Diện tích nhà làm việc (cán bộ phòng văn hóa), thư viện, nhà thi đấu cầu lông, sân bóng chuyền, sân đỗ xe: 8.228 m<sup>2</sup>.

Một số đất khác xung quanh dự án:

- Diện tích nhà văn hóa khu bệnh viện: 721 m<sup>2</sup>.

- Diện tích đường, hành lang: 5.881 m<sup>2</sup>.

- Diện tích đất dân cư xung quanh dự án: 8.033 m<sup>2</sup>.

- Mương thoát nước, cây xanh, đất dôi dư: 5.095 m<sup>2</sup>.

#### Cơ sở văn hóa cấp xã:

- Nhà văn hóa xã:

+ Đã có: 08 nhà văn hóa (Tà Mít, Nậm Cần, Thân Thuộc, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Pắc Ta, Hố Mít). Trong đó có 8/8 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Chưa có: 02 xã, thị trấn (Nậm Sỏ, Thị trấn Tân Uyên).

- Nhà văn hóa bản, tổ dân phố:

+ Đã có: 87 nhà, trong đó 67 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

- Kết cấu hạ tầng Trung tâm Văn hóa- Thể thao cấp huyện đang được đầu tư xây dựng. Hiện tại huyện chưa có nhà văn hóa huyện nhưng theo thông tư số 11/2010/TT- BVHTTDL quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa- thể thao, huyện sẽ tiến hành thiết kế dự án và xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 300 chỗ, là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong khuôn viên trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện.

- Cơ sở văn hóa cấp xã: 6 xã đã có nhà văn hóa xã đạt chuẩn về quy mô xây dựng nhà văn hóa đa năng cấp xã. Một số xã cần nâng cấp thêm về cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị phục vụ hoạt động.

## 2.6. Đánh giá chung

### 2.6.1. Thuận lợi

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào là nguồn lực phát triển kinh tế trong giai đoạn tới;

- Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư, đời sống kinh tế - xã hội của đại bộ phận dân cư được nâng lên rõ rệt, mức thụ hưởng văn hóa tăng nhanh góp phần giảm dần khoảng cách chênh lệch giữa các xã trong huyện và giữa huyện Tân Uyên với các huyện khác trong tỉnh, tạo sự tin tưởng trong nhân dân trong huyện vào đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước;

- Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở được củng cố, kiên toàn. Đảng bộ, nhân dân các dân tộc có truyền thống đoàn kết, khắc phục khó khăn, cần cù, sáng tạo. Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” là sự kiện chính trị, tạo động lực, khí thế mới và tinh thần cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong huyện, thúc đẩy công cuộc xây dựng phát triển kinh tế - xã hội chung trên địa bàn toàn huyện;

- Chương trình giải quyết việc làm và giảm nghèo, 135, CTMTQG xây dựng Nông thôn mới được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện nên đời sống của nhân dân các dân tộc phần nào được cải thiện về vật chất và tinh thần.

### **2.6.2. Khó khăn, hạn chế**

- Trình độ dân trí chưa cao, phong tục tập quán, trình độ sản xuất nông, lâm nghiệp chưa ứng dụng công nghệ cao, năng suất lao động thấp, tỷ lệ đói nghèo vẫn còn tương đối cao;

- Địa bàn rộng, dân cư phân bố thưa thớt, không đồng đều; trong huyện còn một số dân tộc chưa định canh định cư, đời sống mọi mặt còn đặc biệt khó khăn và gây khó khăn cho công tác quản lý dân cư, ổn định an ninh thôn bản;

- Địa bàn huyện xa các trung tâm đô thị lớn, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, giao thông còn khó khăn nên việc kêu gọi doanh nghiệp đến đầu tư, tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa lớn gặp nhiều khó khăn;

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đã được quan tâm đầu tư, song còn nhiều hạn chế. Hệ thống đường giao thông liên xã, liên bản chưa phát triển, gây nhiều trở ngại trong phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện;

- Thời tiết diễn biến bất thường tác động đến sản xuất nông, lâm nghiệp; thiên tai, dịch bệnh động vật diễn biến phức tạp, nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, Bệnh Cúm gia cầm. Đại dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trong huyện.

## **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

Biến đổi khí hậu do nguyên nhân tự nhiên hoặc hoạt động của con người gây ra dẫn đến tình trạng mất cân bằng khí hậu, mưa nhiều làm giảm sản lượng lương thực, thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và tác động đến sức khỏe của con người,...

Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất).

Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất..., ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

Trên địa bàn huyện Tân Uyên không chịu ảnh hưởng của hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn nên không tác động đến việc sử dụng đất.

### **3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

#### **3.2.1. Sa mạc hóa**

Trên địa bàn huyện Tân Uyên hiện nay không có hiện tượng bị sa mạc hóa, hoang mạc hóa cục bộ mà chỉ xuất hiện hiện tượng đất bị khô hạn, suy giảm độ phì. Tuy nhiên có nhiều vùng đồi núi trọc đang bị mưa lũ làm lở đất, xói mòn và suy thoái có khả năng bị khô cằn dẫn đến hoang mạc hóa. Đây là những vấn đề đáng lo ngại, là thách thức lớn đối với nền nông nghiệp hiện nay.

Ngoài ra, do có sự lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, ô nhiễm nguồn nước, thiên tai lũ lụt và hạn hán, việc khai thác tài nguyên, phát triển nuôi trồng thủy sản chưa có sự kiểm soát chặt chẽ... Cũng là những nguyên nhân khiến cho một phần đất đai bị khô hạn, suy giảm độ phì và làm suy thoái môi trường sinh thái.

- Đất bị khô hạn:

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, huyện Tân Uyên có 70.529 ha đất bị khô hạn, chiếm 82,66% diện tích đất điều tra của huyện. Trong đó:

+ Đất bị khô hạn nặng có 860 ha, xảy ra ở các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ...

+ Đất bị khô hạn trung bình có 40.186 ha, xảy ra chủ yếu ở các xã Pắc Ta, Hố Mít, Phúc Khoa...

+ Đất bị khô hạn nhẹ có 29.483 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn trên bàn huyện Tân Uyên.

- Đất bị suy giảm độ phì nhiêu

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, huyện Tân Uyên có 76.973 ha đất bị suy giảm độ phì, chiếm 90,21% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

+ Đất bị suy giảm độ phì nặng có 9.150 ha, xảy ra ở các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít...

+ Đất bị suy giảm độ phì trung bình có 43.873 ha, xảy ra chủ yếu tại một số xã: Mường Khoa, Phúc Khoa, Pắc Ta, Hố Mít,...

+ Đất bị suy giảm độ phì nhẹ có 23.950 ha, xảy ra tất cả các xã, thị trấn.

- Đất bị kết von, đá ong hóa

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, diện tích đất trên địa bàn huyện không bị kết von, đá ong hóa.

### **3.2.2. Xói mòn đất**

Xói mòn đất là một quá trình phá huỷ lớp thổ nhưỡng dưới tác động của các nhân tố tự nhiên và nhân sinh, làm giảm độ phì nhiêu gây ra thoái hoá đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng và phát triển của thảm thực vật rừng và hệ thống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Xói mòn đất là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, mỗi nhân tố ảnh hưởng ở một mức độ nhất định. Các nhân tố tự nhiên và hoạt động sản xuất của con người là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất.

Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt và có nhiều diện tích đất trống đồi núi trọc, nên tình trạng đất bị xói mòn xảy ra phổ biến trên địa bàn huyện. Trong một thời gian dài diện tích rừng bị suy giảm, nhân dân canh tác nương rẫy, trồng cây hàng năm trên đất dốc với các biện pháp canh tác không hợp lý nên vào mùa mưa đất bị xói mòn.

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, huyện Tân Uyên có 57.497,00 ha đất bị xói mòn, chiếm 67,38% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị xói mòn mạnh có 39.943 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, chủ yếu ở xã Tà Mít, Nậm Sỏ,...
- Đất bị xói mòn trung bình có 9.674 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn, chủ yếu ở xã Hồ Mít, Pắc Ta, Trung Đồng,...
- Đất bị xói mòn nhẹ có 7.880 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn tại huyện.

### **3.2.3. Sạt lở đất**

Với điều kiện tự nhiên đồi núi dốc, phức tạp, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn. Trên địa bàn cũng có nhiều khe suối, tập quán của người dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống trên các sườn núi treo leo, qua quá trình biến đổi khí hậu, lũ quét, sạt trượt đất thường xuyên xảy ra đặt nhiều điểm bản, nhóm dân cư vào tình thế không còn an toàn.

Huyện Tân Uyên đã chỉ đạo các xã, thị trấn trên địa bàn chủ động rà soát các hộ dân sống ở ven sông, suối, trên nương, sườn núi; di dời người dân, bảo đảm tính mạng, tài sản cho nhân dân. Các xã, thị trấn đã tích cực rà soát, chủ động xây dựng các phương án di dời người dân dưới hình thức sắp xếp, xen ghép với các hộ khác trong bản ở khu vực an toàn.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.



## Phần II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

##### 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

###### 1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành để quy định cụ thể chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực đất đai được giao cho UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện không có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành.

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội ban hành, UBND huyện Tân Uyên đã ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện Luật Đất đai, tăng cường công tác quản lý nhà nước theo đúng quy định, hướng dẫn của Trung ương và của UBND tỉnh. Đồng thời chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn quản lý theo phân cấp. Ban hành một số văn bản như: Công văn số 1729/UBND-TNMT ngày 24/9/2020 về tăng cường xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn huyện; Công văn số 805/UBND-TNMT ngày 09/9/2019 của UBND huyện Tân Uyên về việc đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất; đăng ký danh mục dự án đề nghị chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác năm 2020; Công văn số 864/UBND-TNMT ngày 25/9/2019 của UBND huyện Tân Uyên về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Uyên,...

Về tổ chức, tuyên truyền phổ biến các văn bản: Triển khai, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường. UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, hướng dẫn thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính phục vụ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trực tiếp cho công chức địa chính các xã, thị trấn.

###### 1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Quản lý địa giới hành chính được các cấp, các ngành quan tâm. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại là tình trạng xâm cư, xâm canh giáp ranh một số xã. Trước đây, huyện Tân Uyên có 04 khu vực xảy ra tranh chấp địa giới hành chính, cụ thể:

Địa giới hành chính giữa xã Hố Mít và xã Pắc Ta; Địa giới hành chính giữa xã Thân Thuộc và xã Trung Đồng; Địa giới hành chính giữa xã Nậm Cắn và xã Thân Thuộc; Địa giới hành chính giữa xã Nậm Cắn và xã Mường Khoa.

Đến nay, thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", được sự chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, huyện Tân Uyên có sử dụng đường địa giới theo Đề án 513 vào công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Theo đường địa giới này, địa giới hành chính của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện là ổn định không tranh chấp.

### ***1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

Công tác khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính của huyện còn chậm, chưa đáp ứng được trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Thực hiện đo đạc địa chính phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, quy chủ sử dụng đất, xác minh nguồn gốc sử dụng đất.

#### ***\* Đo đạc bản đồ địa chính:***

Đến năm 2020 tổng diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn huyện Tân Uyên là 84.729,72 ha. Trong đó:

- Đo đạc bản đồ địa chính chính quy: 1.779,11 ha (tỷ lệ 1:500 được 9,67 ha; tỷ lệ 1:1000 được 1.769,44 ha).
- Đo đạc bản đồ địa chính thủ công: 6.121,66 ha ở tỷ lệ 1:2000.
- Rà soát đất lâm nghiệp: 76.828,95 ha ở tỷ lệ 1:10.000.

#### ***\* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ của luật đất đai. Giai đoạn 2011-2020, đã thực hiện 02 lần tổng kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019 cấp huyện, cấp xã đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 10/10 xã, thị trấn và cấp huyện bằng công nghệ số.

Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất: đã xây dựng được bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Uyên theo đúng quy định và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu.

***\* Điều tra, đánh giá tài nguyên đất:*** trên địa bàn tỉnh Lai Châu nói chung và của huyện Tân Uyên nói riêng đã được quan tâm. Năm 2018 tỉnh Lai Châu đã tiến hành công tác Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn toàn tỉnh và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

\* *Điều tra xây dựng giá đất*: UBND huyện tham gia, phối hợp xây dựng bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 và giai đoạn 2020-2024 của tỉnh thực hiện khảo sát, điều tra giá đất tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2015- 2019 và giai đoạn 2020-2024 đảm bảo ổn định, không tăng đột biến.

#### **1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Trong giai đoạn 2011- 2020, huyện Tân Uyên đã thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 và Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu. Đồng thời tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Bên cạnh đó, trong các năm kế hoạch vẫn rà soát nhu cầu sử dụng đất đối với các dự án phát sinh trong năm kế hoạch trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Tân Uyên để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện

- Quy hoạch sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đã tương đối đảm bảo và phù hợp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã căn cứ, thực hiện đảm bảo, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

#### **1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Việc giao đất, cho thuê đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực và thực hiện đúng trình tự theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Trong giai đoạn 2011-2015, Phối hợp với UBND các xã: Nậm Cắn, Nậm Sở rà soát đất cho Công ty TNHH một thành viên Thiện Lộc và Công ty cổ phần phát triển rừng Tây Bắc thực hiện dự án trồng rừng sản xuất với diện tích: 3.767,48 ha. Trong đó: Đất UBND xã quản lý: 3.183,15 ha, đất hộ gia đình cá nhân quản lý: 546,19 ha, đất Ban quản lý rừng phòng hộ huyện quản lý: 38,14 ha. Tham mưu UBND huyện đề nghị UBND tỉnh cho phép Trung tâm nghiên cứu Bảo vệ rừng khảo sát, lập dự án, trình cấp có thẩm quyền giao đất để xây dựng Trạm Thực nghiệm Bảo vệ rừng tại các xã: Pắc Ta, Tà Mít với diện tích 510,56 ha; Thu hồi, thu hồi bổ sung 980,18 ha đất nông nghiệp của 1.003 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các dự án xây dựng cơ bản và khu tái định cư. (*Đất ở*

tại nông thôn: 0,01 ha; Đất sản xuất nông nghiệp: 22,94 ha; Đất lâm nghiệp: 957,08 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,15 ha). Giao đất ở và đất sản xuất nông nghiệp cho 1.452 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 231,74 ha, cụ thể như sau: Đất ở khu vực nông thôn 24,46 ha; Đất ở khu vực đô thị 12,35 ha; Đất sản xuất nông nghiệp 194,91 ha.

Trong giai đoạn 2016-2020, ban hành Quyết định giao đất giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 125 hộ/ 253 thửa với tổng diện tích là 27.035,5 m<sup>2</sup>; Thu hồi đất của 52 dự án và các khu tái định cư trên địa bàn huyện với diện tích đất là 1.118,39 ha của 1.794 hộ gia đình, cá nhân và 16 tổ chức; phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng của 52 dự án/69.810,35 triệu đồng; Tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất thành công với kết quả 163 người trúng đấu giá/249 thửa đất/35.139,4 m<sup>2</sup> với số tiền trúng đấu giá 119,58 tỷ đồng.

### **1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

- Giai đoạn 2011-2015:

+ Phối hợp với chủ đầu tư chi trả tiền bồi thường, GPMB các công trình: Trung tâm hành chính huyện, Chợ trung tâm thị trấn, thủy điện Nậm Be, Trung tâm dạy nghề huyện, thủy lợi Thanh Sơn - Mít Thái, thủy lợi Phiêng Sắn, thủy lợi Nà Cại, chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên, bãi chôn lấp rác thải thị trấn Tân Uyên; Chống quá tải trạm biến áp Thân Thuộc 1-3, tuyến đường chính Quốc lộ 32 đi bệnh viện đa khoa huyện Tân Uyên, kè chống xói lở suối Nậm Chăng...

+ Nhìn chung công tác bồi thường giải phóng mặt bằng được triển khai kịp thời, cơ bản đáp ứng được tiến độ thực hiện các dự án và thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; được sự quan tâm sát sao của cả hệ thống chính trị, qua quá trình tuyên truyền vận động và áp dụng đầy đủ quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của nhà nước, đại đa số người sử dụng đất bị thu hồi đã đồng thuận và chấp hành các quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Có chính sách bồi thường, hỗ trợ hợp lý, trong giai đoạn 2011-2015 chi trả tiền bồi thường, GPMB với số tiền 108.834,63 triệu đồng.

- Giai đoạn 2015-2020:

+ Tiếp tục giúp UBND các xã, thị trấn trong việc xác định nguồn gốc đất và ra quyết định thu hồi để GPMB các dự án trên địa bàn huyện, chủ trì thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt 34 phương án bồi thường GPMB.

+ Công tác GPMB có nhiều chuyển biến tích cực. Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện ban hành các Quyết định thu hồi đất của 43 dự án và các khu tái định cư trên địa bàn huyện với diện tích đất là 1.090,33 ha của 1.558 hộ gia đình, cá nhân và 07 tổ chức.

+ Tập trung chỉ đạo quyết liệt, hoàn thành giải phóng mặt bằng một số dự án như: Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Tân Uyên; đường Pắc Ta - Hố Mít - Khau Giềng - Hua Cườm - Thân Thuộc - Quốc lộ 32; xây dựng trận địa phòng không huyện Tân Uyên; trụ sở UBND xã Pắc Ta; dự án trại lợn của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn Lai Châu (bản Cang A)...

+ Có chính sách bồi thường, hỗ trợ hợp lý. Cụ thể: trong giai đoạn 2016-2020 thu hồi đất của 52 dự án và các khu tái định cư trên địa bàn huyện với diện tích đất là 1.118,39 ha của 1.794 hộ gia đình, cá nhân và 16 tổ chức; phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng của 52 dự án/69.810,35 triệu đồng.

### **1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện, UBND các xã quan tâm chỉ đạo thực hiện. Việc lập, xét duyệt, công khai, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đã bám sát vào các quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại việc cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ; vẫn còn tồn tại về thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Trong giai đoạn 2011-2015, cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2.991 hộ/297,07 ha tại các xã, thị trấn.

- Trong giai đoạn 2016-2020:

+ Cấp 3.679 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 498,79 ha cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Cho phép 455 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đất ở) phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện với tổng diện tích là 5,52 ha; Phê duyệt phương án giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ trồng cây lâu năm tại địa bàn thị trấn Tân Uyên đã được UBND tỉnh Lai Châu giao cho UBND huyện tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 cho 162 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 148,72 ha.

+ Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất cho 1.707 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất cho 1.283 trường hợp.

- Tính đến năm 2020, trên địa bàn huyện Tân Uyên đã cấp được 19.188 giấy với diện tích 65.803,84 ha. Trong đó, cấp cho tổ chức 253 giấy chứng nhận với diện tích 132,62 ha và cấp cho hộ gia đình, cá nhân 18.935 giấy với diện tích 65.671,13 ha.

### **1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban có liên quan, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tiến hành thống kê diện tích các loại đất theo mục đích sử dụng và theo đối tượng quản lý, tổng hợp, xây dựng báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo thời gian quy định.

- Về kiểm kê đất đai: công tác kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 và Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt.

- Về thống kê đất đai: hoàn thiện công tác thống kê đất đai năm 2015, 2016, 2017, 2018 và 2020 đúng quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu theo đúng quy định.

Cấp xã lưu trữ, khai thác và sử dụng sản phẩm thống kê, kiểm kê của cấp mình. Cấp huyện lưu trữ, khai thác và sử dụng sản phẩm thống kê, kiểm kê của cấp huyện và cấp xã. Việc thống kê, kiểm kê đất đai thường xuyên, góp phần quản lý tốt quỹ đất của địa phương, có định hướng và phương sử dụng đất phù hợp. Tài liệu của thống kê, kiểm kê được sử dụng làm dữ liệu đầu vào, phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **1.1.9. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai**

Đến nay, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đang được huyện Tân Uyên trình duyệt thiết kế kỹ thuật dự toán đo đạc, cấp giấy và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

### **1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất năm 2015-2019 tại Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu phù hợp với Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất.

Về xác định hệ số điều chỉnh giá đất và đất cụ thể: trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực

hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

Trong giai đoạn 2015-2020, Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với đơn vị tư vấn, các cơ quan liên quan thực hiện nghiêm túc các quy định về trình tự, thủ tục xác định giá đất cụ thể, việc điều tra, thu thập thông tin biến động về giá đất trên thị trường đảm bảo khách quan. Riêng trong năm 2020, huyện đã tổ chức xác định giá đất và tổ chức đấu giá thành công 95 thửa đất với diện tích 13.362,0 m<sup>2</sup>, thu nộp ngân sách nhà nước 34,7 tỷ đồng; UBND thị trấn Tân Uyên đấu giá thành công quỹ đất công ích do UBND thị trấn quản lý với diện tích 30.021,10 m<sup>2</sup>/06 lô đất, thu ngân sách nhà nước 28,3 triệu đồng.

Nhìn chung thông qua việc thực hiện tốt chính sách tài chính về đất đai đã tạo nguồn thu cho ngân sách để tạo vốn cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư mới; khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và tạo sự công bằng giữa các chủ sử dụng đất. Đồng thời, qua việc thực hiện công tác tài chính về đất đai, còn góp phần nâng cao trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất, tạo nguồn kinh phí cho các địa phương, chủ động tái đầu tư cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo sử dụng đất đầy đủ, có hiệu quả.

#### ***1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, do quỹ đất ở còn hạn hẹp nên dẫn đến tình trạng người dân tự ý san gạt đất đồi gần khu dân cư thành đất bằng để làm nhà ở. Trong những năm qua do có những thời điểm giá đất tăng cao, nên đã dẫn đến tình trạng chuyển nhượng đất không đúng theo quy định của pháp luật (tự chuyển nhượng, không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền), gây khó khăn cho công tác quản lý.

#### ***1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

- Kiểm tra công tác quản lý, sử dụng đất đai tại 10 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, tham mưu UBND huyện chấn chỉnh các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng đất sau kiểm tra.

- Giai đoạn 2011-2015:

+ Thực hiện kiểm tra các công trình thủy điện: Nậm Bon, Nậm Be, Hua Chăng tại địa bàn xã Phúc Khoa và thị trấn Tân Uyên; yêu cầu các công ty: Cổ phần Thủy điện Hua Chăng và Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Năng

lượng mới Việt Nam khắc phục triệt để toàn bộ các vi phạm về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, sửa chữa, khắc phục các công trình cấp nước sinh hoạt và hoàn tất các thủ tục còn thiếu theo quy định.

+ Đơn đốc hợp tác xã Phúc Khoa và hợp tác xã Trung Nghĩa thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra trách nhiệm quản lý đất đai của UBND xã Phúc Khoa và UBND thị trấn Tân Uyên. Phối hợp với 2 xã: Nậm Sò, Nậm Cắn giải quyết các vấn đề có liên quan đến đất trồng rừng thay thế khu vực giáp ranh giữa xã Nậm Cắn và xã Nậm Sò.

- Giai đoạn 2016-2020: UBND huyện ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 06 cá nhân vi phạm (05 trường hợp sử dụng đất sai mục đích và 01 trường hợp lấn chiếm đất) với số tiền 92 triệu đồng.

Ngăn chặn có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, như: chuyển mục đích trái phép, chôn đống đất vào sử dụng gây lãng phí đất, lấn chiếm, huỷ hoại đất, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất.

#### **1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014, UBND huyện đã ban hành kế hoạch triển khai Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện. UBND huyện tổ chức Hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới lãnh đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, các xã, thị trấn.

Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn 10/10 xã, thị trấn đã triển khai luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới toàn thể công chức, viên chức và nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

#### **1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai**

- Giai đoạn 2011-2015: tiếp nhận và giải quyết 29/29 đơn kiến nghị, đề nghị của công dân liên quan đến lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn 2016-2020: tiếp nhận và giải quyết 87/87 đơn kiến nghị, đề nghị của công dân liên quan đến lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường. Kiểm tra, tham gia ý kiến về việc đưa đất vào sử dụng của chủ đầu tư dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và xây dựng các công trình phụ trợ tại mỏ đá Đội 19, xã Thân Thuộc của Công ty TNHH Quỳnh Trang và dự án Xây dựng trang trại nuôi lợn tại xã Pắc Ta của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển nông nghiệp Lai Châu.



- Thực hiện kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật trong đầu tư dự án, lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản và tài nguyên nước đối với các dự án thủy điện Nậm Be, Nậm Bon, Hua Chăng.

### **1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai**

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ... tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian đi lại, giảm phiền hà cho công dân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và cán bộ công chức, viên chức, tăng cường sự phối hợp trách nhiệm, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn cho việc giải quyết công việc.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Uyên trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường được thành lập từ tháng 01 năm 2019, được giao 04 biên chế, hiện có mặt 03 biên chế (*Trong đó 01 Phó giám đốc, 02 viên chức*). Cơ bản, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã thực hiện đảm bảo về thời gian, chất lượng của các hoạt động dịch vụ về đất đai. Tuy nhiên, do khối lượng công việc lớn, hiện mới chỉ có 03/04 biên chế; ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc tiến hành đo đạc, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận của một số trường hợp còn chậm, gây bức xúc trong nhân dân.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tân Uyên được giao 07 biên chế, hiện có mặt 05 đồng chí (*Trong đó 02 Phó giám đốc và 03 viên chức*). Nhìn chung, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã tham mưu UBND huyện thực hiện tương đối tốt việc tổ chức thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng và đấu giá quyền sử dụng đất và các hoạt động dịch vụ về đất đai. Các vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng từng bước được tháo gỡ, tiến độ thực hiện các công trình, dự án được đảm bảo; tạo quỹ đất tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, do khối lượng công việc lớn, tính chất công việc phức tạp, còn thiếu 02 biên chế so với số biên chế được giao gây ảnh hưởng cho quá trình thực hiện nhiệm vụ, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện một số dự án.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### **1.2.1. Những mặt đạt được**

Nhìn chung công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện.

Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao

đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhờ làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai giúp cho việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Tân Uyên đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

### **1.2.2. Khó khăn và tồn tại**

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc quản lý nhà nước về đất đai của huyện Tân Uyên vẫn còn những tồn tại sau:

- Công nghệ quản lý hồ sơ địa chính còn hạn chế và chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai của huyện.

- Tình hình giao đất và đấu giá QSDĐ tiến độ còn chậm đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu thu - chi ngân sách về tiền sử dụng đất và hạn chế tốc độ đầu tư thực hiện các dự án.

- Tình hình quản lý lấn, chiếm đất đai, tuy đã hạn chế nhưng hiện nay còn một số xã, thị trấn vẫn xảy ra.

### **1.2.3. Nguyên nhân**

#### **a. Nguyên nhân khách quan:**

- Chưa hiện đại hóa được công tác quản lý hồ sơ địa chính tại các xã, thị trấn, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Luật Đất đai đã phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính của các cấp nhưng về trách nhiệm quản lý vẫn chưa rõ ràng.

- Các vấn đề tồn tại trong quản lý đất đai do lịch sử để lại chưa được tháo gỡ dứt điểm.

#### **b. Nguyên nhân chủ quan:**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Luật và các văn bản dưới luật của chính quyền trong quản lý nhà nước về đất đai chưa được sát sao.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật chưa tốt, pháp luật về đất đai chưa thật sự đi vào cuộc sống.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

- Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 89.708,33 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2020), bao gồm diện tích đang sử dụng là 61.428,28 ha (chiếm 68,48% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 28.280,04 ha (chiếm 31,52% tổng diện tích tự nhiên). Cụ thể như sau:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 57.403,88 ha, chiếm 63,99% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 4.024,40 ha, chiếm 4,49% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 28.280,04 ha, chiếm 31,52% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

**Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Uyên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>89.708,33</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57.403,88</b>	<b>63,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.057,74	5,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.434,16</i>	<i>1,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.178,76	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.082,86	4,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.245,70	18,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	8,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.196,54	23,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,22	0,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.024,40</b>	<b>4,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	0,01
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	0,01
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,66	0,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
	Đất giao thông	DGT	535,54	0,60
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,72	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,94	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	
	Đất công trình năng lượng	DNL	67,79	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,18	
	Đất thủy lợi	DTL	89,33	0,10
	Đất chợ	DCH	1,87	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,49	0,46
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	60,28	0,07
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,32	0,02
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43,86	0,05
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,74	0,03
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,07	0,85
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	2,13
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>28.280,04</b>	<b>31,52</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Tân Uyên)

**Bảng 8: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG HUYỆN</b>	<b>89.708,33</b>	<b>100,00</b>
1	Thị trấn Tân Uyên	7.033,73	7,83
2	Xã Hố Mít	7.206,24	8,04
3	Xã Mường Khoa	8.456,47	9,43
4	Xã Nậm Cắn	13.284,77	14,81
5	Xã Nậm Sỏ	15.844,42	17,66
6	Xã Pắc Ta	9.652,35	10,76
7	Xã Phúc Khoa	8.426,28	9,39
8	Xã Tà Mít	10.497,76	11,7
9	Xã Thân Thuộc	2.835,84	3,16
10	Xã Trung Đồng	6.470,47	7,21

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Tân Uyên)

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Nậm Sỏ: 15.844,42 ha; nhỏ nhất là xã Thân Thuộc: 2.835,84 ha.

### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 57.403,88 ha, chiếm 63,99% diện tích đất tự nhiên theo địa giới hành chính của huyện. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở các xã (Nậm Sỏ 8.253,58 ha, Phúc Khoa 7.884,43 ha, Trung Đồng 5.924,63 ha, Mường Khoa 5.854,91 ha). Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích là 5.057,74 ha, chiếm 5,64% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các xã (Nậm Sỏ 1.105,67 ha, Mường Khoa 766,58 ha, Pắc Ta 730,37 ha, Trung Đồng 573,83 ha). Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 1.434,16 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích là 3.178,76 ha, chiếm 3,54% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở các xã: Nậm Sỏ, Mường Khoa, Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên, thấp nhất là xã Thân Thuộc và xã Hồ Mít. Hiện tại loại đất này đang phát triển các loại cây hoa màu, lương thực như: ngô, sắn, khoai, lạc, vv..

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích là 4.082,86 ha, chiếm 4,55% tổng diện tích tự nhiên. Cây lâu năm được trồng trên các vùng Feralit đỏ vàng và đất Feralit vàng đỏ và một số vùng đất đồi, vùng ven sông suối có điều kiện về nước tưới. Trong đó đất trồng cây lâu năm tập trung tại thị trấn Tân Uyên và các xã: Pắc Ta; Nậm Cần... thấp nhất là xã Hồ Mít và xã Mường Khoa.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích là 16.245,70 ha chiếm 18,11% diện tích đất tự nhiên. Đất rừng phòng hộ phân bố tập trung chủ yếu ở xã Hồ Mít (4.274,93 ha); thị trấn Tân Uyên (3.196,73 ha) và các xã: Nậm Sỏ (2.399,70 ha), Trung Đồng (2.183,40 ha), Mường Khoa (1.951,73 ha). Xã Tà Mít và xã Thân Thuộc không có rừng phòng hộ.

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích là 7.500,00 ha chiếm 8,36% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố tại hai xã là Trung Đồng (1.966,57 ha) và Phúc Khoa (5.533,43 ha).

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích là 21.196,54 ha chiếm 23,63% diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất phân bố trên tất cả các xã, thị trấn, tập trung chủ yếu ở các xã: Nậm Cần (5.157,16 ha), Tà Mít (3.790,08 ha); Nậm Sỏ (3.664,57 ha), Pắc Ta (3.419,61 ha).

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích là 134,22 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố nhiều ở thị trấn Tân Uyên (38,83 ha) và các xã: Thân Thuộc (18,94 ha), Pắc Ta (18,07 ha), Trung Đồng (13,25 ha), Phúc Khoa (13,14 ha).

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 4.024,40 ha chiếm 4,49% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ ra các loại đất sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích là 3,61 ha, trong tổng số 89.708,33 ha diện tích đất tự nhiên và chỉ có ở thị trấn Tân Uyên.

- **Đất an ninh:** Diện tích là 2,13 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích đất tự nhiên và chỉ có ở thị trấn Tân Uyên.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích là 2,25 ha, trong tổng số 89.708,33 ha, tập trung ở thị trấn Tân Uyên (1,27 ha), Trung Đồng (0,33 ha), xã Nậm Sỏ (0,22 ha).

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích là 7,99 ha, chiếm 0,01% đất tự nhiên, phân bổ chủ yếu ở thị trấn Tân Uyên (4,56 ha); Pắc Ta (1,60 ha); Phúc Khoa (0,99 ha), Trung Đồng (0,77 ha).

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích là 12,47 ha, chiếm 0,01% đất tự nhiên, phân bổ tại xã Pắc Ta.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích đất có 754,66 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ **Đất giao thông:** Diện tích là 535,54 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên của huyện, phân bổ chủ yếu tại thị trấn Tân Uyên (166,20 ha); xã Pắc Ta (71,80 ha); xã Nậm Sỏ (60,44 ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích là 5,58 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của huyện, phân bổ chủ yếu tại thị trấn Tân Uyên (1,96 ha); xã Pắc Ta (0,94 ha); xã Trung Đồng (0,56 ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích là 3,72 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích đất tự nhiên, phân bổ chủ yếu tại thị trấn Tân Uyên (1,91 ha); xã Nậm Cắn (0,37 ha); xã Trung Đồng (0,31 ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích là 47,94 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của huyện, phân bổ chủ yếu tại thị trấn Tân Uyên (9,52 ha); xã Trung Đồng (7,89 ha); xã Nậm Sỏ (7,08 ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích là 2,71 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích đất tự nhiên, phân bổ chủ yếu tại thị trấn Tân Uyên (1,40 ha); xã Trung Đồng (0,53 ha); xã Nậm Cắn (0,42 ha).

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích là 67,79 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên của huyện, phân bổ chủ yếu tại thị trấn Tân Uyên (45,56 ha); xã Nậm Cắn (10,16 ha); xã Phúc Khoa (7,98 ha).

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Diện tích là 0,18 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích đất tự nhiên, phân bổ chủ yếu tại xã Hố Mít (0,08 ha); xã Nậm Cắn (0,02 ha); xã Pắc Ta (0,02 ha).

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích là 89,33 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu tại xã thị trấn Tân Uyên (28,53 ha); xã Pắc Ta (21,28 ha); xã Trung Đồng (9,92 ha).

+ **Đất chợ:** Diện tích là 1,87 ha trong tổng số 89.708,33 ha diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu tại xã thị trấn Tân Uyên (1,45 ha); xã Pắc Ta (0,21 ha); xã Phúc Khoa (0,21 ha).

- **Đất danh lam thắng cảnh:** Có diện tích 0,90 ha, trong tổng số 89.708,33 ha tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại xã Trung Đồng.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Có diện tích 1,71 ha trong tổng số 89.708,33 ha, gồm đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải do UBND cấp xã quản lý, sử dụng phân bố tại xã Trung Đồng.

- **Đất ở tại đô thị:** Bao gồm toàn bộ đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính tại thị trấn Tân Uyên, có diện tích 60,28 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích là 410,49 ha, chiếm 0,46% đất tự nhiên, phân bố tại 09 xã trong huyện, và nhiều nhất ở các xã: Nậm Sỏ (72,07 ha), Pắc Ta (70,98 ha), Mường Khoa (63,24 ha), Trung Đồng (58,05 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích là 21,32 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên do cơ quan nhà nước quản lý và sử dụng, diện tích phân bố trên các xã trong huyện, nhiều nhất là thị trấn Tân Uyên (14,77 ha), Thân Thuộc (2,15 ha),....

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích là 2,34 ha, phân bố ở các xã: Thị trấn Tân Uyên (0,97 ha) và Trung Đồng (1,29 ha).

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa:** Diện tích là 43,86 ha chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên do UBND các xã sử dụng và quản lý, phân bố nhiều ở các xã: Thân Thuộc (9,82 ha), Pắc Ta (5,33 ha), thị trấn Tân Uyên (6,04 ha), Trung Đồng (5,99 ha).

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng:** Diện tích là 22,74 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng, phân bố tại thị trấn Tân Uyên (5,08 ha) và các xã: Thân Thuộc (9,49 ha), Pắc Ta (3,57 ha), Nậm Cắn (2,83 ha) và Trung Đồng (1,39 ha).

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích 0,31 ha tập trung tại thị trấn Tân Uyên.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích là 763,07 ha chiếm 0,85% diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung nhiều ở những xã: Nậm Sỏ (142,47 ha); Mường Khoa (133,84 ha), Hố Mít (92,09 ha), thị trấn Tân Uyên (79,94 ha); Pắc Ta (74,51 ha)...

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích là 1.914,17 ha, chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các xã: Tà Mít (1.311,65 ha), Nậm Cắn (577,89 ha), Nậm Sỏ (16,37 ha), thị trấn Tân Uyên (8,25 ha).

### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng của huyện Tân Uyên hiện tại có: 28.280,04 ha, chiếm 31,52% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung nhiều ở những xã: Nậm Sỏ (7.284,97 ha); Nậm Cắn (5.954,61 ha); Tà Mít (4.955,75 ha); Mường Khoa (2.338,16 ha)...

## 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 89.708,33 ha, giảm 24,55 ha so với diện tích hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân có sự sai lệch là do phương pháp kiểm kê khác nhau qua hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Thực hiện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Trên cơ sở đó, huyện đã sử dụng bản đồ địa chính, kết hợp với bản đồ khác đồng thời sử dụng đường ranh giới theo Đề án 513 để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra và tổng hợp số liệu kiểm kê. Chi tiết các loại đất biến động như sau:

**Bảng 9: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 huyện Tân Uyên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>89.732,88</b>	<b>100,00</b>	<b>89.708,33</b>	<b>100,00</b>	<b>-24,55</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>29.879,47</b>	<b>33,30</b>	<b>57.403,88</b>	<b>63,99</b>	<b>27.524,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.622,65	2,92	5.057,74	5,64	2.435,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.234,09	1,38	1.434,16	1,60	200,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.735,37	3,05	3.178,76	3,54	443,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.905,52	2,12	4.082,86	4,55	2.177,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.087,13	13,47	16.245,70	18,11	4.158,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7500	8,36	7.500,00	8,36	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.971,22	3,31	21.196,54	23,63	18.225,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,58	0,06	134,22	0,15	76,64
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			8,05	0,01	8,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.187,45</b>	<b>2,44</b>	<b>4.024,40</b>	<b>4,49</b>	<b>1.836,95</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,40	0,00	3,61	0,00	0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	2,50	0,00	2,13	0,00	-0,37
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2,25	0,00	2,25



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,32	0,02	7,99	0,01	-13,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,01	12,47	0,01	2,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	195,94	0,22	754,66	0,84	558,72
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,90	0,00	0,90
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,27	0,00	1,71	0,00	1,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	220,98	0,25	410,49	0,46	189,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	22,47	0,03	60,28	0,07	37,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,19	0,01	21,32	0,02	15,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,32	0,00	2,34	0,00	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	28,07	0,03	43,86	0,05	15,79
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX			22,74	0,03	22,74
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,31	0,00	0,31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.660,74	1,85	763,07	0,85	-897,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,25	0,01	1.914,17	2,13	1.900,92
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,10	0,00	0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>57.665,96</b>	<b>64,26</b>	<b>28.280,04</b>	<b>31,52</b>	<b>-29.385,92</b>

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai huyện Tân Uyên)

### 2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 57.403,88 ha, so với năm 2010 tăng 27.524,41 ha, trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích năm 2020 là 5.057,74 ha, thực tăng 2.435,09 ha so với năm 2010.

+ Giảm 185,83 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 9,70 ha; đất trồng cây lâu năm 103,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,04 ha; đất nông nghiệp khác 0,51 ha; đất ở tại nông thôn 14,29 ha; đất ở tại đô thị 0,71 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,54 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,31 ha; đất có mục đích công cộng 36,58 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,69 ha. Giảm khác 385,85 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 153,00 ha từ đất chưa sử dụng. Tăng khác 2.853,77 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 3.178,76 ha, thực tăng 443,39 ha so với năm 2010.

+ Giảm 828,60 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 675,98 ha; đất nông nghiệp khác 5,09 ha; đất ở tại nông thôn 75,00 ha; đất ở tại đô thị 13,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,85 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,83 ha; đất công trình công cộng 50,36 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,81 ha. Giảm khác 1.947,28 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 22,56 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 9,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,67 ha; đất trồng cây lâu năm 12,19 ha. Tăng khác 3.196,71 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 4.082,86 ha, thực tăng 2.177,34 ha so với năm 2010.

+ Giảm 165,96 ha do chuyển sang các mục đích sau: đất trồng cây lâu năm 12,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16,04 ha; đất nông nghiệp khác 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 57,03 ha; đất ở tại đô thị 13,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,49 ha; đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 8,80 ha; đất quốc phòng 0,23 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,37 ha; đất có mục đích công cộng 42,57 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,41 ha. Giảm khác 2.780,05 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 779,54 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 113,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 675,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha. Tăng 4.343,35 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất trồng rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020 là 16.245,70 ha, thực tăng 4.158,57 ha so với năm 2010.

+ Giảm 2.713,47 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất rừng sản xuất 2.574,79 ha theo kết quả rà soát ba loại rừng; đất rừng đặc dụng 129,75 ha theo kết quả rà soát ba loại rừng; đất ở tại nông thôn 0,69 ha; đất có mục đích công cộng 16,81 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,43 ha. Giảm khác 2.390,81 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 1.523,12 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất rừng sản xuất 1.371,68 ha theo kết quả rà soát ba loại rừng; đất rừng đặc dụng 151,44 ha theo kết quả rà soát ba loại rừng. Tăng khác 7.739,73 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất trồng rừng đặc dụng*: Diện tích năm 2020 là 7.500,00 ha, không có biến động so với năm 2010.

- *Đất trồng rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 21.196,54 ha, thực tăng 18.225,32 ha so với năm 2010.

+ Giảm 1.411,31 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất rừng phòng hộ 1.371,68 ha theo kết quả rà soát ba loại rừng; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 9,79 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,28 ha; đất có mục đích công cộng 26,22 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,23 ha. Giảm khác 6.021,51 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 9.717,47 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất rừng phòng hộ 2574,79 ha theo kết quả rà soát ba loại rừng, đất chưa sử dụng 7.142,68 ha. Tăng khác 15.940,67 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 134,22 ha, thực tăng 76,64 ha so với năm 2010.

+ Giảm 4,31 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 1,93 ha; đất ở tại đô thị 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,09 ha; đất có mục đích công cộng 0,85 ha. Giảm khác 6,70 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 22,15 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 6,04 ha; đất trồng cây lâu năm 16,04 ha; đất rừng sản xuất 0,07 ha. Tăng khác 65,50 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 diện tích là 8,05 ha, thực tăng 8,05 ha so với năm 2010.

+ Tăng 7,24 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,09 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất có mục đích công cộng 0,04 ha; đất chưa sử dụng 1,58 ha. Tăng khác 0,81 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

### **2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp**

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.024,40 ha, so với năm 2010 tăng 1.839,45 ha, trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 diện tích là 3,61 ha, thực tăng 0,21 ha so với năm 2010.

+ Giảm khác 0,03 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 0,24 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất có mục đích công cộng 0,01 ha.

- *Đất an ninh*: Diện tích năm 2020 là 2,13 ha, giảm 0,37 ha so với năm 2010.

+ Giảm khác 0,61 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 0,24 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất chưa sử dụng 0,11 ha.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích năm 2020 là 2,25 ha, thực tăng 2,25 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 7,99 ha, giảm 13,33 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích năm 2020 là 12,47 ha, tăng 2,47 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2020 là 754,66 ha, thực tăng 558,72 ha so với năm 2010. Do thực hiện một số công trình giao thông, thủy lợi; xây dựng các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục. Một phần do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích năm 2020 diện tích là 0,90 ha, tăng 0,90 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích năm 2020 là 1,71 ha, tăng 1,44 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2020 diện tích là 60,28 ha, thực tăng 37,81 ha so với năm 2010.

+ Giảm 0,68 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất công trình sự nghiệp 0,02 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 0,63 ha. Giảm khác 2,06 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 29,21 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,05 ha; đất trồng cây lâu năm 13,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha; đất chưa sử dụng 1,94 ha. Tăng khác 11,34 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 diện tích là 410,49 ha, thực tăng 189,51 ha so với năm 2010.

+ Giảm 8,93 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,44 ha; đất có mục đích công cộng 8,46 ha. Giảm khác 19,86 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 166,50 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 14,29 ha; đất trồng cây hàng năm 75,00 ha; đất trồng cây lâu năm 57,03 ha; đất rừng sản xuất 7,97 ha; đất rừng phòng hộ 0,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,93 ha; đất chưa sử dụng 7,77 ha. Tăng khác 51,80 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 diện tích là 21,32 ha, tăng 15,13 ha so với năm 2010.

+ Giảm 0,11 ha do chuyển sang đất an ninh. Giảm khác 3,23 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 9,11 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,63 ha; đất trồng cây lâu năm 7,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,57 ha. Tăng khác 9,36 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 diện tích là 2,34 ha, thực tăng 0,02 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Diện tích năm 2020 diện tích là 43,86 ha, thực tăng 15,79 ha so với năm 2010.

+ Giảm khác 18,57 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 33,86 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,81 ha; đất trồng cây lâu năm 0,41 ha; đất rừng sản xuất 1,23 ha; đất rừng phòng hộ 0,43 ha; đất chưa sử dụng 29,95 ha. Tăng khác 0,50 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích năm 2020 diện tích là 22,74 ha, tăng 22,74 ha so với năm 2010.

+ Tăng 4,70 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất rừng sản xuất 4,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha. Tăng khác 18,04 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích năm 2020 là 0,31 ha, tăng 0,31 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 diện tích là 763,07 ha, giảm 897,67 ha so với năm 2010.

+ Giảm khác 1.042,10 ha do thay đổi chỉ tiêu sử dụng trong quá trình kiểm kê đất đai và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 12,69 ha do chuyển từ đất trồng lúa (*sạt lở vùng bờ sông*). Tăng khác 131,74 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích năm 2020 diện tích là 1.914,17 ha, thực tăng 1.900,92 ha so với năm 2010.

+ Giảm khác 2,84 ha do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng khác 1.903,76 ha do thay đổi chỉ tiêu sử dụng trong quá trình kiểm kê đất đai và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 0,01 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2010 do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

### **2.2.3. Đất chưa sử dụng**

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 28.280,04 ha, giảm 29.385,92 ha so với năm 2010

+ Giảm 8.808,86 ha do chuyển sang các mục đích sau: đất trồng lúa 48,63 ha; đất trồng rừng sản xuất 7142,68 ha; đất nông nghiệp khác 1,58 ha; đất ở tại nông thôn 7,77 ha; đất ở tại đô thị 1,94 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,57 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,39 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 21,96 ha; đất có mục đích công cộng 1.555,07 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 29,95 ha. Giảm khác 29.169,31 ha do chỉ tiêu kiểm kê đất lâm nghiệp năm 2014 và năm 2019 khác với năm 2010 nên các loại đất khoanh nuôi phục hồi rừng chưa đạt tiêu chuẩn rừng để là đất chưa sử dụng và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng khác 8.592,25 ha do chỉ tiêu kiểm kê đất lâm nghiệp năm 2014 và năm 2019 khác với năm 2010 nên các loại đất khoanh nuôi phục hồi rừng chưa đạt tiêu chuẩn rừng để là đất chưa sử dụng và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

## **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

#### **2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất**

Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các khu đô thị, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn.

Việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Tân Uyên tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

Với vị trí địa lý thuận lợi, có nguồn nhân lực dồi dào, đang là địa điểm thu hút các nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Với việc hình thành các cụm công nghiệp, các nhà máy, công ty sản xuất, kinh doanh và các điểm du lịch... đã tạo động lực cho nền kinh tế của huyện phát triển, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khoẻ của người dân.

Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

#### *2.3.1.2. Đối với môi trường đất trong quá trình sử dụng đất*

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác, sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất...

- Các hoạt động của khu tiểu thủ công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như nước thải và chất thải rắn... được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, cụm công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.



### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất:**

Đến năm 2020 diện tích tự nhiên huyện là 89.708,33 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện sau:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 57.403,88 ha, chiếm 63,99% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 4.024,40 ha, chiếm 4,49% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 28.280,04 ha, chiếm 31,52% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện Tân Uyên có xu hướng là giảm đất chưa sử dụng, tăng đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp phù hợp với xu thế phát triển của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

#### **2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

- Đất nông nghiệp: quỹ đất này hiện nay chiếm đến 63,99% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Vì vậy, cần tập trung diện tích, đẩy mạnh cơ giới hóa, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao. Mở rộng diện tích trồng chè tập trung, tiếp tục chăm sóc diện tích cây cao su, cây thảo quả hiện có. Triển khai trồng mới một số loại cây như mắc ca, cây sa nhân, cây nghệ. Quy hoạch, xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các mô hình sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: với đặc điểm nền kinh tế của huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là các khu vực chuyên trồng lúa nước.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng thiết yếu cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,...

- Đất chưa sử dụng: hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện vẫn còn chiếm đến 31,52% tổng diện tích tự nhiên. Vì vậy do trong giai đoạn tới, diện tích đất chưa sử dụng cần được chuyển đổi sang xây dựng các công trình hạ tầng, công trình phi nông nghiệp, chuyển đổi vào mục đích sản xuất nông nghiệp... Đây là hướng khai thác, sử dụng đất đem lại hiệu quả và cần được tiếp tục triển khai thực hiện trong thời gian tới nhằm khai thác tối đa nguồn tài nguyên đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất của huyện.

### *2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại huyện*

Huyện Tân Uyên luôn được các cấp, các ngành quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư an toàn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đầu tư vào huyện. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư, phát triển.

Ngoài ra huyện còn khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư của tỉnh trên địa bàn huyện, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, các hợp tác xã, các tổ hợp tác tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, sản xuất hàng hóa, phát triển thương hiệu địa phương.

## **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

### **2.4.1. Những tồn tại**

Những năm qua, trên địa bàn khu vực huyện Tân Uyên được sự quan tâm đầu tư của Tỉnh và Trung ương đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ về kinh tế và xã hội. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội góp phần không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, áp lực của việc gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng đã gây nên sức ép không nhỏ trong việc sử dụng đất, điều đó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm.

Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, thủy điện,... cùng với việc giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực. Một số dự án triển khai chậm ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

Sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp chưa rõ nét; chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở một số địa phương chưa mạnh; tăng trưởng trong lĩnh vực chăn nuôi còn chậm.

Dịch vụ thương mại còn nhỏ lẻ, thu hút lao động còn ít. Hoạt động dịch vụ đang chủ yếu là lao động thủ công và đi làm ăn xa, chưa tạo được nhiều việc làm tại chỗ để thu hút lao động nên thu nhập của người dân còn thấp.

Công nghiệp - xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa khai thác hết hiệu quả các lợi thế của địa phương; kết cấu hạ tầng ở một số xã còn yếu và thiếu. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đào tạo... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý.

Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

#### **2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại**

- Địa hình đất đai bị chia cắt mạnh, tỷ lệ sử dụng đất nông nghiệp ở mức độ thấp, chi phí đầu tư cho sản xuất và xây dựng cơ bản cao do khó khăn về địa hình, cũng như cơ sở hạ tầng giao thông, sản xuất còn nhiều yếu kém.

- Dân cư sống phân tán và chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn; có trình độ dân trí chưa cao, sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm nghiệp, thói quen canh tác còn manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu, dẫn tới tỷ lệ đói nghèo còn cao. Ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn còn hạn chế.

- Điểm xuất phát của nền kinh tế ở mức thấp, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế (tỷ lệ nghèo cao, nguồn lực cho đầu tư phát triển hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế,...); sản xuất hàng hóa khối lượng còn nhỏ lẻ và phân tán. Các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ quy mô hạn chế, chủ yếu là các hộ cá thể phát triển theo hướng tự phát.

- Chất lượng nhân lực trên địa bàn còn nhiều hạn chế.

- Hạ tầng kinh tế- xã hội chưa phát triển đồng bộ, nhất là hệ thống đường giao thông liên xã, nội vùng, hệ thống cơ sở y tế, trường học...

Để khắc phục tình trạng trên, cần quan tâm hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

##### 3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

UBND huyện Tân Uyên đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 28/12/2018. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất như sau:

**Bảng 10: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Uyên**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>89.732,88</b>	<b>89.708,33</b>	<b>-24,55</b>	<b>99,97</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.469,03</b>	<b>57.403,88</b>	<b>3.934,85</b>	<b>107,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.705,94	5.057,74	351,80	107,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.773,47</i>	<i>1.434,16</i>	<i>-339,31</i>	<i>80,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.998,05	3.178,76	180,71	106,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.139,61	4.082,86	943,25	130,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.348,25	16.245,70	-102,55	99,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.024,02	7.500,00	475,98	106,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.071,56	21.196,54	2.124,98	111,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135,44	134,22	-1,22	99,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,16	8,05	-38,11	17,44
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.440,75</b>	<b>4.024,40</b>	<b>-1.416,35</b>	<b>73,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	553,56	3,61	-549,95	0,65
2.2	Đất an ninh	CAN	2,50	2,13	-0,37	85,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00		-35,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,91	2,25	0,34	118,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,29	7,99	-2,30	77,62
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,20	12,47	10,27	567,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.457,84	754,66	-2.703,18	21,82
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00	0,90	-9,10	8,99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,71	1,71	-4,00	29,91
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	375,69	410,49	34,80	109,26
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	61,93	60,28	-1,65	97,33
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	21,32	-0,02	99,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,23	2,34	-13,89	14,39
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	137,90	43,86	-94,04	31,81
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	73,26	22,74	-50,52	31,04
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,89		-8,89	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37,06	0,31	-36,75	0,84
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	619,79	763,07	143,28	123,12
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,64	1.914,17	1.904,53	19.856,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,10	0,09	1.003,30
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30.823,10</b>	<b>28.280,04</b>	<b>-2.543,06</b>	<b>91,75</b>

### 3.1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 53.469,03 ha; kết quả thực hiện là 57.403,88 ha, còn lại 3.934,85 ha chưa thực hiện được.

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.705,94 ha, kết quả thực hiện được 5.057,74 ha, còn lại 351,80 ha chưa thực hiện được.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.998,05 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.178,76 ha, còn lại 180,71 ha chưa thực hiện được.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.139,61 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.082,86 ha, còn lại 943,25 ha chưa thực hiện được.

- *Đất rừng phòng hộ*: chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 16.348,25 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16.245,70 ha, còn lại 102,55 ha chưa thực hiện được.

- *Đất rừng đặc dụng*: chỉ tiêu đất rừng đặc dụng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7.024,02 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.500,00 ha, còn lại 475,98 ha chưa thực hiện được.

- *Đất rừng sản xuất*: chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 19.071,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 21.196,54 ha; còn lại 2.124,98 ha chưa thực hiện được.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 135,44 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 134,22 ha; còn lại 1,22 ha chưa thực hiện được.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 46,16 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8,05 ha, còn lại 38,11 ha chưa thực hiện được.

### 3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5.440,75 ha; kết quả thực hiện là 4.024,40 ha, còn lại 1.416,35 ha chưa thực hiện được.

- *Đất quốc phòng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 553,56 ha, kết quả thực hiện được 3,61 ha, còn lại 549,95 ha chưa thực hiện được.

- *Đất an ninh*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2,50 ha, kết quả thực hiện được 2,13 ha, còn lại 0,37 ha chưa thực hiện được.

- *Đất cụm công nghiệp*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 35,00 ha, kết quả chưa thực hiện được so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất thương mại dịch vụ*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1,91 ha, kết quả thực hiện được 2,25 ha, cao hơn 0,34 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 10,29 ha, kết quả thực hiện được 7,99 ha, còn lại 2,30 ha chưa thực hiện được.

- *Đất cho hoạt động khoáng sản*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2,20 ha, kết quả thực hiện được 12,47 ha, cao hơn 10,27 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 3.457,84 ha, kết quả thực hiện được 754,66 ha, còn lại 2.703,18 ha chưa thực hiện được.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 10,00 ha, kết quả thực hiện được 0,90 ha, còn lại 9,10 ha chưa thực hiện được.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,71 ha, kết quả thực hiện được 1,71 ha, còn lại 4,00 ha chưa thực hiện được.

- *Đất ở tại nông thôn*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 375,69 ha, kết quả thực hiện được 410,49 ha, cao hơn 34,80 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 61,93 ha, kết quả thực hiện được 60,28 ha, còn lại 1,65 ha chưa thực hiện được.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 21,34 ha, kết quả thực hiện được 21,32 ha, còn lại 0,02 ha chưa thực hiện được.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 16,23 ha, kết quả thực hiện được 2,34 ha, còn lại 13,89 ha chưa thực hiện được.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 137,90 ha, kết quả thực hiện được 43,86 ha, còn lại 94,04 ha chưa thực hiện được.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 73,26 ha, kết quả thực hiện được 22,74 ha, còn lại 50,52 ha chưa thực hiện được.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 8,89 ha, đến năm 2020 trên địa bàn huyện không còn chỉ tiêu đất này do thay đổi phương pháp kiểm kê nên đã kiểm kê vào đất văn hóa.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 37,06 ha, kết quả thực hiện được 0,31 ha, còn lại 36,75 ha chưa thực hiện được.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 619,79 ha, kết quả thực hiện được 763,07 ha, còn lại 143,28 ha chưa thực hiện được.

- *Đất mặt nước chuyên dùng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 9,64 ha, kết quả thực hiện được 1.904,53 ha, số chỉ tiêu này cao do thay đổi phương pháp kiểm kê.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,01 ha, kết quả thực hiện được 0,1 ha, cao hơn 0,09 ha.

### 3.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 30.823,10 ha; kết quả thực hiện là 28.280,04 ha, còn lại 2.543,06 ha chưa thực hiện được.

### 3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Tân Uyên như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.582,22 ha; kết quả thực hiện là 234,50 ha, thấp hơn 1.347,72 ha đạt tỷ lệ 14,82%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 162,97 ha; kết quả thực hiện là 28,59, thấp hơn 134,38 ha đạt tỷ lệ 17,54%. Một số công trình có lấy vào đất lúa đã thực hiện được như: Đường Thanh Sơn - Cang A - Phiêng Ban; nâng cấp thủy lợi Nà Lại; xây dựng Trạm y tế xã Nậm Cắn; xây dựng một số nhà văn hóa các bản xã Nậm Cắn, Pắc Ta, Hố Mít... Một

số công trình chưa thực hiện được như: *tuyến đường nối Lai Châu với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai; đường tránh thị trấn Tân Uyên; quần thể danh lam, thắng cảnh Phiêng Phát và một số công trình, hạng mục đất ở giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất....*

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 452,87 ha; kết quả thực hiện là 63,52 ha, thấp hơn 389,35 ha đạt tỷ lệ 14,03%. Một số công trình lấy vào đất trồng cây hàng năm đã thực hiện được như: *xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Pắc Ta; đường TT xã Hồ Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2; đường từ Phiêng Cúm - Phiêng Khon; đường từ Nà Nghè - Phiêng Hào... Một số công trình lấy vào đất trồng cây hàng năm chưa thực hiện được như: bờ kè chắn lũ bản Nà Nghè; công viên cây xanh, mặt nước, hồ điều hòa; đường GTNT Ngọc Lại - Mường Khoa 1...*

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 282,26 ha; kết quả thực hiện là 31,89 ha, thấp hơn 250,37 ha đạt tỷ lệ 11,30%. Một số công trình, dự án lấy vào đất cây lâu năm đã thực hiện được như: *dự án trại lợn của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn Lai Châu (bản Cang A); cửa hàng xăng dầu Nậm Sỏ; đất ở ven 2 bên đường Quốc lộ 32... Một số công trình lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như: căn cứ hậu phương số 1 của tỉnh; mở rộng nhà máy chè Phúc Khoa; xây dựng Ngân hàng đầu tư; mở rộng Trường Tiểu học Trung Đông - Điểm trường Bút Dưới và một số công trình, hạng mục đất ở chưa thực hiện được như: khu TĐC Huổi Luông; một số vị trí giãn dân, chuyển mục đích trong khu dân cư.*

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 152,46 ha; kết quả thực hiện là 19,89 ha, thấp hơn 132,57 ha đạt tỷ lệ 13,05%. Một số công trình lấy vào đất rừng phòng hộ đã thực hiện được như: *thủy lợi Phiêng Lú; thủy lợi Nậm Đanh; đường TT xã Hồ Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2... Một số công trình, dự án lấy vào đất rừng phòng hộ chưa thực hiện được như: căn cứ hậu phương số 1 của tỉnh; đất ở bản Noong Thàng, bản Chom Trên xã Tà Mít; sắp xếp ổn định dân cư huyện Tân Uyên; bãi thu gom, xử lý rác tập trung của xã Tà Mít; đường QL32 - Mường Khoa - Phiêng Hào; đường Hồ Tra - Hồ Tra Nội...*

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 520,15 ha; kết quả thực hiện là 89,36 ha, thấp hơn 430,79 ha đạt tỷ lệ 17,18%. Một số công trình, dự án đã thực hiện được như: *đường Pắc Ta - Nà Sảng; đường từ Quốc lộ 32 đi Bó Lun 1; đường từ Ngọc Lại (xã Phúc Khoa) - Phiêng Sản; xây dựng một số nhà văn hóa các bản; đầu tư dự án khai thác đá granit làm vật liệu xây dựng thông thường và đá quazit đi kèm tại mỏ đá xã Nậm Càn, huyện Tân Uyên... Một số công trình, dự án lấy vào rừng sản xuất chưa thực hiện được như: Một số công trình quốc phòng với diện tích lớn (căn cứ hậu*



phương của huyện; căn cứ hậu phương số 1 của tỉnh; khu tập trung quân DBĐV Ban CHQS huyện Tân Uyên); suối nước nóng Phiêng Phát; suối nước nóng Nà Ban; Một số công trình thủy điện lớn (thủy điện Phiêng Lúc; thủy điện Phiêng Khon; thủy điện Nậm Mít Luông 2); các tuyến đường lâm nghiệp, tuyến đường trục vùng chè...

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 11,51 ha; kết quả thực hiện là 1,25 ha, thấp hơn 10,26 ha đạt tỷ lệ 10,86%. Một số công trình, dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản đã thực hiện được như: một phần tuyến Đường Nậm Sỏ - Ui Đạo - Ui Thái; đường đến bản Nà Phát; trường Mầm non Nà Lào xã Nậm Sỏ; đường TT xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lâu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2... Một số công trình, dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được như: kè chống sạt lở bờ suối Nậm Cườm; công viên cây xanh, mặt nước, hồ điều hòa; tuyến đường nối Lai Châu với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai ; một số tuyến đường nội đồng xã Pắc Ta, Hố Mít; Sắp xếp ổn định dân cư huyện Tân Uyên...

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 686,36 ha; kết quả thực hiện là 603,00 ha, thấp hơn 83,36 ha đạt tỷ 87,85%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 3,70 ha; kết quả thực hiện được là 3,00 ha tại xã Phúc Khoa, thấp hơn 0,70 ha, đạt tỷ lệ 81,08 ha. Còn lại 0,70 ha do chưa thực hiện hết công trình đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển sang nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được phê duyệt là 3,70 ha; kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch do chưa thực hiện được việc chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản tại các xã, thị trấn.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo quy hoạch được duyệt là 678,96 ha, kết quả thực hiện được 600,00 ha do chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Hố Mít...

### **3.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước**

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Tân Uyên như sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 18.043,77 ha; kết quả là 13.181,76 thấp hơn 4.862,01 ha, đạt 73,05%. Trong đó:

+ Chuyển sang đất trồng lúa là 153,00 ha, đạt tỷ lệ 41,10%. Kết quả thực hiện được do khai hoang đất trồng lúa tại các xã: Nậm Cắn (35,00 ha), Nậm Sỏ (17,00 ha), Hố Mít (61,00 ha) và Tà Mít (40,00 ha) trong giai đoạn 2011-2015. Còn lại 219,24 ha do còn lại 1 phần diện tích đã quy hoạch khai hoang để trồng lúa nhưng chưa thực hiện được.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 151,50 ha, đạt tỷ lệ 22,48 ha. Kết quả thực hiện được do đưa đất chưa sử dụng vào trồng cây ăn quả tại thị trấn Tân Uyên, thực hiện trồng chè ở các xã: Pắc Ta, Trung Đông, Hố Mít...

+ Chuyển sang đất rừng phòng hộ là 5.730,00 ha, đạt tỷ lệ 100,68%. Kết quả thực hiện được do thực hiện khoanh nuôi và phát triển rừng phòng hộ tại các xã: Tà Mít, Nậm Sỏ, Nậm Cắn...

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất là 7.142,68 ha, đạt tỷ lệ 63,33%. Kết quả thực hiện được do thực hiện khoanh nuôi phát triển rừng tại các xã, thị trấn; thực hiện dự án trồng Quế, Sơn tra tại các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít, Nậm Cắn. Còn lại 4.136,10 ha chưa thực hiện được do chưa thực hiện hết được diện tích khoanh nuôi đất rừng sản xuất đã quy hoạch tại hầu hết các xã, thị trấn.

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 4,58 ha, đạt tỷ lệ 23,25% do đã thực hiện được do thực hiện được 1 phần diện tích đất chưa sử dụng tại Phúc Khoa sang nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên vẫn còn 15,12 ha chưa thực hiện được do có quy hoạch các khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn huyện nhưng chưa thực hiện được.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 703,83 ha; kết quả thực hiện là 100,48 ha, thấp hơn 603,35 ha đạt tỷ lệ 14,28%. Trong đó:

+ Chuyển sang đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 318,00 ha nhưng chưa thực hiện được do hầu hết các công trình có quy mô lớn đều chưa thực hiện được như: căn cứ chiến đấu của huyện; căn cứ hậu phương của huyện; căn cứ hậu phương số 1 của tỉnh; khu tập trung quân DBĐV Ban CHQS huyện Tân Uyên...

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp là 2,7 kết quả chưa thực hiện được do chưa thực hiện được khu đất cụm công nghiệp tại Thân Thuộc.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch là 4,48 ha, kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch do chưa thực hiện được các công trình: xây dựng nhà máy chưng cất tinh dầu quế tại Nậm Sỏ...

+ Chuyển sang đất đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt là 5,70 ha kết quả chưa thực hiện được công trình: suối nước nóng Phiêng Phát xã Trung Đông; khai thác vàng Pắc Ta.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt là 196,22 ha, kết quả thực hiện được 80,87 ha, đạt tỷ lệ 41,21% để thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi, xây dựng nhà văn hóa, trường học phục vụ nhu cầu của người dân. Tuy nhiên vẫn còn 115,35 ha chưa thực hiện được do các công trình, dự án chưa triển khai thực hiện được do thiếu vốn, vướng mắc trong quá trình giải phóng mặt bằng...

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 51,77 ha, kết quả thực hiện được 14,20 ha, đạt tỷ lệ 27,43%. Còn lại 37,57 ha chưa thực hiện được chưa thực hiện được một số công trình như: đất ở các bản Ít Chom Trên, Ít Chom Dưới, Noong Thàng, Nậm Khăn xã Tà Mít; đất ở bên cạnh trạm y tế - bản Chom Chăng xã Thân Thuộc; đất ở bản Lầu B, bản Suối Lĩnh xã Hố Mít; đất ở bản Ui Thái, Khâu Hỏm xã Nậm Sỏ...

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 4,55 ha, kết quả thực hiện được 0,02 ha, đạt tỷ lệ 0,44 %. Còn lại 4,53 ha chưa thực hiện được do các công trình, dự án: đất đầu giá QSDĐ tại thị trấn Tân Uyên; đất ở khu 1 (vị trí 1,2,3).

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt là 1,45 ha, kết quả thực hiện được là 0,45 ha để xây dựng trụ sở UBND các xã: Tà Mít, Pắc Ta, Nậm Cắn, đạt tỷ lệ 31,03%. Còn lại 1,00 ha chưa thực hiện được do chưa thực hiện được các công trình: đội quản lý thị trường số 8; mở rộng trụ sở làm việc xã Nậm Sỏ; mở rộng Trụ sở UBND xã Thân Thuộc...

+ Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa theo quy hoạch được duyệt là 7,00, kết quả thực hiện được là 1,72 ha để xây dựng các khu nghĩa trang tại các xã: Nậm Cắn (nghĩa trang các bản: *Phiêng Bay, Phiêng Lú, Hua Cắn*), Tà Mít (nghĩa trang các bản: *Noong Thàng, Chom Trên*), đạt tỷ lệ 24,57%. Còn lại 5,28 ha do chưa thực hiện được các công trình như: nghĩa trang nhân dân bản Tà Hử; một số nghĩa trang tại xã Nậm Cắn, Pắc Ta, Hố Mít...

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng theo quy hoạch được duyệt là 47,81 ha, kết quả thực hiện được 2,28 ha để thực hiện dự án khai thác đá granit làm vật liệu xây dựng thông thường và đá quazit đi kèm tại mỏ đá xã Nậm Cắn, đạt tỷ lệ 54,35%. Còn lại 45,53 ha chưa thực hiện được do chưa thực hiện được một số công trình như: khai thác mỏ đá Cang A chưa thực hiện hết; sản xuất gạch xã Phúc Khoa.

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch được duyệt là 1,50 ha, kết quả thực hiện được 0,94 ha để xây dựng các nhà văn hóa xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ, đạt tỷ lệ 62,67%. Còn lại 0,56 ha chưa thực hiện được do còn nhiều nhà văn hóa đã quy hoạch nhưng chưa thực hiện được. Tuy nhiên do thay đổi chỉ tiêu kiểm kê, các nhà văn hóa thôn hiện nay được thống kê vào đất văn hóa.

+ Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch được duyệt là 3,50 ha, kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch do công trình khu công viên cây xanh, mặt nước, hồ điều hòa tại thị trấn Tân Uyên chưa thực hiện được.

+ Chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt là 50,00 ha tại xã Nậm Sỏ tuy nhiên chưa thực hiện được theo quy hoạch.

### **3.1.4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án kỳ trước**

Giai đoạn 2011-2020 có 1.102 công trình, dự án với tổng diện tích 33.391,12 ha. Cụ thể:

- Giai đoạn 2011-2015 có 640 công trình, dự án với diện tích là 18.146,87 ha. Trong đó:

+ Đã thực hiện 196/640 công trình, dự án với diện tích là 1.677,42/ 18.146,87 ha.

+ Chưa thực hiện 311/640 công trình, dự án với diện tích là 15.667,72/18.146,87 ha.

+ Hủy bỏ 133/640 công trình, dự án với diện tích là 801,73/ 18.146,87 ha.

- Giai đoạn 2016-2020 có 462 công trình, dự án với diện tích là 15.224,25 ha. Trong đó:

+ Đã thực hiện 128/462 công trình, dự án với diện tích là 6.034,28/ 15.244,25 ha.

+ Chưa thực hiện 168/462 công trình, dự án với diện tích là 7.643,90/ 15.244,25 ha.

+ Hủy bỏ 166/462 công trình, dự án với diện tích là 1.566,07/15.244,25 ha.

## **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **3.2.1. Những mặt đạt được**

- Việt lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước, từng bước ngăn chặn suy thoái rừng, đất lâm nghiệp; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện Tân Uyên đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đạt kết quả tương đối cao so với quy hoạch được duyệt. Thực hiện tốt công tác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

### **3.2.2. Một số nguyên nhân và tồn tại**

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp, xét về mặt thực hiện các dự án thì kết quả đạt được so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt chưa cao.

- Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do xác định diện tích hiện trạng có biến động giữa các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp lớn; thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; bóc tách diện tích đất chưa sử dụng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng đưa vào diện tích đất khoanh nuôi phục hồi rừng, do quá trình đo đạc ở một số địa phương, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất chưa sử dụng.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số công trình gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện Tân Uyên đã đề ra trước đây.

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

- Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện chưa cao, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đã được các cấp, các ngành quan tâm nhưng sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện chưa hấp dẫn.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Nghiêm túc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để cụ thể hóa thành những cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Đánh giá chính xác số liệu đầu vào, nhất là hiện trạng các loại đất theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, có bổ sung những biến động trong năm 2020. Xác định rõ những công trình, dự án đầu tư về vị trí, loại đất để đưa vào quy hoạch sử dụng đất nhằm tăng tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đăng tải đầy đủ thông tin về quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên trên mạng thông tin điện tử của huyện, tuyên truyền phổ biến đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- + Thực hiện công khai việc thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt; kiên quyết không chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất đối với các dự án không có trong danh mục lập kế hoạch.

- + Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

- + Cân đối các nguồn vốn thực hiện các dự án kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi. Xem xét ưu tiên vốn với những dự án có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án mang tính phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

#### **4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp**

Huyện Tân Uyên có đất cho sản xuất nông, lâm nghiệp trên 45.000 ha ở với độ cao từ 500 - 3.100 m so với mực nước biển, phân bố trên các vùng sinh thái với các điều kiện thổ nhưỡng, tiểu khí hậu, thủy văn khác biệt nên có nhiều tiềm năng phát triển các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm và nhất là những loại cây đặc sản riêng.

Đối với đất đai sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì các yếu tố, chỉ tiêu lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi của từng loại cây trồng với từng loại đất là độ phì của đất. Cụ thể nó được thể hiện ở các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thủy văn,... tất cả các yếu tố trên tác động tổng hợp đến cây trồng vật nuôi. Do vậy cần đề ra các loại cây trồng thích hợp, cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao.

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo ra các vùng sản xuất hàng hoá nông sản, thủy sản năng suất, chất lượng cao; duy trì và phát triển hợp lý các loại cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân. Huyện có điều kiện tự nhiên phù hợp cho phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả có chất lượng; chăn nuôi đại gia súc; trồng cây có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ, phát triển rừng.

Các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thảo quả, quế, mắc ca, thịt trâu, bò, gỗ công nghiệp, vật liệu xây dựng. Đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ các cơ sở chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là chè, thảo quả, dược liệu,... gắn liền với phát triển vùng nguyên liệu nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn. Giảm dần công nghiệp sơ chế, đầu tư công nghiệp chế biến sâu tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao nhằm tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và tăng nhanh giá trị sản xuất hàng xuất khẩu của địa phương.

#### **4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp**

Theo kết quả thống kê đất đai, năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 44.942,25 ha, trong đó: 21.196,54 ha đất rừng sản xuất; 7.500,00 ha đất rừng đặc dụng và 16.245,70 ha đất rừng phòng hộ. Quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp lớn nên trữ lượng rừng của huyện khá cao. Diện tích đất có rừng lớn là lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế rừng (cây mắc ca, sơn tra); đảm bảo ổn định sinh kế, thu nhập của người dân thông qua giao khoán, bảo vệ, phát triển rừng (phí dịch vụ môi trường rừng).

Hiện trạng còn 28.280,04 ha đất chưa sử dụng có thể khai thác một phần vào khoanh nuôi, trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, tăng thu nhập cho nhân dân. Các xã có diện tích đất chưa sử dụng lớn có tiềm năng phát triển lâm nghiệp như: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít, Hồ Mít...

#### **4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản**

Ngoài diện tích hiện có, tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện từ các khu vực có địa hình thấp trũng, ven các khe suối; đồng thời tận dụng diện tích đất mặt nước hồ thủy điện để nuôi trồng thủy sản và đánh bắt tự nhiên. Huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình

nuôi cá lồng như: có dòng chảy liên tục, lượng ô xy hòa tan trong nước luôn được cải thiện; địa điểm đặt lồng, bè phải có nguồn nước sạch, không bị ô nhiễm bởi nước thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp; môi trường nuôi đảm bảo được các yếu tố kỹ thuật như: pH, ô xy hòa tan, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S,... các xã có tiềm năng lớn trong phát triển thủy sản như Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ...

Việc khai thác phát triển nuôi trồng thủy sản lồng hồ thủy điện theo định hướng phát triển các đối tượng thủy sản truyền thống có khả năng thâm canh và giá trị như: Trắm, Trôi, Chép lai, Rô phi lai,... và một số loại cá có giá trị kinh tế cao như cá Tầm, cá Lăng,...

#### **4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác**

Khí hậu ẩm áp, diện tích đồng cỏ lớn, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Vì vậy, trong thời gian tới cần đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khuyến khích chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ ở các xã có điều kiện nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, để ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp. Phát triển các mô hình trang trại, chăn nuôi tập chung tại xã Pắc Ta, thị trấn Tân Uyên. Ngoài ra trên địa bàn có khả năng hình thành và phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao như tại thị trấn Tân Uyên, xã Trung Đồng.

## **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

### **4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp**

- Hiện tại, trên địa bàn đang dự kiến quy hoạch một cụm công nghiệp với tổng diện tích 50,00 ha. Vị trí bố trí tương đối phù hợp và thuận tiện giao thông, nằm cạnh vị trí quy hoạch tuyến đường tránh, gần với Quốc lộ 32.

- Công nghiệp điện: do có địa hình vùng núi cao, có hệ thống các sông suối lớn chảy qua với lưu lượng dòng chảy mạnh nên huyện có tiềm năng thủy điện rất phong phú, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển nhà máy thủy điện. Các nhà máy thủy điện 1 phân cấp điện cho Huyện Tân Uyên còn lại phần lớn hòa chung vào lưới điện quốc gia qua hệ thống lưới truyền tải 110 kV (trên địa bàn huyện Tân Uyên hiện có 03 nhà máy thủy điện lớn: Thủy điện Hua Chăng đã hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy, thủy điện Phiêng Lú, Phiêng Khon đang xây dựng hòa lưới điện quốc gia 110 kV ngoài ra trên địa bàn huyện cũng đang đầu tư và thu hút xây dựng 1 số các thủy điện vừa và nhỏ khác).

- Công nghiệp khai thác, sản xuất chế biến vật liệu xây dựng: có tiềm năng trong công nghiệp khai thác đá làm vật liệu thông thường và khai thác cát tại các xã như: Pắc Ta, Thân Thuộc, Mường Khoa.

- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp: trên địa bàn huyện có các ngành nghề thủ công truyền thống cần được bảo tồn và phát triển như dệt thổ cẩm, sửa chữa nông cụ, mây tre đan, nấu rượu thủ công...



#### **4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp**

Trong giai đoạn tới, để thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện thì việc chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất là điều tất yếu. Để phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng, tùy thuộc vào vị trí, nhu cầu của từng khu vực mà có thể phải chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Mở rộng ngành nghề và giải quyết lao động tại chỗ, đưa thương mại và dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế toàn huyện.

Phát triển tổng hợp các ngành dịch vụ mà trọng tâm là thương mại và du lịch sinh thái theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Các xã có tiềm năng phát triển thương mại dịch vụ theo hướng du lịch như Pắc Ta, Thân Thuộc và Trung Đông.

Khuyến khích mọi thành phần cùng tham gia các hoạt động thương mại trên địa bàn huyện. Phát triển thương mại có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và giữ vững an ninh chính trị và an toàn xã hội.

Phát triển đồng bộ hệ thống thương mại của huyện. Đầu tư hoàn thiện chợ đầu mối và siêu thị tại trung tâm thị trấn Tân Uyên; Xây dựng mới các chợ trung tâm cụm xã; quy hoạch phát triển hợp lý các điểm thương mại ở các khu dân cư. Tại thị trấn Tân Uyên là khu vực có tiềm năng lớn để hình thành khu thương mại tại khu vực 2 bên tuyến đường tránh dự kiến quy hoạch.

Bên cạnh đó, huyện Tân Uyên có nhiều tiềm năng cho phát triển sản xuất phi nông nghiệp với trọng tâm là chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Có khả năng xây dựng và phát triển các nhà máy chế biến chè, chuối, tinh dầu quế... Một số xã có tiềm năng hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp tập chung như: Thị trấn Tân Uyên, các xã: Mường Khoa, Pắc Ta, Trung Đông, Phúc Khoa và Nậm Sỏ.

#### **4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị**

Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Tân Uyên có diện tích là 7.033,73 ha. Thị trấn Tân Uyên là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông...Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện.

Thị trấn Tân Uyên nằm trên Quốc lộ 32. Tỷ lệ đô thị hoá của huyện Tân Uyên hiện nay khoảng 23,80%. Tốc độ đô thị hoá tăng chậm trong vòng 5 năm gần đây. Hiện nay đang quy hoạch tuyến đường tránh thị trấn tạo ra tiềm năng lớn để phát triển đô thị, giao lưu hàng hoá. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ.

#### **4.2.4. Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư**

Hiện nay trên địa bàn huyện có 09 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích tự nhiên là 82.674,60 ha. Địa bàn các khu dân cư nông thôn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống, đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển có những đặc trưng riêng nên các khu dân cư nông thôn được phát triển theo những hình thức khác nhau. Hiện tại các khu dân cư nông thôn thường phân bố nhỏ lẻ, chưa tập trung. Trong tương lai, các khu dân cư nông thôn có thể được phát triển và mở rộng ở những nơi có điều kiện về cơ sở hạ tầng tốt hơn về giao thông, thủy lợi, điện, nước... thuận lợi cho sản xuất, buôn bán và sinh hoạt.

Mặt khác, có thể bố trí lại các khu dân cư quanh các khu trung tâm xã, dọc theo các tuyến đường chính của huyện nhằm phát triển đời sống nhân dân và phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng của mỗi dân tộc.

#### **4.2.5. Tiềm năng đất đai phát triển du lịch**

Huyện có các điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Tân Uyên là vùng đất sinh sống của một cộng đồng các dân tộc, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa sinh động, màu sắc, là một yếu tố quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Khí hậu ôn đới là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn.

Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng là văn hóa, lịch sử văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng. Phát triển du lịch cộng đồng, làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp, hình thành các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch của huyện Tân Uyên. Phát triển các cơ sở lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ cộng đồng, khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, nhà hàng ăn uống, cửa hàng lưu niệm, chợ truyền thống, làng nghề... phục vụ du lịch.

Các lợi thế dịch vụ sẵn có của địa phương nhằm phát triển các loại hình du lịch phong phú và đa dạng như:

- Xây dựng điểm du lịch nước nóng Pác Ta, Trung Đồng, Thân Thuộc.
- Xây dựng dự án phát triển du lịch Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng.
- Du lịch nghiên cứu bản sắc văn hoá các dân tộc bằng việc xây dựng các làng bản văn hoá, phục hồi, phát triển văn hoá phi vật thể và vật thể.
- Xây dựng và tôn tạo các di tích trên địa bàn huyện, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển dịch vụ du lịch.

#### **4.2.6. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng**

Là một huyện miền núi có quỹ đất tương đối lớn, tuy nhiên, diện tích đất bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ nhỏ. Địa hình hiểm trở, phân bố rải rác, cụm dân cư manh mún gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu dân cư.

Cơ sở hạ tầng KT-XH từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Chất lượng hạ tầng giao thông được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Hệ thống thông tin liên lạc, điện lưới quốc gia được tăng cường, tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia tăng lên rõ rệt; bộ mặt nông thôn từng bước thay đổi và phát triển.

Ngoài ra trên địa bàn huyện có Quốc lộ 32 với tổng chiều dài 37,7 km và 02 tuyến đường tỉnh: đường tỉnh 133 dài 60,1 km và tuyến đường tỉnh 134 dài 54,6 km, tạo động lực cho việc giao thương buôn bán, đi lại của người dân, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn huyện.

### Phần III

## PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

##### 1.1.1. Phương hướng phát triển

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực, tập trung phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn; tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, nâng cao tỷ trọng thu nhập ngành chăn nuôi và thủy sản. Phương hướng chung về phát triển kinh tế – xã hội huyện Tân Uyên với các nội dung chính sau:

(1). Đẩy nhanh tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Bảo đảm an ninh lương thực, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa; nâng cao giá trị sản xuất/đơn vị diện tích canh tác. Chuyển dần phát triển nông nghiệp truyền thống sang phát triển nông nghiệp sinh thái sạch, công nghệ cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

(2). Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên thời kỳ 2021-2030 phải phù hợp, đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch xây dựng vùng của huyện Tân Uyên, các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn và các quy hoạch khác có liên quan. Tập trung bố trí, sắp xếp ổn định dân cư gắn với phát triển vùng sản xuất. Củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, đảm bảo quốc phòng an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

(3). Tăng cường khai thác tối đa tiềm năng, đảm bảo vừa tăng giá trị gia tăng vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, vừa tham gia vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Phát triển đồng bộ mạng lưới giao thông vận tải phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của người dân khách du lịch và của các nhà đầu tư. Xây dựng và phát triển các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như tài chính, tín dụng, ngân hàng, bưu chính, viễn thông, bảo hiểm, tư vấn pháp luật, đào tạo nghề..., đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của Huyện và của cả Tỉnh, cả vùng.

(4). Phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo; nâng cao dân trí, chất lượng nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ là người dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách dân tộc; từng bước nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đa dân tộc, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, phát triển và bảo vệ rừng, gìn giữ hệ sinh thái tự nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu.

### **1.1.2. Mục tiêu phát triển**

Tăng cường xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; phát huy truyền thống dân tộc; tập chung nguồn lực đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch, hạ tầng sản xuất, nông thôn, đô thị; nâng cao chất lượng giáo dục, nguồn nhân lực, dân số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp các dân tộc; tiếp tục giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; đẩy mạnh cải cách hành chính; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; phát đầu trở thành huyện phát triển của tỉnh.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những điều kiện đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

### **a. Khai thác triệt để quỹ đất**

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,...

### ***b. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn***

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu.

### ***c. Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp***

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

### ***d. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững***

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030**

#### **1.3.1. Khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tập trung phát triển cây lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, từng bước hình thành vùng sản xuất chuyên canh tập trung gắn với công nghiệp chế biến, tạo sản phẩm hàng hóa. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải tạo, thâm canh tăng vụ, xây dựng thương hiệu tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Khuyến khích thâm canh nâng cao năng suất, giá trị kinh tế từ cây chè chất lượng cao hiện có, cung cấp đủ nguyên liệu cho nhà các Doanh nghiệp, HTX chế biến chè trên địa bàn huyện cũng như nhu cầu trên thị trường; quản lý, chăm sóc, bảo vệ diện tích cây Quế, Sơn Tra, Mắc ca hiện có và phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao theo hướng phát triển thành vùng gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm (cây Chanh leo, các loại cây ăn quả có múi...). Đổi mới quy trình công nghệ trong chế biến, xây dựng thương hiệu một số sản phẩm chủ lực của huyện.

Phát triển chăn nuôi, quy hoạch vùng chăn thả gia súc có kiểm soát và kết hợp trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc. Thực hiện có hiệu quả, kịp thời chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đẩy mạnh đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, giúp người dân có điều kiện tổ chức sản xuất và ổn định việc làm nhằm cải thiện, tăng nhanh thu nhập.

Cùng với đó, huyện Tân Uyên tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp.

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, đất đai và thực trạng sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản trên địa bàn, không gian phát triển nông nghiệp được chia thành 2 vùng:

- Vùng 1: gồm các xã, thị trấn dọc QL32: Mường Khoa, Phúc Khoa, thị trấn Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Hố Mít: tập trung phát triển lúa hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chè, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc (chăn nuôi lợn).

- Vùng 2: gồm 3 xã còn lại: Nậm Sỏ, Tà Mít và Nậm Cắn: tập trung phát triển thủy sản, lâm nghiệp và chăn nuôi đại gia súc.

### **1.3.2. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng**

#### *Phương hướng phát triển:*

- Huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản; cơ khí và sửa chữa nông cụ,... nhằm khai thác các nguồn lực, tăng tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên) với quy mô 50 ha.

- Phục hồi và đầu tư và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: Làng nghề đan lát truyền thống ở các bản Phiêng Phát, Phiêng Phát 1, Phiêng Phát 2 xã Trung Đồng; làng nghề chế biến thịt trâu sấy, cá nướng ở Bản Nà Hoi, xã Thân Thuộc... Chủ động phát triển các nghề thủ công trên địa bàn các xã.

- Xây dựng cơ chế pháp lý, khai thác nguồn lực bên ngoài hình thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

- Phát huy sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.

#### *Nhiệm vụ trọng tâm*

- *Triển khai xây dựng đưa cụm công nghiệp Tân Uyên vào hoạt động:*

Giai đoạn 2021-2025 đầu tư xây dựng CSHT cụm công nghiệp Tân Uyên và kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất để đến giai đoạn 2026-2030 đi vào hoạt động. Ngành nghề chính của cụm công nghiệp này là tạo môi trường và điều kiện để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp.



*- Sản xuất điện:*

+ Giai đoạn 2021- 2025: hoàn thành xây dựng xong 03 nhà máy thủy điện đang thi công: Thủy điện Hua Chăng 2 (TT Tân Uyên) công suất 7,0MW; thủy điện Suối Lĩnh (Hố Mít) công suất 5,2MW; thủy điện Phiêng Lúc (Nậm Cắn) công suất 20,0MW.

Triển khai xây dựng các dự án thủy điện đã cấp chủ trương đầu tư đầu tư từ kỳ trước: thủy điện Phiêng Khon (Mường Khoa), công suất 18,0MW; thủy điện Hố Mít công suất 5,0 MW; thủy điện Nậm Mít Luông (Pắc Ta) công suất 6,8MW; thủy điện Hua Be (Phúc Khoa) 10,0 MW. Tiến làm thủ tục đầu tư và triển khai xây dựng 07 dự án thủy điện: Thủy điện Nậm Be 2 (Phúc Khoa, TT Tân Uyên), thủy điện Mường Mít (Pắc Ta), thủy điện Nậm Be Hạ (Phúc Khoa, Mường Khoa), thủy điện Nậm Cha 1 (Mường Khoa), thủy điện Mít Luông (Pắc Ta, Hố Mít), thủy điện Nậm Chăng (TT Tân Uyên, Trung Đồng), thủy điện Khăn Nọi (Nậm Sỏ)

+ Giai đoạn 2026-2030: triển khai xây dựng các dự án thủy điện: thủy điện Nậm Khăn (Tà Mít), thủy điện Nậm Cha 2 (Mường Khoa), thủy điện Nậm Ít, thủy điện Nà Ui (Nậm Sỏ), thủy điện Nậm Bon 1, thủy điện Nậm Bon 2 (Phúc Khoa).

*- Phát triển công nghiệp TTCN chế biến nông, lâm sản và thủy sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung:* Phối hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy gắn với vùng nguyên liệu tập trung trên địa bàn huyện. Phát triển các nhà máy chế biến chè; chế biến gạo; nhà máy sơ chế, chế biến, bảo quản Chuối; cơ sở chế biến tinh dầu Quế...

*- Sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng:*

+ Giai đoạn 2021-2025:

*Đá xây dựng:* đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác tại mỏ đá Tầng Đán xã Thân Thuộc lên 30.000 m<sup>3</sup>/năm. Khai thác mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, thác công suất 10.000 m<sup>3</sup>/năm, mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/năm.

*Cát xây dựng:* cấp phép cho các cơ sở khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường theo phương án quy hoạch sử dụng đất tại Pắc Ta, Phúc Khoa, Thân Thuộc và lòng hồ Bản Chát.

*Gạch các loại:* hạn chế sản xuất gạch đất nung để bảo vệ môi trường. Tiếp tục khai thác, sản xuất gạch không nung trên địa bàn huyện, nâng cấp công suất Nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên, quy mô 0,63 ha tại Bản Chom Chăng, xã Thân Thuộc. Xây dựng mới 02 cơ sở sản xuất bê tông, gạch không nung: 01 cơ sở trên địa bàn thị trấn Tân Uyên công suất 2.000 m<sup>3</sup>/năm, 01 cơ sở trên địa bàn xã Pắc Ta công suất 1.000 m<sup>3</sup>/năm.

+ Giai đoạn 2026-2030:

*Đá xây dựng:* đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác tại mỏ đá Tạng Đán lên 50.000 m<sup>3</sup>/năm; khai thác mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên; đưa vào khai thác, phát huy hết công suất 20.000 m<sup>3</sup>/năm; khai thác mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng; khai thác, phát huy hết công suất 30.000 m<sup>3</sup>/năm.

*Cát xây dựng:* tiếp tục cấp phép cho khai thác cát tại các điểm mỏ, trên các sông suối đã được thăm dò khảo sát trên sông suối Nậm Mu chảy qua xã Mường Khoa, Nậm Cắn và lòng hồ Bản Chát.

*Gạch các loại:* tiếp tục mở rộng khai thác, sản xuất gạch không nung đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển trên địa bàn huyện.

- *Xây dựng:* huyện Tân Uyên được Nhà nước tăng cường hỗ trợ cho đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là vùng nông thôn; bên cạnh đó, đời sống dân cư không ngừng tăng nên việc xây dựng nhà ở cư dân cũng cao. Việc phát triển du lịch sinh thái cũng là điểm thu hút các nhà đầu tư xây dựng các khu du lịch, cơ sở hạ tầng. Đây là cơ hội, tiềm năng cho các hoạt động xây dựng của huyện tiếp tục tăng trưởng. Giai đoạn 2021-2030: Dự kiến xây dựng sân bay, đường tránh thị trấn, siêu thị, khu đô thị mới, tổ hợp sân golf, hạ tầng suối nước nóng và các khu du lịch,...

### **1.3.3. Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

#### *a. Phát triển khu dân cư đô thị*

*Đến năm 2025:* Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị của trấn Tân Uyên hiện hữu theo tiêu chí đô thị loại V, định hướng phát triển theo tiêu chí đô thị loại IV. Xây dựng hạ tầng đô thị gắn kết với hạ tầng khu vực nông thôn, tạo sự phát triển đồng bộ trong toàn huyện. Không gian đô thị thị trấn Tân Uyên xác định mở rộng về phía Đông trên cơ sở hướng tuyến đường vành đai tránh thị trấn. Đặc biệt, trên địa bàn thị trấn Tân Uyên đã được phê duyệt khu đô thị mới với diện tích 27,70 ha và đang được triển khai thực hiện.

*Đến năm 2030:* thị trấn Tân Uyên đạt tiêu chí đô thị loại IV. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại IV.

#### *b. Phát triển khu dân cư nông thôn:*

Đẩy mạnh các tiêu chí về quy hoạch, giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, môi trường. Nghiên cứu quy hoạch chi tiết các điểm dân cư bám dọc các trục giao thông mới hình thành trên địa bàn huyện.

Động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã - các điểm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực

nông thôn. Vì vậy, hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh xã hội được giữ vững.

*Đến năm 2030:*

+ Pắc Ta: đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho Pắc Ta theo các tiêu chí của đô thị loại V trên cơ sở hạ hiện trạng xã hiện nay. Mở rộng không gian cho Pắc Ta về phía khu vực Trụ sở UBND xã (cũ). Kè ven bờ suối tạo quỹ đất mở rộng khoảng 7,49 ha.

+ Nậm Sỏ: đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho Nậm Sỏ theo các tiêu chí của đô thị loại V trên cơ sở hạ hiện trạng xã hiện nay. Mở rộng không gian cho Nậm Sỏ về phía trạm y tế xã hiện nay. Quỹ đất mở rộng khoảng 13,90 ha.

Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 09 xã phát triển nông thôn mới nâng cao (Mường Khoa, Trung Đồng, Tà Mít, Thân Thuộc, Hồ Mít), 02 xã NTM kiểu mẫu (Nậm Cắn, Phúc Khoa); Xây dựng các điểm dân cư mới, tổng diện tích trên 100 ha

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện.

Huy động mọi nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch làng nghề.

#### **1.3.4. Khu vực phát triển khu du lịch**

Định hướng phát triển không gian du lịch huyện Tân Uyên bao gồm các điểm và tuyến du lịch kết nối với du lịch của tỉnh Lai Châu; khai thác triệt để các tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, suối nước nóng tại các xã: Pắc Ta; Trung Đồng, Thân Thuộc. Xây dựng khu du lịch sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa. Xây dựng Quần thể danh lam, thắng cảnh Phiêng Phát bao gồm Khu suối nước nóng - Nậm Ún và Khu hang động - Pu Lán Bó - xã Trung Đồng, quy mô trên 400 ha.

Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng là văn hóa, lịch sử văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng. Phát triển du lịch cộng đồng, làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp, hình thành các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch của huyện Tân Uyên. Phát triển các cơ sở lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ cộng đồng, khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, nhà hàng ăn uống, cửa hàng

lưu niệm, chợ truyền thống, làng nghề... phục vụ du lịch. Tiếp tục tôn tạo, nâng cấp các điểm du lịch, hoàn thiện các kết nối các điểm du lịch trên địa bàn huyện tạo thành tuyến du lịch kết nối với du lịch của tỉnh, các điểm du lịch của các tỉnh khác trong khu vực.

Phát triển thêm loại hình du lịch mạo hiểm trên cơ sở tiềm năng thiên nhiên sẵn có: rừng, hồ, thác, núi... Một số vị trí có thể khai thác du lịch mạo hiểm: ngọn núi tại Hố Mít, một trong mười ngọn núi cao nhất dãy Hoàng Liên Sơn; lưu vực suối Nậm Bon với nhiều thắng cảnh đẹp; khu vực Hồ So, Mường Khoa có điều kiện khí hậu mát mẻ...

Xây dựng thương hiệu du lịch Tân Uyên thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách. Bảo đảm công ăn việc làm từ du lịch đối với người dân và nâng cao tỷ trọng đóng góp kinh tế du lịch đối với cơ cấu ngành nghề của địa phương.

- Các tuyến du lịch và không gian phát triển du lịch mà Tân Uyên có thể khai thác:

Khách du lịch có thể lựa chọn đến Lai Châu bằng đường bộ qua tuyến cao tốc nối cao tốc Lào Cai – Lai Châu (qua Bảo Hà (Lào Cai), Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, thành phố Lai Châu).

+ Tuyến Sa Pa - Tam Đường - Tân Uyên - Than Uyên - Sơn La (cao nguyên Mộc Châu) - Hà Nội và ngược lại.

+ Tuyến Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thành phố Lai Châu - Tam Đường - Tân Uyên - Than Uyên - Yên Bái - Hà Nội và ngược lại.

+ Phát triển tuyến du lịch: thành phố Lai Châu - Tam Đường - Tân Uyên (theo quốc lộ 4D và 32).

## 1.4. Tầm nhìn đến 2050

### 1.4.1. Định hướng sử dụng đất

Đến năm 2050 cơ bản nền kinh tế của huyện đã đi vào ổn định:

\* *Nông nghiệp*: đến năm 2050, Tân Uyên sẽ là huyện có nền nông nghiệp thông minh, phát triển bền vững. Ngành nông lâm nghiệp thủy sản của huyện sẽ phát triển chủ yếu theo hướng áp dụng công nghệ cao (nông nghiệp 4.0) từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm nông nghiệp sẽ đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn trên thế giới và khu vực phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sẽ phát triển những vùng nông nghiệp đặc thù bản địa gắn với các loại hình du lịch như du lịch nông nghiệp, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng...

Diện mạo khu vực nông nghiệp nông thôn của huyện căn bản được đổi mới; các xã thôn bản đều đạt tiêu chí NTM nâng cao; mức sống, mức thụ hưởng của người dân được cải thiện; cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đảm bảo; bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy.

**\* Công nghiệp:**

- Hình thành và phát triển mới 01 khu công nghiệp 200 ha (theo quy hoạch tỉnh); 01 cụm công nghiệp trên địa bàn bản xã Nậm Sỏ, quy mô 30 ha.

- Tiếp tục thu hút và phát triển các cơ sở sản xuất, nhà máy gắn với vùng sản xuất nguyên liệu nông lâm sản.

- Hình thành một nền công nghiệp hiện đại, thông minh, bảo vệ môi trường.

**\* Dịch vụ:**

- Ngành du lịch đã đi vào ổn định. Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đặc biệt là nguồn nhân lực. Hoàn thiện nâng cấp hạ tầng các khu du lịch, các cơ sở lưu trú, ẩm thực, vui chơi giải trí. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến (4.0) trong quảng bá, tiếp thị, kết nối và trong các hoạt động du lịch.

- Tăng cường liên kết khai thác tối đa lợi thế tuyến du lịch của huyện kết nối với du lịch của tỉnh Lai Châu và các tỉnh lân cận. Hợp tác chặt chẽ với các đơn vị lữ hành, các tua, tuyến du lịch, các tập đoàn, nhà đầu tư chiến lược để phát triển sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch. Phát triển các xã, bản theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với nền nông nghiệp công nghệ cao, với bản sắc văn hóa đặc sắc để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

**\* Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

- Phát triển đô thị: ổn định phát triển hệ thống đô thị toàn huyện bao gồm 01 đô thị loại IV (thị trấn Tân Uyên) và 2 đô thị loại V (Pắc Ta và Nậm Sỏ) là các hạt nhân thúc đẩy sự phát triển chung của toàn huyện. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị kết nối với các khu vực trong toàn huyện.

- Phát triển khu dân cư nông thôn: cơ bản ổn định hệ thống các đơn vị hành chính, hệ thống hạ tầng xã hội. Phát huy hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Phân đấu 100% các xã đều đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

**1.4.2. Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến đến năm 2050****Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến đến năm 2050 huyện Tân Uyên***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tầm nhìn năm 2050 (ha)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>89.708,33</b>	<b>89.708,33</b>	<b>89.708,33</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57.403,88</b>	<b>61.929,23</b>	<b>64.091,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.057,74	4.631,99	4.581,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.434,16	1.228,92	1.178,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.178,76	2.884,22	2.934,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.082,86	4.422,29	4.522,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.245,70	16.486,20	16.584,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Tầm nhìn năm 2050 (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	7.500,00	7.500,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.196,54	25.588,97	27.538,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,22	109,50	113,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	306,05	316,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.024,40</b>	<b>6.256,08</b>	<b>6.966,08</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	113,62	113,62
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	4,07	4,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			200,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	80,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	466,71	516,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	29,79	39,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	12,47	12,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,66	2.018,06	2.110,06
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	9,00	9,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	7,61	7,61
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,49	657,79	807,79
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	60,28	167,68	317,68
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,32	19,46	20,46
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	1,95	1,95
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON		2,50	2,50
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43,86	45,91	50,91
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,74	76,60	88,60
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,50	1,50
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	37,37	47,37
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,07	619,66	619,66
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	1.914,17	1.914,17
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,16	0,16
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>28.280,04</b>	<b>21.523,01</b>	<b>18.651,01</b>

## II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**Bảng 12: Một số chỉ tiêu phát triển giai đoạn 2021 – 2030**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Bình quân giai đoạn 2021 – 2025)	Bình quân giai đoạn 2026 – 2030)
1	Tốc độ tăng GRDP hàng năm	%	11,8	13,5
	GRDP bình quân đầu người/ năm	Trđ	100	140
2	Thu nhập bình quân đầu người	Trđ	55	95
3	Cơ cấu GRDP			
	- NL nghiệp và thủy sản	%	30	23
	- CN và xây dựng	%	36	40
	- Thương mại-Dịch vụ	%	34	37

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Bình quân giai đoạn 2021 – 2025)	Bình quân giai đoạn 2026 – 2030)
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	70	180
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	27.000	25.000
	Bình quân lương thực/người/năm	kg	404	349
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đi được quanh năm	%	100	100
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn Nông thôn mới	%	100	100
	Tỷ lệ số xã đạt NTM nâng cao	%	22	55
8	Tỷ lệ hộ GD được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	76,5	100
10	Số bác sỹ trên 01 vạn dân	Bác sỹ	10	12
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 15	< 9,0
12	Dân số trung bình	Người	66.800	71.700
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2,3	1,4
	Dân số đô thị	Người	18.700	26.100
	Tỷ lệ dân số đô thị	%	27,99	36,4
13	Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới	%/năm	1	1
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,5	70
15	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	88	> 95
16	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82,8	> 85
17	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98	>98
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,2	47
19	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100	100
20	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100
	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100	100

(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tân Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

## 2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

### a. Đối với ngành nông nghiệp

- Cùng với mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh và các vùng lân cận, tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông sản chủ lực hàng hoá tập trung.

- Nông nghiệp phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/ND-CP của Chính phủ; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia chế biến, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Hình thành các vùng nông nghiệp tập trung chuyên canh, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến công nghệ cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cao và xuất khẩu.

\* Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất đạt trên 8,0%/năm. Cơ cấu ngành 30% trong tổng nền kinh tế.

+ Sản lượng lương thực có hạt: 27.000 tấn, bình quân lương thực đầu người 404 kg/năm.

+ Tổng diện tích lúa 4.550 ha. Diện tích lúa chất lượng đạt 1.000 ha, sản lượng 4.500 – 5.000 tấn/năm.

+ Vùng nguyên liệu chè 3.550 ha, sản lượng chè búp tươi 30.000 tấn. Trong đó có 1.000 ha được sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), áp dụng quy trình sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc.

+ Cây ăn quả đạt 1.300 ha, trong đó chuối 530 ha, chanh leo, bơ, xoài,... 400 ha.

+ Diện tích cây mắc ca đạt 2.600 ha.

+ Đàn trâu 23.433 con, trong đó nuôi tập trung 1.000 con.

+ Đàn lợn 40.177 con, trong đó nuôi tập trung trên 2.000 con.

+ Tỷ lệ che phủ rừng 43,20%

+ Nuôi cá lồng 400 lồng với thể tích nuôi trồng trên 48.000 m<sup>3</sup>.

+ Quy mô nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 7,0 ha.

+ Có 5 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 10 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

+ Có trên 10 doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

\* Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất đạt trên 8,0-9,0%/năm.

+ Sản lượng lương thực có hạt: 25.000 tấn, bình quân lương thực đầu người 349 kg/năm.

+ Tổng diện tích lúa 4.500ha. Diện tích lúa chất lượng đạt 2.000 ha, sản lượng 9.000 – 10.000 tấn/năm.

+ Vùng nguyên liệu chè 3.600 ha, sản lượng chè búp tươi 33.000 tấn. Trong đó có 2.000 ha được sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), áp dụng quy trình sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc.



+ Cây ăn quả đạt 1.500 ha, trong đó chuối 800 ha, chanh leo, bơ, xoài... 600 ha.

+ Diện tích cây mắc ca đạt 4.000 ha.

+ Đàn trâu 27.165 con, trong đó nuôi tập trung 2.000 con.

+ Đàn lợn 51.200 con, trong đó nuôi tập trung trên 3.000-4.000 con.

+ Tỷ lệ che phủ rừng 47,0%

+ Nuôi cá lồng 600 lồng với thể tích nuôi trồng trên 72.000 m<sup>3</sup>.

+ Quy mô nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 15,0-20,0 ha.

+ Có 10 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 15 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

+ Có trên 10 doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

### ***b. Đối với ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp***

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư khai thác thủy điện, chế biến nông lâm sản. Bảo tồn, phát triển các nghề truyền thống, chú trọng những nghề có lợi thế như: dệt may thổ cẩm, cơ khí nhỏ, mộc dân dụng,...; khuyến khích thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã công nghiệp; tích cực xúc tiến thương mại tìm kiếm đối tác khai thác các nguồn vốn, công nghệ để phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

#### ***\* Giai đoạn 2021 - 2025:***

Phân đầu đưa tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng đạt 13,5%/năm.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Tân Uyên 50 ha.

- Hoàn thành và đưa 03 dự án thủy điện vào hoạt động với tổng công suất 13,4 MW, tiến hành triển khai 12 dự án thủy điện đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư.

- Điện sản xuất 69,5 triệu Kw.

- Đá xây dựng 119,5 nghìn m<sup>3</sup>.

- Gạch các loại 10,6 triệu viên.

- Chè khô 6.080 tấn.

#### ***\* Giai đoạn 2026 - 2030:***

- Phân đầu đưa tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng đạt 14,0-15,0%/năm.

- Đưa cụm công nghiệp Tân Uyên vào hoạt động.

- Triển khai xây dựng 05 dự án thủy điện.
- Điện sản xuất 139,7 triệu Kwh.
- Đá xây dựng 210,6 nghìn m<sup>3</sup>.
- Gạch các loại 16,2 triệu viên.
- Chè khô 7.200 tấn.

### ***c. Đối với ngành thương mại, dịch vụ, du lịch***

- Phân đầu đưa tốc độ phát triển bình quân giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt 12%/năm (2025) và 14,5-15,5%/năm vào năm 2030 (giá so sánh 2010).

- Cơ cấu ngành thương mại, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2025 là 34%, năm 2030 là 37%.

Xây dựng mạng lưới bán buôn, bán lẻ phong phú trên địa bàn huyện nhằm hình thành các kênh lưu thông, liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và người tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2025 đạt 363.205 tỷ đồng. Phát triển siêu thị, nâng cấp, cải tạo chợ thị trấn Tân Uyên; khuyến khích kinh doanh hộ cá thể phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Đến năm 2025 giá trị xuất khẩu đạt 6,8 triệu USD.

Phân đầu đến năm 2030 có 03-05 điểm du lịch cấp tỉnh. Tổng lượng khách du lịch trên 50 nghìn lượt vào năm 2025 (trong đó khách quốc tế khoảng 6 nghìn lượt) và đạt trên 100 nghìn lượt vào năm 2030 (trong đó khách quốc tế khoảng 12 nghìn lượt).

Đẩy mạnh thu ngân sách, nuôi dưỡng và mở rộng các nguồn thu ổn định quản lý chặt chẽ các nguồn thu, chống thất thu ngân sách, phân đầu tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân từ 2-3%/năm; thông qua đấu giá sử dụng đất, đấu thầu các dự án đã được quy hoạch để tạo vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, tranh thủ vốn hỗ trợ Trung ương từ các chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh gắn với xây dựng nông thôn mới. Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách, tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kiên quyết đình hoãn các công trình qua rà soát đánh giá, xem xét thấy không hiệu quả, hiệu quả thấp hoặc chưa thật sự cấp thiết. Song song với việc chi đầu tư phát triển, chú trọng đến nhiệm vụ chi đảm bảo an sinh xã hội, việc làm, đào tạo nghề, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Bên cạnh đó, thực hành tiết kiệm tối đa các khoản chi thường xuyên giảm bớt gánh nặng ngân sách trong những năm đầu của giai đoạn.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### ***2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh***

Hiện nay, quy hoạch tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với quy hoạch cấp tỉnh.

## 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

### 2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, tuy phải chuyển một diện tích khá lớn là 1.769,54 ha sang mục đích phi nông nghiệp; bên cạnh đó diện tích đất nông nghiệp trong quy hoạch tăng 6.301,48 ha do thâm canh tăng vụ trong sản xuất, trồng cây ăn quả, và khoanh nuôi, tái sinh trồng mới diện tích đất lâm nghiệp. Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện Tân Uyên nói riêng, dự kiến đến năm 2030 huyện có 61.935,82 ha đất cho mục đích phát triển nông nghiệp, trong đó:

- *Đất trồng lúa*: đến năm 2030 diện tích là 4.617,82 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.231,00 ha. Với nhu cầu tăng thêm là 27,0 ha để khai hoang trồng lúa tại xã Nậm Sỏ và Tà Mít.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: đến năm 2030 diện tích là 2.872,28 ha. Với nhu cầu tăng thêm 23,09 ha để phát triển mô hình trồng rau sạch tại xã Hồ Mít, phát triển đất trồng cây hàng năm tại xã Pắc Ta, chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm tại các xã, thị trấn.

- *Đất trồng cây lâu năm*: đến năm 2030 diện tích là 4.433,77 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 1.026,40 ha. Trồng chủ yếu là cây ăn quả và chè, một phần chuyển sang trồng măng tây.

- *Đất rừng phòng hộ*: trên cơ sở duy trì phần lớn diện tích đất rừng hiện nay (*đặc biệt là đất rừng phòng hộ tự nhiên*), đồng thời mở rộng diện tích thêm do chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, khả năng mở rộng diện tích đất rừng chủ yếu từ đất đồi núi chưa sử dụng. Phần đầu đến năm 2030 diện tích là 16.486,20 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 350,00 ha tại xã Nậm Cắn và xã Tà Mít.

- *Đất rừng đặc dụng*: đây là loại nghĩa rất quan trọng đối với huyện, tỉnh và cả khu vực, vì vậy đến năm 2030 bảo vệ nghiêm ngặt 7.500,00 ha rừng đặc dụng hiện có.

- *Đất rừng sản xuất*: đến năm 2030 diện tích là 25.584,57 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 4.850,00 ha. Mở rộng diện tích cây mắc ca 350 ha tại Tà Mít. Ngoài ra, trong giai đoạn 2021-2030 mở rộng diện tích thêm diện tích rừng sản xuất do chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất với diện tích khoảng 4.500 ha tại hầu hết các xã, thị trấn.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: đến năm 2030 diện tích là 108,22 ha. Trong giai đoạn 2021-2030, thử nghiệm mô hình nuôi cá nước lạnh tại xã Hồ Mít với diện tích 2,00 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: đến năm 2030 diện tích là 331,57 ha tăng thêm là 299,24 ha ha được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nền kinh tế của vùng. Với quy hoạch phát triển các khu trang trại tập chung tại xã Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên với diện tích khoảng 236,14 ha. Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao tại thị trấn Tân Uyên và xã Trung Đông với diện tích khoảng 48,10 ha. Đất chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô hộ gia đình 15,00 ha tại các xã, thị trấn.

### 2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, dự kiến đến năm 2030 huyện Tân Uyên cần 6.232,77 ha đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

#### - Đất an ninh:

Thực hiện chủ trương của Bộ chính trị về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ công an tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Công an các địa phương đã chủ động bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an các xã. Như vậy đến năm 2030 nhu cầu đất an ninh tăng thêm là 1,95 ha để bố trí xây dựng trụ sở công an cho tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn.

#### - Đất quốc phòng:

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng cần tăng thêm đến năm 2030 là 635,10 trong đó nhu cầu chuyển mục đích 105,10 ha để xây dựng các khu căn của Tỉnh, huyện, thao trường lực lượng vũ trang huyện...

#### - Đất cụm công nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 50,00 ha để thực hiện xây dựng cụm công nghiệp Tân Uyên tại thị trấn Tân Uyên.

#### - Đất thương mại dịch vụ:

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 464,48 ha để thực hiện một số dự án như: xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng tại các xã Pắc Ta, Trung Đồng, Thân Thuộc; phát triển khu du lịch sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa; xây dựng mới 1 số cửa hàng xăng dầu trên địa bàn...

#### - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 23,20 ha để thực hiện một số dự án như: xây dựng nhà máy chế biến chè tại thị trấn Tân Uyên và xã Mường Khoa; xây dựng nhà máy chưng cất tinh dầu quế tại xã Nậm Cắn và xã Nậm Sỏ; xây dựng trụ sở đi kèm các hạng mục của dự án phát triển cây Mắc ca trên địa bàn xã Nậm Sỏ...

#### - Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 tăng thêm 1.295,48 ha. Nhằm nâng cao cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, làm thay đổi bộ mặt cơ sở vật chất của huyện, góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế của huyện phát triển trong giai đoạn tới.

*- Đất danh lam thắng cảnh*

Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng thêm 8,10 ha để thực hiện dự án Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng.

*- Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 tăng thêm 5,90 ha để bố trí các khu tập kết, xử lý bãi thải, chất thải tại hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.

*- Đất ở tại đô thị:*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 tăng thêm 116,26 ha bao gồm toàn bộ diện tích tăng thêm tại TT Tân Uyên.

*- Đất ở tại nông thôn:*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 tăng thêm 263,62 ha trên địa bàn của 09 xã.

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 0,53 ha trên địa bàn của thị trấn Tân Uyên để thực hiện dự án: Đội quản lý thị trường số 8; Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên .

*- Đất cơ sở tôn giáo:*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 tăng thêm 2,50 ha để bố trí xây dựng chùa Tân Uyên.

*- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:*

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 tăng thêm 5,95 ha để bố trí 10/10 xã đều có khu nghĩa trang nghĩa địa tập trung.

*- Đất sản xuất vật liệu xây dựng:*

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030 tăng thêm 53,86 ha để thực hiện một số dự án như: khai thác cát, sỏi làm vật liệu thông thường tại xã Pắc Ta, Mùong Khoa, Thân Thuộc; khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá Cang A; mở rộng mỏ đá tại các xã Thân Thuộc, Trung Đồng; xây dựng nhà máy gạch không nung tại thị trấn Tân Uyên...

*- Đất sinh hoạt cộng đồng:*

Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 tăng thêm 1,50 ha chủ yếu sử dụng các nhà văn hóa, trường học không còn nhu cầu sử dụng để phục vụ nhu cầu hội họp, vui chơi của các khu dân cư, các bản trên địa bàn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 tăng thêm 37,06 ha để xây dựng khu công viên cây xanh, mặt nước, hồ điều hòa tại thị trấn Tân Uyên

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ngành và UBND các xã, thị trấn trực thuộc huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Uyên được xác định tổng hợp từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với quỹ đất của địa phương.

Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, địa bàn huyện trong giai đoạn mới; phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Uyên, như sau:

- Đất nông nghiệp 61.929,23 ha, chiếm 69,03% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 6.256,08 ha, chiếm 6,97% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 21.523,01 ha, chiếm 23,99% diện tích tự nhiên.

**Bảng 13: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh biến động: tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>89.708,33</b>	<b>100,00</b>	<b>89.708,33</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57.403,88</b>	<b>63,99</b>	<b>61.929,23</b>	<b>69,03</b>	<b>4.525,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.057,74	5,64	4.631,99	5,16	-425,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.434,16	1,60	1.228,92	1,37	-205,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.178,76	3,54	2.884,22	3,22	-294,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.082,86	4,55	4.422,29	4,93	339,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.245,70	18,11	16.486,20	18,38	240,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	8,36	7.500,00	8,36	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.196,54	23,63	25.588,97	28,52	4.392,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,22	0,15	109,50	0,12	-24,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh biến động: tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,01	306,05	0,34	298,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.024,40</b>	<b>4,49</b>	<b>6.256,08</b>	<b>6,97</b>	<b>2.231,68</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	0,00	113,62	0,13	110,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	0,00	4,07	0,00	1,94
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	0,06	50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	0,00	466,71	0,52	464,46
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	0,01	29,79	0,03	21,80
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	0,01	12,47	0,01	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,66	0,84	2.018,06	2,25	1.263,40
-	Đất giao thông	DGT	535,54	0,60	1.147,46	1,28	611,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	0,01	8,52	0,01	2,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,72	0,00	3,27	0,00	-0,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,94	0,05	72,11	0,08	24,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	0,00	207,01	0,23	204,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,79	0,08	443,42	0,49	375,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,18	0,00	0,65	0,00	0,47
-	Đất thủy lợi	DTL	89,33	0,10	130,18	0,15	40,85
-	Đất chợ	DCH	1,87	0,00	5,44	0,01	3,57
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	0,00	9,00	0,01	8,10
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	0,00	7,61	0,01	5,90
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,49	0,46	657,79	0,73	247,30
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	60,28	0,07	167,68	0,19	107,40
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,32	0,02	19,46	0,02	-1,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	0,00	1,95	0,00	-0,39
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON			2,50	0,00	2,50
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43,86	0,05	45,91	0,05	2,05
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,74	0,03	76,60	0,09	53,86
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			1,50	0,00	1,50
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,00	37,37	0,04	37,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,07	0,85	619,66	0,69	-143,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	2,13	1.914,17	2,13	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,00	0,16	0,00	0,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>28.280,04</b>	<b>31,52</b>	<b>21.523,01</b>	<b>23,99</b>	<b>-6.757,03</b>

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03/CH kèm theo)

**2.2.3.1. Đất nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 55.627,75 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 61.929,23 ha, chiếm 69,03% diện tích đất tự nhiên, tăng 4.525,35 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

**\* Đất trồng lúa:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4.604,99 ha.

- Diện tích giảm là 452,75 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 7 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 11,9 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 4,24 ha;
- + Đất quốc phòng 1,49 ha;
- + Đất an ninh 0,5 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 1,7 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 55,63 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,94 ha;
- + Đất giao thông 78,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,49 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,45 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6,34 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 54,24 ha;
- + Đất công trình năng lượng 43,88 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha;
- + Đất thủy lợi 18,14 ha;
- + Đất chợ 1,06 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 114,88 ha;
- + Đất ở tại đô thị 34,64 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,82 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,01 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,9 ha.

- Diện tích tăng 27 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang.



Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 4.631,99 ha, giảm 425,75 ha so với diện tích năm 2020 (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 1.228,92 ha).

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.861,13 ha.

- Diện tích giảm là 317,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 13,5 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,5 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 8,73 ha;
- + Đất quốc phòng 0,38 ha;
- + Đất an ninh 0,67 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 1,18 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 12,26 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,51 ha;
- + Đất giao thông 140,74 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,52 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,74 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 6,74 ha;
- + Đất công trình năng lượng 31,86 ha;
- + Đất thủy lợi 7,67 ha;
- + Đất chợ 0,9 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh 2 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,4 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 47,1 ha;
- + Đất ở tại đô thị 15,72 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,74 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 12,54 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6 ha.

- Diện tích tăng là 23,09 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 7 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha;
- + Đất chưa sử dụng 12,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.884,22 ha, giảm 294,54 ha so với năm 2020.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.395,89 ha.

- Diện tích giảm là 686,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 3 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 58,86 ha;
  - + Đất quốc phòng 1,91 ha;
  - + Đất an ninh 0,3 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp 38,05 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 136,83 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,97 ha;
  - + Đất giao thông 164,73 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,67 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 9,11 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 113,41 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 16,93 ha;
  - + Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,34 ha;
  - + Đất thủy lợi 5,65 ha;
  - + Đất chợ 0,5 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,1 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 59,37 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 47,99 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha;
  - + Đất cơ sở tôn giáo 2,39 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,39 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 4 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9 ha;
  - + Đất phi nông nghiệp khác 0,06 ha.
- Diện tích tăng là 1026,4 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 11,9 ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác 13,5 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1000 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.422,29 ha, tăng 339,43 ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 16.136,20 ha.

- Diện tích giảm là 109,5 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 98,27 ha;
- + Đất giao thông 6,14 ha;
- + Đất công trình năng lượng 4,5 ha;
- + Đất thủy lợi 0,17 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,42 ha.

- Diện tích tăng là 350,00 ha do lấy từ đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 16.486,20 ha, tăng 240,50 ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng đặc dụng:** diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 7.500,00 ha. Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 7.500,00 ha không có biến động so với năm 2020.

**\* Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 20.738,97 ha.

- Diện tích giảm là 457,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 164,71 ha;
- + Đất quốc phòng 3,13 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 145,13 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,51 ha;
- + Đất giao thông 96,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha;
- + Đất công trình năng lượng 26,1 ha;
- + Đất thủy lợi 0,9 ha;

- + Đất chợ 0,2 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh 6,1 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,47 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 6,17 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,37 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,75 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 2 ha.
- Diện tích tăng 4.850,00 ha do lấy từ đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 25.588,97 ha, tăng 4.392,43 ha so với năm 2020.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 107,50 ha.
- Diện tích giảm là 26,72 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 1 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 0,81 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 1,48 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1 ha;
  - + Đất giao thông 9,67 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,68 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,28 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,45 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,64 ha;
  - + Đất chợ 0,13 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 3,66 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 2,3 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,47 ha.
- Diện tích tăng là 2 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,5 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 0,5 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 109,50 ha, giảm 24,72 ha so với năm 2020.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,81 ha.
- Diện tích giảm là 1,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,02 ha;
  - + Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,1 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,02 ha;
  - + Đất chợ 0,4 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,7 ha.
- Diện tích tăng là 299,24 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 4,24 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 8,73 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 58,86 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 164,71 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,81 ha;
  - + Đất giao thông 0,09 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 61,8 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 306,05 ha, tăng 298,00 ha so với năm 2020.

**2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 4.024,31 ha. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.256,08 ha, tăng 2.231,68 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

**\* Đất quốc phòng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3,52 ha.
- Diện tích giảm là 0,09 ha sang đất giao thông.
- Diện tích tăng là 110,1 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 1,49 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,38 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 1,91 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ 98,27 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 3,13 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 4,84 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 113,62 ha, tăng 110,01 ha so với năm 2020

**\* Đất an ninh:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,12 ha.
- Diện tích giảm là 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích tăng là 1,95 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 0,5 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,3 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,1 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,11 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,07 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 0,2 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất an ninh là 4,07 ha, tăng 1,94 ha so với năm 2020.

**\* Đất cụm công nghiệp:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,00 ha.
- Diện tích tăng là 50,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 1,7 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,18 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 38,05 ha;
  - + Đất giao thông 4,08 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,5 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 4,49 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2020.

**\* Đất thương mại dịch vụ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,23 ha.
- Diện tích giảm là 0,02 ha sang đất giao thông.
- Diện tích tăng là 464,48 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 55,63 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 12,26 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 136,83 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 145,13 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,48 ha;

- + Đất giao thông 1,7 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 4,17 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,55 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,57 ha;
- + Đất chưa sử dụng 100,03 ha

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 466,71 ha, tăng 464,46 ha so với năm 2020

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,59 ha.
- Diện tích giảm là 1,4 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,63 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,02 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,75 ha.
- Diện tích tăng là 23,2 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 4,94 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,51 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 9,97 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 2,51 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha;
  - + Đất giao thông 0,07 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,12 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,09 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 3,89 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 29,79 ha, tăng 21,80 ha so với năm 2020.

**\* Đất cho hoạt động khoáng sản:** diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12,47 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 12,47 ha, không có biến động so với năm 2020.

**\* Đất phát triển hạ tầng:**

Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 738,91 ha. Đến năm 2030 diện tích là 2.018,06 ha, tăng 1.263,40 ha so với năm 2020. Trong đó:

**- Đất giao thông:**

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 518,20 ha.

- + Diện tích giảm là 17,34 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất nông nghiệp khác 0,09 ha;
  - Đất cụm công nghiệp 4,08 ha;
  - Đất thương mại, dịch vụ 1,7 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 7,39 ha;
  - Đất công trình năng lượng 0,1 ha;
  - Đất ở tại nông thôn 1 ha;
  - Đất ở tại đô thị 2,28 ha;
  - Đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha;
  - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,3 ha.
- + Diện tích tăng là 629,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - Đất trồng lúa 78,02 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác 140,74 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm 164,73 ha;
  - Đất rừng phòng hộ 6,14 ha;
  - Đất rừng sản xuất 96,92 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản 9,67 ha;
  - Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;
  - Đất quốc phòng 0,09 ha;
  - Đất an ninh 0,01 ha;
  - Đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,95 ha;
  - Đất thủy lợi 3,41 ha;
  - Đất chợ 0,07 ha;
  - Đất ở tại nông thôn 5,31 ha;
  - Đất ở tại đô thị 4,96 ha;
  - Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha;
  - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,32 ha;
  - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,4 ha;



Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,28 ha;

Đất chưa sử dụng 104,89 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.147,46 ha, tăng 611,92 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,56 ha.

+ Diện tích giảm là 1,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,4 ha;

Đất ở tại đô thị 0,26 ha;

Đất sinh hoạt cộng đồng 0,29 ha.

+ Diện tích tăng là 3,96 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,49 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,67 ha;

Đất rừng sản xuất 0,05 ha;

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,15 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,57 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,27 ha;

Đất chưa sử dụng 0,24 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 8,52 ha, tăng 2,94 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,33 ha.

+ Diện tích giảm là 1,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất an ninh 0,1 ha;

Đất giao thông 0,03 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,19 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,61 ha;

Đất ở tại đô thị 0,31 ha.

+ Diện tích tăng là 0,94 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,45 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;

Đất chưa sử dụng 0,21 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,27 ha, giảm 0,45 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 42,70 ha.

+ Diện tích giảm là 5,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha;

Đất giao thông 0,95 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,57 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,59 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,76 ha;

Đất ở tại đô thị 0,03 ha;

Đất sinh hoạt cộng đồng 1,21 ha.

+ Diện tích tăng là 29,41 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 6,34 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 4,74 ha;

Đất trồng cây lâu năm 9,11 ha;

Đất rừng sản xuất 1,06 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,68 ha;

Đất giao thông 0,22 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,19 ha;

Đất ở tại nông thôn 3,42 ha;

Đất ở tại đô thị 0,63 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha;

Đất chưa sử dụng 2,75 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 72,11 ha, tăng 24,17 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,09 ha.

+ Diện tích giảm là 0,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha;

Đất ở tại đô thị 0,35 ha.

+ Diện tích tăng là 204,92 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa 54,24 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 6,74 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 113,41 ha;
- Đất rừng sản xuất 1 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 4,28 ha;
- Đất giao thông 7,39 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,61 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,59 ha;
- Đất thủy lợi 0,27 ha;
- Đất ở tại đô thị 2,21 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,8 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,8 ha;
- Đất chưa sử dụng 10,58 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 207,01 ha, tăng 204,30 ha so với năm 2020.

- *Đất công trình năng lượng:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 67,79 ha.

+ Diện tích tăng là 375,63 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa 43,88 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 31,86 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 16,93 ha;
- Đất rừng phòng hộ 4,5 ha;
- Đất rừng sản xuất 26,1 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha;
- Đất giao thông 0,1 ha;
- Đất thủy lợi 0,44 ha;
- Đất ở tại nông thôn 2,72 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,51 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,15 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 101,04 ha;
- Đất chưa sử dụng 146,95 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 443,42 ha, tăng 375,63 ha so với năm 2020.

*- Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,18 ha.

+ Diện tích tăng là 0,47 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,03 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,34 ha;

Đất nông nghiệp khác 0,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,65 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2020.

*- Đất thủy lợi:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 82,93 ha.

+ Diện tích giảm là 6,4 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha;

Đất giao thông 3,41 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,27 ha;

Đất công trình năng lượng 0,44 ha;

Đất ở tại nông thôn 1,16 ha;

Đất ở tại đô thị 1 ha.

+ Diện tích tăng là 47,25 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 18,14 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 7,67 ha;

Đất trồng cây lâu năm 5,65 ha;

Đất rừng phòng hộ 0,17 ha;

Đất rừng sản xuất 0,9 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha;

Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

Đất ở tại đô thị 0,05 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,9 ha;

Đất chưa sử dụng 10,06 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 130,18 ha, tăng 40,85 ha so với năm 2020.

*- Đất chợ:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,80 ha.

+ Diện tích giảm là 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông

+ Diện tích tăng là 3,64 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 1,06 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,9 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,5 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,2 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha;
- Đất nông nghiệp khác 0,4 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,45 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chợ là 5,44 ha, tăng 3,57 ha so với năm 2020.

**\* Đất danh lam thắng cảnh:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,90 ha.
- Diện tích tăng là 8,1 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 2 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 6,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 9,00 ha, tăng 8,01 ha so với năm 2020.

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,71 ha.
- Diện tích tăng là 5,9 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 0,45 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 1,1 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 0,47 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 0,7 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 2,78 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 7,61 ha, tăng 5,90 ha so với năm 2020.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 394,17 ha.
- Diện tích giảm là 16,32 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất an ninh 0,11 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 4,17 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha;
  - + Đất giao thông 5,31 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,42 ha;
- + Đất công trình năng lượng 2,72 ha;
- + Đất thủy lợi 0,05 ha;
- + Đất chợ 0,45 ha.
- Diện tích tăng là 263,62 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 114,88 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 47,1 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 59,37 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ 0,42 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 6,17 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 3,66 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha;
  - + Đất giao thông 1 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,4 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,76 ha;
  - + Đất thủy lợi 1,16 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,33 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 27,35 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 657,79 ha, tăng 247,30 ha so với năm 2020.

**\* Đất ở tại đô thị:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 51,24 ha.
- Diện tích giảm là 8,86 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 4,96 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,63 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,21 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,51 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,05 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,5 ha.
- Diện tích tăng là 116,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 34,64 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 15,72 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 47,99 ha;

- + Đất rừng sản xuất 0,37 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,3 ha;
- + Đất giao thông 2,28 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,26 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,31 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha;
- + Đất thủy lợi 1 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,54 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,62 ha;
- + Đất chưa sử dụng 8,85 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 167,68 ha, tăng 107,40 ha so với năm 2020.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 18,93 ha.
- Diện tích giảm là 2,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,65 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,2 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 1,54 ha.
- Diện tích tăng là 0,53 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,41 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 0,12 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,76 ha, giảm 1,86 ha so với năm 2020.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,95 ha.
- Diện tích giảm là 0,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất an ninh 0,07 ha;
  - + Đất giao thông 0,32 ha;

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,95 ha, giảm 0,39 ha so với năm 2020.

**\* Đất cơ sở tôn giáo:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,00 ha.
- Diện tích tăng là 2,5 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây lâu năm 2,39 ha;

+ Đất giao thông 0,11 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 2,50 ha, tăng 2,50 ha so với năm 2020.

**\* Đất nghĩa trang nghĩa địa:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 39,96 ha.

- Diện tích giảm là 3,9 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ 2,55 ha;

+ Đất giao thông 0,4 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,8 ha;

+ Đất công trình năng lượng 0,15 ha.

- Diện tích tăng là 5,95 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,82 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,74 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 2,39 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,75 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,25 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 45,91 ha, tăng 2,05 ha so với năm 2020.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 22,74 ha.

- Diện tích tăng là 53,86 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,01 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 12,54 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 4 ha;

+ Đất rừng sản xuất 2 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,65 ha;

+ Đất chưa sử dụng 22,66 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 76,60 ha, tăng 53,86 ha so với năm 2020.

**\* Đất sinh hoạt cộng đồng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,00 ha.

- Diện tích tăng là 1,5 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,29 ha;



+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,21 ha;

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,50 ha, tăng 1,5 ha so với năm 2020.

**\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,31 ha.

- Diện tích tăng là 37,06 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 11,9 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 6 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 9 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,47 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,75 ha;

+ Đất giao thông 0,3 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,5 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,64 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,5 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 37,37 ha, tăng 37,06 ha so với năm 2020

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 619,66 ha.

- Diện tích giảm là 143,41 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 0,08 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 0,5 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ 4,57 ha;

+ Đất giao thông 11,28 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,8 ha;

+ Đất công trình năng lượng 101,04 ha;

+ Đất thủy lợi 3,9 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 1,33 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,62 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng 12,65 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,64 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 619,66 ha, giảm 143,41 ha

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.914,17 ha.

- Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 1.914,17 ha không biến động so với năm 2020.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 0,10 ha.

- Diện tích tăng 0,06 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,16 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2020.

**2.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 21.523,01 ha.

- Diện tích giảm là 6.757,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 27,00 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 12,09 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1.000,00 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 350,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 4.850,00 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,50 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 61,80 ha;

+ Đất quốc phòng: 4,84 ha;

+ Đất an ninh 0,2 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 4,49 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 100,03 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,89 ha;

+ Đất giao thông: 104,89 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,24 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,21 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,75 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 10,58 ha;

+ Đất công trình năng lượng: 146,95 ha;

+ Đất thủy lợi: 10,06 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,78 ha;

- + Đất ở tại nông thôn: 27,35 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 8,85 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 1,25 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 22,66 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,50 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 21.523,01 ha, giảm 6.757,03 ha so với năm 2020.

#### **d. Đất đô thị**

Hiện tại theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Uyên đã xác định chỉ tiêu này là 7.033,73 ha, không biến động so với năm 2020. Bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Tân Uyên.

*(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)*

#### **2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030**

\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.776,13 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 429,61 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 293,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 625,11 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 109,50 ha;
- Đất rừng sản xuất: 292,86 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 23,91 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 1,24 ha.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 276,25 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 7,00 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 11,90 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: 4,24 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 13,50 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 1,50 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 8,73 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 3,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác: 58,86 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 164,71 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,81 ha.

\* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 11,06 ha.

*(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)*

### **2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2030**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 6.757,03 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 6.301,39 ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 455,64 ha.

*(Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)*

## **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

### **2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước**

Diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện là 1.575,97 ha, chiếm 1,76% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm**

Diện tích khu vực trồng cây lâu năm toàn huyện có 3.168,44 ha chiếm 3,53% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện

### **2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ**

Diện tích khu vực rừng phòng hộ là 16.973,81 ha chiếm 18,92% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.4. Khu vực rừng đặc dụng**

Diện tích khu vực rừng đặc dụng là 7.534,60 ha chiếm 8,40% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.4. Khu vực rừng sản xuất**

Diện tích khu vực rừng sản xuất là 15.543,09 ha chiếm 17,33% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**

Diện tích khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp là 50,00 ha chiếm 0,06% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.6. Khu vực đô thị, thương mại – dịch vụ**

Diện tích khu vực đô thị, thương mại- dịch vụ là 27,70 ha chiếm 0,30% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.7. Khu du lịch**

Diện tích khu du lịch là 482,58 ha chiếm 0,54% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện

*(Diện tích cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo)*

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Uyên thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án Quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Uyên trên các mặt như sau:

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho thấy chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành tương đối phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Bên cạnh đó quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 giúp chính quyền địa phương thực hiện quyền phân bổ đất đai cho các ngành, xã, thị trấn, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...

Các nguồn thu từ đất bao gồm: Thu tiền khi giao đất ở đô thị, nông thôn, chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở, các nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thu bảo vệ đất lúa... Đặc biệt là tiền thu khi cho thuê đất sử

dụng vào mục đích cụm công nghiệp và các khu thương mại dịch vụ và du lịch lớn được hình thành. Từ việc quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được tăng lên tạo nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng sử dụng nguồn ngân sách của nhà nước. Các khoản chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được áp dụng đúng theo các quy định của nhà nước: Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014; Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 và các quy định hiện hành liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất: Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn. Ngoài ra các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất sử dụng nguồn sử dụng nguồn vốn xã hội hóa, của người dân và doanh nghiệp.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh khiến cho quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa ngày càng thu hẹp, có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. Ổn định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc đảm bảo an ninh lương thực. Do vậy, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 4.631,99 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.228,92 ha. Như vậy đến năm 2030 huyện Tân Uyên vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực.

Đồng thời, dự kiến đến năm 2030 toàn huyện Tân Uyên có 2.884,22 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, khoai, rau màu các loại, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

### **3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị trên 116 ha, đất ở tại nông thôn trên 263 ha. Bên cạnh đó để thực hiện một số dự án cũng phải lấy đi một phần đất ở của người dân, trong phương án cũng đã tính toán để quy hoạch các khu tái định cư cho các hộ phải di dời chỗ ở đảm bảo đủ về mặt diện tích cũng như các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và đảm bảo về yếu tố môi trường.

- Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở. Việc chuyển đổi 1.776,13 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có 429,61 ha đất trồng lúa; 293,90 ha đất trồng cây hàng năm khác; 625,11 ha đất trồng cây lâu năm; 402,36 ha đất lâm nghiệp; 23,91 ha đất nuôi trồng thủy sản; 1,24 ha đất nông nghiệp khác sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

#### *Tác động tích cực*

- + Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.
- + Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.
- + Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, tiểu thủ công nghiệp.

#### *Tác động tiêu cực*

- + Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các cụm công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của người dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, việc làm,...

+ Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Một số các dự án lớn như: Cụm công nghiệp Tân Uyên; Các khu nghỉ dưỡng suối nước nóng Trung Đồng, Pắc Ta, Nà Ban được đầu tư xây dựng hứa hẹn sẽ tạo thêm nhiều công ăn, việc làm cho người dân, thu hút lao động từ lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng... (diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng tăng 1.295,48 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh như: công trình giao thông tăng 629,26 ha, thủy lợi tăng 47,25 ha, năng lượng tăng 375,63 ha, đất văn hóa tăng 3,96 ha, đất giáo dục tăng 29,41 ha). Đồng thời xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.



### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên đến năm 2030 đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh. Cụ thể trong phương án quy hoạch sử dụng đất xác định bảo vệ, tôn tạo: Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng, Khu du lịch sinh thái Nà An, phát triển các khu suối nước nóng tại Pắc Ta, Thân Thuộc, Trung Đồng. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện đã được xác định rõ tiềm năng phát triển. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở vừa sử dụng kết hợp với cải tạo đất.

Để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, một phần diện tích đất rừng sẽ được chuyển sang mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Tuy nhiên diện tích rừng giảm đã được hạn chế nhất là rừng tự nhiên, khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong phương án quy hoạch đến năm 2030 là trên 6.700 ha, trong đó đưa vào khoanh nuôi phát triển rừng là trên 5.500 ha. Đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp là 49.575,18 ha, trong đó đất rừng phòng hộ là 16.486,20 ha, đất rừng đặc dụng là 7.500,00 ha, đất rừng sản xuất là 25.588,97; độ che phủ rừng đạt từ 43-47%. Bên cạnh đó huyện có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến như chè, mắc ca...

**Phần IV****KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021****I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT****1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Sau khi kế hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với kế hoạch cấp tỉnh.

**1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực****1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện)**

- \* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 01 công trình, dự án với diện tích 0,26 ha.
- \* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 02 công trình, dự án với diện tích 1,70 ha.
- \* Đất xây dựng cơ sở y tế: 03 công trình, dự án với diện tích 0,94 ha.
- \* Đất giao thông: 01 công trình, dự án với diện tích 190,29 ha.
- \* Đất thủy lợi: 01 công trình, dự án với diện tích 0,16 ha.
- \* Đất công trình năng lượng: 12 công trình, dự án với diện tích 199,63 ha.
- \* Đất công trình bưu chính viễn thông: 01 công trình, dự án với diện tích 0,24 ha.
- \* Đất bãi thải, xử lý chất thải: 04 công trình, dự án với diện tích 2,00 ha.
- \* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 01 công trình, dự án với diện tích 6,03 ha.
- \* Đất chợ: 01 công trình, dự án với diện tích 2,34 ha.
- \* Đất ở tại đô thị: 05 công trình, dự án với diện tích 39,74 ha.
- \* Đất ở tại nông thôn: 03 công trình, dự án với diện tích 11,40 ha.
- \* Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 05 công trình, dự án với diện tích 24,15 ha.
- \* Đất thương mại, dịch vụ: 02 công trình, dự án với diện tích 3,50 ha.
- \* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 công trình, dự án với diện tích 2,17 ha.
- \* Đất trồng lúa: 01 công trình, dự án với diện tích 30,00 ha.
- \* Đất trồng cây hàng năm khác: 01 công trình, dự án với diện tích 9,00 ha.
- \* Đất trồng cây lâu năm: 01 công trình, dự án với diện tích 10,00 ha.

- \* Đất nuôi trồng thủy sản: 01 công trình, dự án với diện tích 10,00 ha.
- \* Đất rừng sản xuất: 01 công trình, dự án với diện tích 350,00 ha.
- \* Đất nông nghiệp khác: 02 công trình, dự án với diện tích 23,87 ha.

(Chi tiết tại Biểu 10B/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

### 1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân

- \* Đất thương mại, dịch vụ: 03 công trình, dự án với diện tích 0,55 ha.
- \* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 03 công trình, dự án với diện tích 2,50 ha.
- \* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 02 công trình, dự án với diện tích 0,05 ha.
- \* Đất giao thông: 10 công trình, dự án với diện tích 128,13 ha.
- \* Đất thủy lợi: 02 công trình, dự án với 17,80 ha.
- \* Đất công trình bưu chính, viễn thông: 01 công trình, dự án với diện tích 0,2 ha
- \* Đất công trình năng lượng: 03 công trình, dự án với diện tích 7,86 ha.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)

### 1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

**Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2021		Biến động diện tích 2020/2021 (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>89.708,33</b>	<b>89.708,33</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57.403,88</b>	<b>57.420,94</b>	<b>64,01</b>	<b>17,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.057,74	4.957,60	5,53	-100,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.434,16</i>	<i>1.394,62</i>	<i>1,55</i>	<i>-39,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.178,76	3.047,09	3,40	-131,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.082,86	4.019,44	4,48	-63,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.245,70	16.241,37	18,10	-4,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	7.500,00	8,36	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.196,54	21.499,44	23,97	302,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,22	124,11	0,14	-10,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	31,88	0,04	23,83
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.024,40</b>	<b>4.496,85</b>	<b>5,01</b>	<b>472,45</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	3,52	0,00	-0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	2,12	0,00	-0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	5,93	0,01	3,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Kế hoạch SDD năm 2021		Biến động diện tích 2020/2021 (ha)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	11,01	0,01	3,02
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	12,47	0,01	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	754,66	1.257,20	1,40	502,54
-	Đất giao thông	DGT	535,54	803,17	0,90	267,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	5,48	0,01	-0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,72	3,96	0,00	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,94	48,74	0,05	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	7,05	0,01	4,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,79	277,92	0,31	210,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,18	0,42	0,00	0,24
-	Đất thủy lợi	DTL	89,33	106,32	0,12	16,99
-	Đất chợ	DCH	1,87	4,14	0,00	2,27
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	0,90	0,00	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	3,71	0,00	2,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,49	415,96	0,46	5,47
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	60,28	83,14	0,09	22,86
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,32	19,39	0,02	-1,93
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	2,02	0,00	-0,32
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	43,86	43,46	0,05	-0,40
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,74	46,89	0,05	24,15
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31	0,00	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,07	674,55	0,75	-88,52
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	1.914,17	2,13	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,10	0,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>28.280,04</b>	<b>27.790,53</b>	<b>30,98</b>	<b>-489,51</b>

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

### 1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 57.061,94 ha. Đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 57.424,60 ha, tăng 17,06 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

#### \* Đất trồng lúa:

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.957,60 ha.
- Diện tích giảm là 100,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 5 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 5 ha;

- + Đất nông nghiệp khác 0,16 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 1,11 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,85 ha;
- + Đất giao thông 37,38 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,45 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;
- + Đất công trình năng lượng 29,5 ha;
- + Đất thủy lợi 8,33 ha;
- + Đất chợ 0,39 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 6,24 ha;
- + Đất ở tại đô thị 4,98 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 4.957,60 ha, giảm 100,14 ha so với năm 2020.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.038,09 ha.
- Diện tích giảm là 140,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây lâu năm 4 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 6,74 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 0,2 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,91 ha;
  - + Đất giao thông 94,69 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,23 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,7 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,47 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 14,49 ha;
  - + Đất thủy lợi 1,57 ha;
  - + Đất chợ 0,9 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,4 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,8 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 2,04 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 12,53 ha;

- Diện tích tăng là 9 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 5 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.047,09 ha, giảm 131,67 ha so với năm 2020.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.009,44 ha.
- Diện tích giảm là 73,42 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 3 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 7,5 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ 1,89 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,68 ha;
  - + Đất giao thông 34,53 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,4 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,61 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 10,14 ha;
  - + Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,24 ha;
  - + Đất thủy lợi 3,56 ha;
  - + Đất chợ 0,5 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,6 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 2,79 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 5,72 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha;
- Diện tích tăng là 10 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 5 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 4 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.019,44 ha, giảm 63,42 ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 16.241,37 ha.
- Diện tích giảm là 4,33 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 16.241,37 ha, giảm 4,33 ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng đặc dụng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7.500,00 ha. Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng đặc dụng là 7.500,00 ha, không biến động so với năm 2020.

**\* Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 21.149,44 ha.
- Diện tích giảm là 47,1 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 45,96 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,75 ha;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,24 ha.
- Diện tích tăng là 350 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất chưa sử dụng 350 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất là 21.499,44 ha, giảm 302,90 ha so với năm 2020.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 124,11 ha.
- Diện tích giảm là 10,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 1 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 1 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 0,47 ha;
  - + Đất giao thông 4,88 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,2 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,08 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,45 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,14 ha;
  - + Đất chợ 0,1 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,12 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 0,62 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 124,11 ha, giảm 10,11 ha so với năm 2020.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 8,01 ha.
- Diện tích giảm là 0,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,02 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,02 ha.
- Diện tích tăng là 23,87 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 0,16 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 6,74 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 7,5 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,47 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 9 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 31,88 ha, tăng 23,83 ha so với năm 2020.

**1.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.024,40 ha. Đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.465,52 ha, tăng 464,09 ha so với năm 2020.

**\* Đất quốc phòng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,52 ha; đến năm 2021 đất quốc phòng giảm 0,09 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất quốc phòng là 3,52 ha giảm 0,09 ha so với năm 2020.

**\* Đất an ninh**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2021 là 2,12 ha; đến năm 2021 đất an ninh giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất an ninh là 2,11 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

**\* Đất thương mại, dịch vụ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,23 ha.
- Diện tích giảm là 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,02 ha.
- Diện tích tăng là 3,7 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 1,11 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,2 ha;



- + Đất trồng cây lâu năm 1,89 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,5 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 5,93 ha, tăng 3,68 ha so với năm 2020.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7,34 ha.
- Diện tích giảm là 0,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,63 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,02 ha;
- Diện tích tăng là 3,67 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 0,85 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,91 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 1,68 ha;
  - + Đất giao thông 0,02 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,12 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 11,01 ha, tăng 3,02 ha so với năm 2020.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Đến năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi so với năm 2020. Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 12,47 ha, không có biến động so với năm 2020.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 753,08 ha. Đến hết năm 2021 là 1.247,14 ha, tăng 492,48 ha so với năm 2020. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

**\* Đất giao thông**

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 533,95 ha.
- + Diện tích giảm là 1,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,19 ha;

Đất công trình năng lượng 0,1 ha;  
 Đất ở tại đô thị 1,28 ha.  
 + Diện tích tăng là 269,22 ha do các loại đất sau chuyển sang:  
 Đất trồng lúa 37,38 ha;  
 Đất trồng cây hàng năm khác 94,69 ha;  
 Đất trồng cây lâu năm 34,53 ha;  
 Đất rừng phòng hộ 4,33 ha;  
 Đất rừng sản xuất 45,96 ha;  
 Đất nuôi trồng thủy sản 4,88 ha;  
 Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;  
 Đất quốc phòng 0,09 ha;  
 Đất an ninh 0,01 ha;  
 Đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha;  
 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,95 ha;  
 Đất thủy lợi 2,52 ha;  
 Đất chợ 0,07 ha;  
 Đất ở tại nông thôn 3,04 ha;  
 Đất ở tại đô thị 0,87 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,32 ha;  
 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,4 ha;  
 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,4 ha;  
 Đất chưa sử dụng 31,43 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất giao thông là 803,17 ha, tăng 267,63 ha so với năm 2020.

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,48 ha, diện tích giảm 0,10 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,48 ha giảm 0,10 ha so với năm 2020.

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,02 ha.

+ Diện tích giảm là 0,7 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,03 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,61 ha;

Đất ở tại đô thị 0,06 ha.

+ Diện tích tăng là 0,94 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,45 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;

Đất chưa sử dụng 0,21 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,96 ha, tăng 0,24 ha so với năm 2020.

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 46,99 ha.

+ Diện tích giảm là 0,95 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,95 ha.

+ Diện tích tăng là 1,75 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,25 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,4 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,15 ha;

Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 48,74 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2020.

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,71 ha.

+ Diện tích tăng là 4,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,05 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,61 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 1,08 ha;

Đất giao thông 0,19 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,61 ha;
- Đất thủy lợi 0,27 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,11 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,95 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 7,05 ha, tăng 4,34 ha so với năm 2020.

*\* Đất công trình năng lượng*

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 67,79 ha.
- + Diện tích tăng là 210,13 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - Đất trồng lúa 29,5 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác 14,49 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm 10,14 ha;
  - Đất rừng sản xuất 0,75 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha;
  - Đất giao thông 0,1 ha;
  - Đất thủy lợi 0,26 ha;
  - Đất ở tại nông thôn 2,15 ha;
  - Đất ở tại đô thị 0,05 ha;
  - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 76,95 ha;
  - Đất chưa sử dụng 75,29 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng là 277,92 ha, tăng 210,13 ha so với năm 2020.

*\* Đất công trình bưu chính viễn thông*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,18 ha. Đến năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,42 ha, tăng 0,24 ha so với năm 2020.

*\* Đất thủy lợi*

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 86,16 ha.
- + Diện tích giảm là 3,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha;
  - Đất giao thông 2,52 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,27 ha;
  - Đất công trình năng lượng 0,26 ha;

+ Diện tích tăng là 20,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 8,33 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 1,57 ha;

Đất trồng cây lâu năm 3,56 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha;

Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

Đất ở tại đô thị 0,05 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,65 ha;

Đất chưa sử dụng 4,79 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 106,32 ha, tăng 16,99 ha so với năm 2020.

**\* Đất chợ**

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,80 ha.

+ Diện tích giảm là 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,07 ha;

+ Diện tích tăng là 2,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,39 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,9 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,5 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,45 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất chợ là 4,14 ha, tăng 2,27 ha so với năm 2020.

**\* Đất danh lam thắng cảnh**

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2021 là 0,9 ha không biến động so với năm 2020. Đến năm 2021 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 0,9 ha, không biến động so với năm 2020.

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,71 ha.

- Diện tích tăng là 2 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,45 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,4 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm 0,6 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,15 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,4 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,71 ha tăng 2,00 ha so với năm 2020.

**\* Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 404,56 ha.
- Diện tích giảm là 5,93 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha;
  - + Đất giao thông 3,04 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 2,15 ha;
  - + Đất chợ 0,45 ha;
- Diện tích tăng là 11,4 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 6,24 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 2,79 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 0,24 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 1,19 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 415,96 ha, tăng 5,47 ha so với năm 2020.

**\* Đất ở tại đô thị**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 59,15 ha.
- Diện tích giảm là 1,13 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,87 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 0,05 ha;

- Diện tích tăng là 23,99 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 4,98 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,04 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 5,72 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha;
  - + Đất giao thông 1,28 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,1 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,54 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,62 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 7,03 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 83,14 ha, tăng 22,86 ha so với năm 2020.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 19,13 ha.
- Diện tích giảm là 2,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 0,65 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 1,54 ha;
- Diện tích tăng là 0,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,26 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,39 ha, giảm 1,93 ha so với năm 2020.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,02 ha.
- Diện tích giảm là 0,32 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,02 ha, giảm 0,32 ha so với năm 2020.

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 43,46 ha. Diện tích giảm 0,40 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 43,46 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2020.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 22,74 ha.
- Diện tích tăng là 24,15 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 12,53 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,9 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 8,72 ha

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 46,89 ha, tăng 24,15 ha so với năm 2020.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,31 ha. Đến năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 12,47 ha, không biến động so với năm 2020.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 674,55 ha.
- Diện tích giảm là 88,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông 6,4 ha;
  - + Đất thủy lợi: 1,60 ha;
  - + Đất công trình năng lượng 76,95 ha;
  - + Đất thủy lợi 0,05 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 0,62 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,9 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 674,55 ha, giảm 88,52 ha so với năm 2020.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.914,17 ha. Đến năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.914,17 ha, không biến động so với năm 2020

**\* Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,10 ha không biến động so với năm 2020. Đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,10 ha, không biến động so với năm 2020.

**1.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 27.790,53 ha.

- Diện tích giảm là 489,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất rừng sản xuất 350 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 9 ha;



- + Đất thương mại, dịch vụ 0,5 ha;
- + Đất giao thông 31,43 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,21 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,95 ha;
- + Đất công trình năng lượng 75,29 ha;
- + Đất thủy lợi 4,79 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,4 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,19 ha;
- + Đất ở tại đô thị 7,03 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,72 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 27.790,53 ha, giảm 489,51 ha so với năm 2020.

#### **1.3.4. Đất đô thị**

Hiện tại theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên đã xác định chỉ tiêu này là 7.033,73 ha, không biến động so với năm 2020. Bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Tân Uyên.

## **II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

### **2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 341,94 ha. Trong đó:**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 89,98 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 129,93 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 62,92 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4,33 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 47,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 7,64 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,04 ha.

### **2.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 33,87 ha:**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng hàng năm khác: 5,00 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 5,00 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,16 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 4,00 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 6,74 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 3,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác khác: 7,50 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác: 0,47 ha.

### **2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 3,62 ha.**

*(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)*

## **III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2021**

*\* Đất nông nghiệp: 322,77 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa: 88,02 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 116,29 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 59,35 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 4,33 ha.
- Đất rừng sản xuất: 47,10 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,64 ha.

*\* Đất phi nông nghiệp: 97,71 ha. Trong đó:*

- Đất quốc phòng: 0,09 ha.
- Đất an ninh: 0,01 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,65 ha.
- Đất phát triển hạ tầng: 1,44 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 5,84 ha.
- Đất ở tại đô thị: 1,13 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,19 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,32 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nghĩa địa: 0,40 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 85,62 ha.

*(Chi tiết Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)*

## **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2021 là 489,51 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 359,00 ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 130,51 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)*

**V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2021**

*Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được thể hiện tại Biểu 10/CH.*

**VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021****8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Lai Châu Ban về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của UBND tỉnh Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên.

## **8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai.
- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án, đền bù cây cối hoa màu.

## **8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

### **8.3.1. Phương pháp tính**

*\* Đối với các khoản thu*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị;
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn;
- Thu tiền khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở;
- Thu phí, lệ phí khi chuyển mục đích đất trồng lúa;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất;
- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh;
- Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa.

\* Đối với các khoản chi:

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.

\* Về giá các loại đất:

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo Bảng giá đất giai đoạn (2020-2024) của tỉnh Lai Châu.

\* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:

Dự tính hỗ trợ thêm 2% tổng số tiền chi sử dụng đất (theo Khoản 1 Điều 31 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

### 8.3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

**Bảng 15: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên**

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I. Các khoản thu</b>			<b>59.845</b>
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	23,99	2.000.000	47.980
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	11,40	500.000	5.700
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,37	350.000	2.580
- Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	100,14	33.000	3.305
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			281
<b>II. Chi bồi thường về đất</b>			<b>15.247</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	100,14	33.000	3.305
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	140,67	27.000	3.798
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	73,42	31.000	2.276
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	47,10	7.000	330

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	10,11	31.000	313
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,13	2.000.000	2.260
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	5,93	500.000	2.965
<b>III. Các khoản chi Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp</b>			<b>30.066</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	100,14	99.000	9.914
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	140,67	81.000	11.394
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	73,42	93.000	6.828
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	47,10	21.000	989
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	10,11	93.000	940
<b>IV. Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu</b>			<b>2.128</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (sản lượng 4 tấn/ha)	240,81	5.200	1.252
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (sản lượng 4 tấn/ha) hỗ trợ 02 năm	73,42	4.000	294
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất (mật độ cây lấy gỗ 800)	47,10	10.000	471
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (công đào đắp thủ công 50.000/m <sup>3</sup> )	10,11	11.000	111
<b>V. Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</b>			<b>305</b>
<b>Cân đối thu chi = [I - (II+III+IV+V)]</b>			<b>12.100</b>

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

## Phần V

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất...

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện.

##### 1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

### **1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng**

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... cho các đối tượng sử dụng đất.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các vùng có điều kiện phát triển công nghiệp – dịch vụ với các vùng giữ và mở rộng được diện tích đất trồng lúa; cây hàng năm, cây lâu năm,... tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ tại các vùng phát triển nông sản hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người làm nông nghiệp đảm bảo cuộc sống.

- Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở các cơ quan nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị này.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các điểm khai thác khoáng sản, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại huyện, hạn chế tối đa việc sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.



- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

## **2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện**

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành.

## **2.3. Nhóm giải pháp về sử dụng đất**

- Đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

- Đất đô thị: rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hệ số sử dụng.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

## **2.4. Giải pháp về tài chính**

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện của Huyện để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện, kể cả vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho việc thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

- Kết quả phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Uyên như sau: tổng diện tích tự nhiên là 89.708,33 ha trong đó: đất nông nghiệp là 61.929,23 ha, tăng 4.525,35 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp là 6.256,08 ha, tăng 2.231,68 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 21.523,01 ha, giảm 6.757,03 ha so với năm 2020.

## **II. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch, kế hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.

**Phụ lục biểu****Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu